

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỈNH QUẢNG NAM



GIÁO LÝ TẬP 26

(Tài Liệu Hướng Dẫn Phật Tử Tu Học)

Sưu tập: HT. Thích Thiện Phương

Chùa Tam Bảo

An Sơn - Tam Kỳ - Quảng Nam

(Lưu hành nội bộ)

Nhâm Dần T10/2022 – PL. 2566

THIỆN TÀI ĐỒNG TỬ VỚI CON ĐƯỜNG VẮNG SANH TỊNH ĐỘ TRONG KINH HOA NGHIÊM.

... Dù là thế giới Ta bà hay thế giới Cực lạc, hay thế giới nào đi nữa cũng đều hình thành do hai yếu tố chính đó là nguyện lực của chư Phật và nghiệp lực của chúng sanh. Trong Kinh Hoa Nghiêm có rất nhiều phẩm kinh trình bày về tư tưởng Tịnh độ và pháp môn niệm Phật. Nhưng phẩm kinh đề cập nhiều và nổi tiếng nhất mà bất kỳ hành giả Đại thừa nào cũng từng nghe qua phẩm Nhập Pháp giới với hình ảnh Thiện Tài có tinh thần cầu thầy học đạo, không mỗi một với 53 bậc thiện tri thức.

Hình ảnh Thiện Tài cầu thầy học đạo đã truyền cảm hứng cho bao thế hệ người con Phật. Chính lý tưởng cao đẹp và tinh thần nhiệt thành cầu đạo ấy đã trở thành ngọn lửa thiêng liêng bất diệt soi sáng cho con đường học đạo của chúng ta. Tinh thần cầu đạo không mỗi một của Thiện Tài đã chạm đến trái tim của các bậc Thánh. Vì vậy, đi đến đâu, Thiện Tài cũng luôn được các bậc thiện tri thức hết lòng hướng dẫn và khen ngợi. Có thể thấy mục tiêu lý tưởng của Thiện Tài là thành tựu trí tuệ giác ngộ, chứng đắc vô thượng Bồ đề và kiến tạo một Phật quốc lý tưởng. Để đạt được mục tiêu trên, Thiện tài bắt buộc phải trải qua quá trình học và tu vô cùng nghiêm túc. Trong đó, chí nguyện cầu sanh Tịnh độ cũng là một phần không thể thiếu để đạt đến trí tuệ viên mãn. Lý tưởng cầu sanh Tịnh độ của Thiện Tài thể hiện rõ trong phẩm Nhập Pháp giới, Khi Thiện Tài đến tham học với các bậc thiện tri thức. Đặc biệt là khi Thiện Tài đến tham học với Tỳ kheo Đức Vân và được chỉ rõ về Pháp môn niệm Phật. Đây là pháp môn căn bản để sanh về Tịnh độ nói chung và Tịnh độ Tây phương của Phật A Di Đà nói riêng. Thế nhưng, để sanh về Tịnh độ phải có phương pháp. Con đường ấy đòi hỏi phải đi qua bốn giai đoạn : Gieo trồng thiện căn, Phát khởi Bồ đề tâm, thân cận thiện tri thức và thực hành pháp niệm Phật.

1- Gieo trồng thiện căn : Trong Kinh Hoa Nghiêm nói “ Nếu không gieo trồng thiện căn thì chẳng có thể phát tâm Bồ đề... ” Thiện căn là cội rễ sanh ra các pháp lành, ba đời chư Phật, vô lượng Thánh Hiền

cũng đều từ đây mà xuất sanh, đều từ đây mà thành tựu. Chúng sanh trong cõi Ta bà, phần nhiều làm việc sai trái, khiến cho thiện căn phước đức suy giảm, do đó chìm đắm trong bể khổ sanh tử luân hồi khó mong thoát khỏi tai ương. Còn người thường xuyên gieo trồng căn lành, sẽ gặp được quả phước đức, do đó thường gặp những thắng duyên trong cuộc đời. Chúng sanh trong cõi Ta bà chẳng chịu gieo trồng căn lành, còn gặp phải những khó khăn như thế, huống là việc cầu sanh về Tịnh độ lại càng khó hơn muôn lần.

Như vậy, gieo trồng căn lành chính là giai đoạn phát khởi thiết yếu của bất kỳ hành giả nào, dù tu tập bất kỳ pháp môn nào. Bởi thiện căn là cội rễ sinh ra các pháp lành và pháp lành là cội rễ của phước đức. Người có đầy đủ nhân duyên phước đức sẽ được chư Phật hộ niệm, được thiện tri thức giúp đỡ, nhờ đó có thể thành tựu Thánh hạnh. Người mà đoạn các thiện căn công đức thì khó mà thành tựu được như Thánh hạnh huống gì là thành tựu Thánh hạnh. Do đó, muốn sanh về Tịnh độ, trước phải gieo trồng căn lành, vun bồi công đức để làm tư lương trên lộ trình giải thoát.

2- Phát Bồ đề tâm : Bồ đề tâm tiếng Phạn là “ Bodhi Citta ” gọi đủ là A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm, cũng gọi là Vô thượng đạo tâm, Vô thượng đạo ý, Vô thượng tâm, Đạo tâm, Đạo ý, Đạo niệm, Giác ý. Tức là tâm cầu Bồ đề Vô thượng (cầu thành Phật)... Người cầu sanh Tịnh độ cũng phát tâm Bồ đề. Tâm Bồ đề là tâm giác ngộ, tâm Phật. Người phát khởi tâm Bồ đề là người đang phát khởi nguyện vọng thành tựu quả Phật. Trong Kinh Hoa Nghiêm, đồng tử Thiện Tài được Tỳ kheo Hải Vân hướng dẫn cách phát tâm Bồ đề : “ *Phát Bồ đề tâm là phát tâm đại bi vì cứu khắp tất cả chúng sanh. Là phát tâm đại từ, vì khắp giúp tất cả thế gian. Là phát tâm an lạc vì làm cho tất cả chúng sanh diệt tất cả khổ. Phát tâm lợi ích, vì làm cho tất cả chúng sanh lìa ác pháp. Phát tâm ai mãn, vì có ai kinh sợ gì đều giữ gìn. Phát tâm vô ngại vì rời bỏ tất cả chướng ngại. Phát tâm quảng đại, vì tất cả pháp giới đều đầy khắp. Phát tâm vô biên, vì khắp cõi hư không đều qua đến. Phát tâm rộng rãi vì đều thấy tất cả Như Lai. Phát tâm thanh tịnh, vì trí không trái với pháp tam thể. Phát tâm trí tuệ, vì vào khắp biển Như thiết trí huệ* ”.

Nếu gieo trồng căn lành là cội rễ của phước đức thì tâm Bồ đề được ví như đại địa có thể nâng đỡ, bảo bọc các giống lành. Các hạt giống lành phải gieo trồng trên đất tâm mới có thể phát triển tươi tốt. Nếu các hạt giống lành không được gieo trồng trên mảnh đất tâm ấy sẽ lụi tàn, khô héo. Cho nên, kinh nói quên mất tâm Bồ đề mà thực hành các thiện pháp, đều là ma nghiệp. Người nào phát khởi tâm Bồ đề sẽ được chư Phật nhiếp trì, thiện tri thức tán thán và chư Thiên ngày đêm ủng hộ. Vì vậy, khi Thiện Tài đến chỗ các bậc thiện tri thức. Đồng tử này luôn trình bày việc phát khởi Bồ đề tâm của mình và được các vị thiện tri thức hết lòng tán thán, ra sức giúp đỡ. Do thế, việc phát khởi tâm Bồ đề là điều kiện tối quan trọng, không thể thiếu để hành giả tiến sâu vào hơn trên đạo lộ tu tập tâm linh của mình. Ví như người muốn xây nhà, trước phải phát khởi ý niệm chọn đất để xây nhà thì mới có thể tiến hành việc xây dựng căn nhà. Cũng vậy, người muốn kiến tạo một Phật quốc lý tưởng, một Tịnh độ thù thắng thì phải phát khởi tâm Bồ đề, có như vậy mới có thể thành tựu được trí nghiệp vãng sanh : “ *Này thiện nam tử ! Nếu có ai phát được tâm Vô thượng Bồ đề thì là chẳng dứt mất tất cả Phật chủng. Thì là nghiêm tịnh tất cả Phật độ. Thì là thành thực tất cả chúng sanh* ”

3- Thân cận thiện tri thức : Từ cổ chí kim, tình bằng hữu luôn là mối quan hệ cao đẹp và vô cùng thiêng liêng. Có những người sống cả đời chỉ mong cầu tìm được một tri kỷ, một người bạn khắc cốt tâm giao. Rất ít trong chúng ta có thể tìm ra một người bạn đúng nghĩa, một người có thể sát cánh trong tất cả những vui buồn cuộc đời. Cho nên người xưa mới thốt lên rằng quen biết khắp thiên hạ, tri kỷ được mấy người. Tình bạn theo quan điểm của Phật giáo không dừng lại ở chỗ hiểu được tâm ý ta, có thể cùng ta đi qua những vui buồn của nhân tình thế thái, mà phải tiến đến chỗ cùng nhau giải thoát khỏi những buồn vui của nhân tình thế thái. Chúng ta kết bạn không phải để gặp và kể nhau chuyện đời, những vinh nhục, ai oán, mà để học hỏi, nâng đỡ và trị liệu tận gốc những phiền não trong tâm.

Trong Quy Sơn Cảnh Sách, tổ Quy Sơn có dạy : “ *Sanh ra ta là do cha mẹ, làm nên ta là bằng hữu. Gần gũi người lành như đi trong sương móc, tuy không ướt áo mà dần dần thấm nhuần. Gần gũi kẻ ác,*

*thêm ác tri kiến, sớm tối làm ác, trước mắt chịu quả báo, chết rồi phải trầm luân, một khi mất thân người, muôn kiếp khó tìm lại được.”. Quả thật việc kết giao bằng hữu là việc rất đáng tôn quý, nhưng ở chọn nơi, chơi chọn bạn. Nhất là với những người đang trên lộ trình học đạo giải thoát, việc lựa chọn bằng hữu để cùng tu tập là việc vô cùng quan trọng. Người bạn đạo trong Phật giáo gọi là thiện tri thức. Thân cận với các bậc thiện tri thức là một trong những thắng duyên của đời sống tu hành. Thiện tri thức là người bạn pháp, người mẹ hiền, người cha lành, người thầy trí tuệ có thể giúp đỡ, hướng dẫn ta đi đúng hướng, tránh khỏi những sa đọa, những cám dỗ của cuộc đời. “*Này thiện nam tử ! Thiện tri thức như từ mẫu, vì xuất sanh Phật chủng. Như từ phụ, vì lợi ích rộng lớn. Như nữ mẫu, vì thủ hộ chẳng cho làm ác. Như giáo sư, vì dạy sở học của Bồ tát. Như Đạo sư, vì hay chỉ đường Ba la mật. Như lương y, vì hay chữa bệnh phiền não*”.*

Người nào mong muốn thành tựu được các Thánh hạnh thì phải mong cầu thiện tri thức, tôn thờ thiện tri thức : “*Này thiện nam tử ! Nếu muốn thành tựu Nhất thiết chủng trí thì phải quyết định cầu thiện tri thức. Này thiện nam tử, cầu thiện tri thức chớ có mỗi lười. Thấy thiện tri thức chớ có nhàm đủ. Thiện tri thức có dạy bảo điều chi phải đều tùy thuận. Nơi thiện xảo của thiện tri thức chớ có thấy lỗi lầm*”. Đồng tử Thiện Tài trong Kinh Hoa Nghiêm theo sự hướng dẫn của Bồ tát Văn Thù mà phát tâm lên đường tìm cầu học đạo với các bậc thiện tri thức. Từ các vị Bồ tát, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, đến các vị ngoại đạo Bà la môn, các Tiên nhân, Thương nhân, phi nhân v.v. Thiện Tài đều đến cầu đạo bằng tâm chí thành và bình đẳng. Nhờ lộ trình tham vấn nơi 53 vị thiện tri thức đại diện cho mọi tầng lớp xã hội này mà Thiện Tài đã tôi luyện cho mình những phẩm hạnh cao quý của một người học Phật.

Đặc biệt khi đến tham vấn với Tỳ kheo Đức Vân, Thiện Tài đã được chỉ dạy về pháp môn niệm Phật. Từ đó, Thiện Tài có thể thấy được vô lượng chư Phật và vô lượng cõi Tịnh độ trong khắp mười phương. Thiện Tài đã được chư Phật ở khắp cõi Tịnh độ ấy nhiếp trì. Hộ niệm cho nên Thiện Tài đã mau chóng đạt được sức chánh niệm quán sát và có thể đi vào “*Trí tuệ quang minh môn, Bồ tát giải thoát*

môn, Bồ tát tam muội môn, Bồ tát đại hải môn, Chư Phật hiện tiền môn, Chư Phật phương sở môn, Chư Phật quý tắc môn, Chư Phật đẳng hư không giới môn, Chư Phật xuất hiện thứ đệ môn, Chư Phật sở nhập phương tiện môn ”. Sở dĩ Thiện Tài đạt được những thành tựu như trên, trước hết đó là nhờ vào sự chỉ dạy của thiện tri thức vậy.

4- Thực hành pháp niệm Phật : Gieo trồng thiện căn, phát tâm Bồ đề, thân cận thiện tri thức đây là những nhân duyên. Còn niệm Phật mới là chánh nhân để được sanh về cõi Phật. Do đó, muốn được vãng sanh về thế giới của chư Phật, đòi hỏi hành giả phải thực hành pháp niệm Phật thì mới có thể vãng sanh về cõi Phật như ý nguyện. Như một người muốn sanh về cõi Phật Dược Sư, vị ấy phải đêm ngày phát tâm thọ trì danh hiệu của Ngài . Lấy việc trì niệm danh hiệu của Ngài làm chánh nhân để được vãng sanh. Còn người muốn vãng sanh về cõi Phật A Di Đà, vị ấy phải thọ trì danh hiệu Phật A Di Đà để được Ngài và Thánh chúng tiếp dẫn.. Theo Phật Quang Đại Từ Điển giải thích “ *Niệm Phật : Trong tâm nhớ nghĩ về pháp thân của Phật, quán tưởng thân tướng cụ thể của Phật, hoặc quán tưởng công đức của Phật, cho đến miêng xưng niệm danh hiệu của Phật... đều gọi là niệm Phật... Trong các kinh A Hàm, niệm Phật tức là bày tỏ lòng quy kính, lễ bái, tán thán, nhớ nghĩ đối với Phật Thích Ca Mâu Ni. Nhờ công đức niệm Phật mà diệt trừ được tham sân si, được sanh lên cõi trời, được chứng nhập Niết bàn ... ”.*

Trong Kinh Hoa Nghiêm, khi Thiện Tài đến gặp Tỳ kheo Đức Vân, Thiện Tài được chỉ dạy về pháp môn “ *Ức niệm nhưt thiết cảnh giới chư Phật trí huệ quang minh phổ kiến, tức nhớ nghĩ đến vô lượng cảnh giới của chư Phật bằng tâm thanh tịnh, bình đẳng. Từ đó, có thể rộng thấy được trí tuệ quang minh của vô lượng chư Phật và vô lượng cõi Tịnh độ của chư Phật. Thiện Tài cũng đã được chỉ dạy cho các phương pháp niệm Phật như : Môn niệm Phật chói sáng các phương... Môn niệm Phật vào chỗ bất khả kiến... Môn niệm Phật an trụ trong các kiếp... Môn niệm Phật an trụ trong tất cả thời gian... Phật an trụ tất cả cõi... Phật an trụ tất cả đời... Phật an trụ tất cả cảnh... Phật an trụ tịch diệt... Phật an trụ viên ly... Phật an trụ quảng đại... Phật an trụ vi tế...*

Đặc biệt ở các phương pháp niệm Phật do Tỳ kheo Đức Vân chỉ dạy cho Thiện Tài là các phương pháp này đi thẳng vào lý tánh niệm Phật. Đòi hỏi hành giả phải có một trình độ căn cơ nhạy bén, một trạng thái tâm nhu nhuyển, lắng đọng. Có lẽ, các phương pháp này chỉ thích hợp cho bậc thượng căn thượng trí như Thiện Tài, một người đã tích tập vô số phước lành trong nhiều kiếp. Như vậy, không có nghĩa pháp môn Tịnh độ trong Kinh Hoa Nghiêm hoàn toàn chỉ dành cho các bậc thượng căn thượng trí. Pháp môn Tịnh độ trong Kinh Hoa Nghiêm vẫn phổ cập đến tất cả chúng sanh, tất cả căn cơ. Bởi, Hoa Nghiêm đặt trên nền tảng của pháp giới duyên sanh, tư tưởng tịnh độ của kinh Hoa Nghiêm cũng là tịnh tâm duyên sanh. Tâm chúng sanh thanh tịnh thì Tịnh độ hiện tiền. Chỉ cần chúng sanh nhiếp niệm thì vọng duyên sẽ đoạn tuyệt, thật tướng phô bày, ngay lúc đó uế độ cũng biến thành Tịnh độ.

Ngoài ra, các Đại sư của Hoa Nghiêm tông còn đưa ra các phương pháp niệm Phật như sau : “ *Trong Hoa Nghiêm kinh số quyển 56, ngài Trừng Quán nêu ra 5 loại niệm Phật pháp môn a) Duyên cảnh niệm Phật môn- b) Nhiếp cảnh duy tâm niệm Phật môn; c) Tâm cảnh câu mẫn niệm Phật môn; d) Tâm cảnh vô ngại niệm Phật môn; e) Trùng trùng vô tận niệm Phật môn. Trong Hoa Nghiêm kinh hành nguyện phẩm biệt hành số sao quyển 4 , ngài Tông Mật nêu ra 4 loại niệm Phật : a) Xưng danh niệm; b) Quán tượng niệm; c) Quán tướng niệm; d) Thực tướng niệm* ”. Từ các phương pháp này, chúng ta có thể thấy pháp môn niệm Phật trong kinh Hoa Nghiêm là một pháp môn phổ cập quần chúng. Duy chỉ có điểm đặc biệt là kinh Hoa Nghiêm đi sâu vào lý tánh niệm Phật và thiết lập Phật quốc lý tưởng thông qua con đường cầu hành Bồ tát đạo.

Tóm lại, Tư tưởng Tịnh độ trong Kinh Hoa Nghiêm đặt trên nền tảng của học thuyết Duyên khởi, do vậy pháp giới là nhất chân, viên dung, diệu hữu. Người tu theo Hoa Nghiêm chủ trương dùng Bồ tát hạnh để giáo hóa chúng sanh, trang nghiêm Phật độ. Thiện Tài đồng tử là biểu trưng cho quá trình cầu học và thực hành Bồ tát đạo. Cuối cùng, sau khi trải qua vô số các thiện tri thức, Thiện Tài đã kết thúc quá trình tham học của mình nơi Bồ tát Phổ Hiền. Chính tại đây,

Thiện tài đã được Bồ tát Phổ Hiền khuyến hóa cầu sanh Tịnh độ để có thể mau chóng thành tựu trí tuệ giác ngộ.

Câu chuyện Thiện Tài đồng tử tham học nơi 53 vị thiện tri thức, thực ra không chỉ là câu chuyện riêng của Thiện Tài, mà còn là câu chuyện của tất cả những người học Phật. Chúng ta phải phát tâm dũng mãnh, không mệt mỏi tìm cầu chân lý. Chân lý ấy cũng không phải ở đâu xa, mà chân lý ấy ở ngay trong chính xung quanh cuộc sống của mỗi người. Chân lý ấy có thể ở nơi một vị thầy khả kính, hằng ngày nghiêm trì giới luật bên trong tu viện và cũng có thể nơi một cụ già bán hàng rong ngoài phố xá tấp nập kẻ qua người lại. Chân lý là cái không hình không dạng, do vậy chân lý không thể đo lường mà cũng không nhất định nằm ở bên trong hay bên ngoài một cá thể, một vật thể. Người học Phật phải ý thức được điều này, họ sẽ biết cách làm sao để thấy được chân lý một cách chính xác nhất. Một khi đã thấy được chân lý thì ngay khi ấy chân Tịnh độ và chân thân của Phật A Di Đà sẽ hiện tiền. Bởi lẽ như Phật hoàng Trần Nhân Tông đã viết : “ *Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hởi đến Tây phương ?* ”.

(Trích VHPG 1-10- 2022 số 398- Đ Đ Thích Đồng Thuận .)

CÁC BẬC THÁNH BIỆT HẠNH ĐỆ NHẤT TRONG THỜI PHẬT TẠI THẾ

Khi Phật còn tại thế có 75 bậc Thánh biệt hạnh đệ nhất trong bốn chúng như sau :

1/ Có 41 Trưởng lão Tỳ kheo Tăng, biệt hạnh đệ nhất.

2/ Có 13 Trưởng lão Tỳ kheo Ni biệt hạnh đệ nhất.

3/ Có 10 vị cư sĩ Nam biệt hạnh đệ nhất

4/ Có 10 vị cư sĩ Nữ biệt hạnh đệ nhất.

41 - Trưởng lão Tỳ kheo Tăng

Như: 1/Trưởng lão Đệ nhất pháp lạc Ngài Kiều Trần Như; 2/Trưởng lão đệ nhất Trí tuệ Ngài Xá Lợi Phất; 3/ Trưởng lão Đệ nhất thần thông ngài Mục Kiền Liên; 4/ Trưởng lão Đệ nhất hạnh đầu đà

– Ngài Ca Diếp 5/ Đệ nhất Thiên nhãn thông 6/ Đệ nhất quý tộc -7/ Đệ nhất âm thanh vi diệu – 8/ Đệ nhất âm thanh sư tử hống – 9/ Đệ nhất thuyết pháp- 10/ Đệ nhất giảng rộng giáo pháp 11/ Đệ nhất dùng ý hóa thân, đệ nhất tâm thắng tiến- 12/ Đệ nhất tướng thắng tiến -13/ Đệ nhất vô tranh lạc trú, Đệ nhất ứng cúng 14/- Đệ nhất ẩn lâm 15/ - Đệ nhất thiên định – 16 Đệ nhất tinh tấn -17/ Đệ nhất khéo nói – 18/ Đệ nhất được nhận tứ sự dồi dào- , 19/ Đệ nhất tín thắng giải.-20/ Đệ nhất hạnh hiếu học- 21/ Đệ nhất thuần tín xuất gia- 22/ nhận phiếu thăm đầu tiên thọ lãnh vật thực – 23/ Đệ nhất biện tài – 24/ Đệ nhất sự dễ mến toàn diện – 25/ sắp xếp chỗ ngủ cho chúng Tăng- (Tri sự) 26/ Đệ nhất chư Thiên ái kính – 27/ Đệ nhất có thắng trí mau lẹ (chứng thánh quả nhanh nhứt)- 28/ Đệ nhất thuyết giảng vi diệu 29/ Đệ nhất tuệ vô ngại giải- 30/ Đệ nhất đa văn, Ananda, ức niệm- đầy đủ cử chỉ tốt đẹp, đệ nhất kiên trì, đệ nhất thị giả - 31/ Đệ nhất làm cho các gia đình hoan hỷ- 32/ Đệ nhất có hội chúng đông – 33/ Đệ nhất vô bệnh – 34/ Đệ nhất túc mạng tri (khả năng nhớ nhiều kiếp trong quá khứ)- 35/ Đệ nhất trì luật – Trưởng lão Upali – 36/ Đệ nhất giáo giới Tỳ kheo ny- 37/ Đệ nhất khéo hộ trì các căn - Trưởng lão Nanda- 38/ Đệ nhất giáo giới Tỳ kheo- 39/ Đệ nhất trú thiền chứng đề mục lửa- 40/ Đệ nhất năng khởi biện tài- 41/ Đệ nhất hạnh thô y

13 Trưởng lão Tỳ kheo Ny.

1/ Đệ nhất pháp lạc : Ma Ha Bà xà Bà đề (Kiều Đàm Di Mẫu)

2/ Đệ nhất trí tuệ - 3/ Đệ nhất thần thông – 4/ Đệ nhất trì luật – 5/ Đệ nhất thuyết pháp – 6/ Đệ nhất tu thiền – 7/ Đệ nhất tinh tấn – 8/ Đệ nhất thiên nhãn thông- 9/ Đệ nhất Thắng trí mau lẹ (chứng thánh quả nhanh nhứt – 10/ Đệ nhất nhớ đến các thời quá khứ- 11/ Đệ nhất chứng đạt thắng trí- 12/ Đệ nhất hạnh thô y- 13/ Đệ nhất tín thắng giải.

10/ Vị cư sĩ Nam đệ nhất biệt hạnh.

1/ Hai vị cư sĩ nam quy y đầu tiên : Tapussa và Bhallika.

2/ Đệ nhất Bồ thí : Trưởng giả Cấp Cô Độc.3/ Đệ nhất thuyết pháp – 4/ Đệ nhất hành trì Tứ nhiếp pháp- 5/ Đệ nhất cúng dường vật

thực thượng vị - 6/ Đệ nhất bồ thí món đồ khả ý - Uggā Vesālīka – 7/ Đệ nhất hộ Tăng chúng – 8/ Đệ nhất chánh tín bất động – 9/ Đệ nhất hội chúng khả kính – 10/ Đệ nhất thân thiện với Đức Phật.

10/ Vị cư sĩ Nữ đệ nhất biệt hạnh.

1/ Nữ cư sĩ quy y đầu tiên – bà Sujat Senanidhita- 2/ Đệ nhất bồ thí – bà Visakha Migaramata – 3/ Đệ nhất đa văn – bà Khujjuttara -4/ Đệ nhất an trú từ tâm –bà Samavati – 5/ Đệ nhất tu thiền – bà Uttara Nandamata – 6/ Đệ nhất cúng dường chư Tăng vật thượng thượng vị- bà Suppavasa Koliyadhita- 7/ Đệ nhất săn sóc người bệnh- bà Suppiya- 8/ Đệ nhất chánh tín bất động – bà Katiyani 9/ Đệ nhất thân thiện với Phật- bà Nakulamata- 10/ Đệ nhất sanh lòng tịnh tín khi nghe lời đồn về Đức Phật- bà Kali Kuraragharika.



1/ Trưởng lão A NHÃ KIỀU TRẦN NHƯ : là người cháu của đạo sĩ A Tư Đà (*người xem tướng Phật khi mới dẫn sanh*), là người có tuổi hạ cao nhất trong hàng Thanh văn chứng ngộ chân lý Tứ đế đầu tiên.

2/ Trưởng lão XÁ LỢI PHẬT : Ngài sanh trong dòng họ Bà la môn, nhiều đời là luận sư nổi tiếng, cha là Vanganta, mẹ là Rupasari được đặt tên là Upatissa người ta thường gọi Ngài với cái tên khác là Sariputta (con của bà Sari).

Ngài là con trưởng trong gia đình 7 anh em, 3 em trai và em 3 gái. Sau này 7 vị đều xuất gia đắc quả A la hán. Thuở thiếu thời ngài rất thông tuệ, người bạn chí thân của ngài là Mục Kiền Liên (Moggallāna). Cả hai nhận thấy lẽ vô thường của cuộc đời, nên họ quyết tâm từ bỏ đời sống gia đình tìm đường xuất gia học đạo.

Lúc đầu tu học với phái Sarjaya một thời gian, nhưng giáo lý ở đây chưa làm ngài thỏa mãn. Một lần tôn giả Xá Lợi Phật gặp tôn giả Assaji đang đi khát thực, cử chỉ oai nghi của tôn giả làm Xá Lợi Phật kính mến và quyết đi theo sau hỏi đạo. Sau khi nghe xong hai vần kệ về lý Duyên khởi của trưởng lão Assaji, ngài Xá Lợi Phật đắc quả Dự lưu.

Khi trở về ngài thuật lại câu chuyện cho bạn mình Mục Kiền Liên nghe và cũng chứng được quả Dự lưu tương tự như ngài. Cả hai đều đến Trúc Lâm yết kiến Phật và xin xuất gia. Sau nửa tháng thọ giới Tỳ kheo, Trưởng lão Xá Lợi Phất đặc quả A la hán.

Ngài được Phật khen ngợi là người có trí tuệ hơn hết mọi người, được Phật tán dương là “ người chân chánh chuyển vận pháp luân vô thượng mà Như Lai đã chuyển vận” và xứng đáng là anh cả trong Tăng đoàn.

Dù ở cương vị cao nhất trong Tăng đoàn, nhưng ngài vẫn rất thân thiện với tứ chúng đệ tử, Ngài vô cùng hòa nhã và tôn trọng mọi người; với người thầy đầu tiên dẫn mình vào đạo là trưởng lão Assaji, khi biết vị ấy đi khát thực hướng nào, ngài đều quay đầu hướng đó đánh lễ.

Nhiều bài kinh đề cập đến đức hạnh cao quý của trưởng lão Xá Lợi Phất, như nhẫn nhục với người vu khống mình, tri ân những người hỗ trợ mình, khiêm nhường với tất cả và từ tâm với người kém hơn mình. Với bất kỳ người nào khi tiếp xúc với Ngài không ai là không kính mến và cảm phục ngài.

Xá Lợi Phất là con người hiếu hạnh, khi biết tuổi thọ sắp hết, Ngài vẫn canh cánh trong lòng ân trọng của thân mẫu sinh thành. Quán thấy nhân duyên giác ngộ của bà đã đến, Ngài xin Phật về quê viên tịch để làm tròn bổn phận cuối cùng hóa độ cho thân mẫu thể nhập vào dòng Thánh. Câu chuyện kể lại lúc trưởng lão ôm chân đức Phật đánh lễ lần cuối, đất trời rung động, sáu nỏ vang trời, chư Thiên và nhân loại thương tiếc tiễn Bậc Chưởng pháp vô song đi vào tịch diệt. Ngài nhập Niết bàn vào ngày 15 tháng 10 âm lịch trước Đức Phật nửa năm, tròn 44 hạ ./.



KINH BÁT NHÃ

Kinh Bát Nhã nói cho đủ : Bát Nhã Ba la Mật đa Tâm kinh. Phật nói kinh Bát nhã trong 22 năm, sau cùng các thời pháp trong 49 năm thuyết pháp của Phật. Các nhà kết tập kinh Bát nhã gồm 600 quyển.

Là bộ kinh không những nhiều tập mà là cốt lõi hàng đầu trong các thời pháp Phật thuyết. Sau các nhà Phật học tóm lược thành 260 chữ. Rộng 600 quyển hẹp 260 chữ, chung quy chỉ nói một từ KHÔNG.

Nói đến Bát Nhã là phải nói Ba la mật, Bát nhã Ba la mật là trí tuệ vẹn toàn, trí tuệ viên mãn. Ngoài ra từ Bát nhã các kinh văn khác thay vì nói Bát nhã thì dùng từ như Chơn như, Phật tánh, Tự tánh, Viên giác v.v.. có khi gọi Bát nhã Tâm kinh, nghĩa là kinh nói về Tâm cũng chưa hết nghĩa của Bát nhã, có chỗ gọi Bồ khuyết tâm kinh, lại dùng sai lầm; có chỗ dịch Tâm kinh là kinh ruột, kinh lòng.

Tâm là cốt lõi của tinh thần, cốt tủy của Phật giáo. Tâm còn gọi là tim, dùng trái tim để ẩn dụ cho cốt lõi của kinh. Tâm là cốt lõi tinh thần của Phật giáo. Kinh Bát nhã là để hành trì chứ không phải để đọc tụng mà ta đã thực hành, vì thế chưa đạt đến trọn vẹn ý nghĩa của kinh.

Bát nhã dịch là trí tuệ, Ba la mật là công hạnh. Trí tuệ ở đây khác với kiến thức. Sự hiểu biết ở thế gian gọi là kiến thức chứ không thể so sánh với Trí tuệ trong kinh được.

Trí tuệ Ba la mật là trí tuệ sẵn có trong mỗi người tự tu luyện mà có chứ không phải học hỏi từ bên ngoài, có từ nội tâm mà ra khác với kiến thức. Kiến thức học hỏi từ bên ngoài mà có. Trí tuệ này gọi là trí tuệ vô sư là trí tuệ không có thầy, còn trí tuệ thế gian là trí tuệ hữu sư, trí tuệ có là do thầy bạn cung cấp cho.

Ba la mật dịch là qua bên kia bờ. Hiểu Ba la mật mà chưa hành Ba la mật thì hỷ nộ, ái ố, vẫn còn nguyên, tham sân si, giận hờn, buồn khổ chưa chấm dứt vẫn còn nguyên, mặc dù đọc Bát nhã, thuộc Bát nhã nhưng vẫn còn nguyên những tập khí phiền não.

Bát nhã thuộc về Trí, Ba la mật thuộc về công hạnh. Toàn bộ Bát nhã chỉ nói một chữ KHÔNG, tức Không Tánh. Toàn bộ bài kinh Bát nhã chúng ta thấy hai từ Không và Bất. Bất và Không hai từ thay nhau phủ định tất cả. Như bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm... Vô trí, vô đắc, vô thọ, vô tướng, vô hành, vô thức

v.v...là những từ phủ định, đại diện cho từ KHÔNG là vậy. Toàn bộ Bát nhã chỉ nói một chữ Không- tức Tánh Không.

Toàn bộ trên đời xảy ra trong sự tương quan, trắng đen, phải trái, được mất, hơn thua Bát nhã nói là Không, triết lý Bát nhã xa rời thế giới Nhị nguyên gọi là viên lý điên đảo. Điên đảo gồm có điên đảo Tâm, điên đảo tình và điên đảo tưởng.

Vì thế Bát nhã không phải kinh để tụng mà kinh để hành trì. Hành Bát nhã sẽ được viên lý điên đảo tưởng đạt đến cứu cánh Niết bàn. Cho nên trong kinh nói Ba đời chư Phật cũng đều y nơi Bát nhã mà thành Vô thượng Chánh đẳng chánh giác.

Vị trí Bát nhã nằm trong giáo lý Phật giáo , có ba giai đoạn :

1/ Năm trăm năm trước Tây lịch : Thời kỳ Đa nguyên luận, gồm Tứ đế, Ngũ uẩn, Thập nhị nhân duyên- thuộc Phật giáo Nguyên thủy.

2/ Năm trăm sau kế tiếp sau Tây lịch: Thời kỳ Nhất nguyên luận, tức một chiều hướng nói về (tự tánh, chơn như). Ngài Long Thọ tổ thứ 15 khởi xướng giáo lý Tánh không, tức Nhứt thiết Pháp không. Ngài Long Thọ làm bộ Đại Trí Độ luận (Ma ha Bát Nhã Ba la mật đa). Đại là Ma ha, Bát nhã là Trí, Ba la mật là độ. Nghĩa là Trí tuệ rộng lớn này vượt qua sanh tử, khổ não, xa lìa điên đảo mộng tưởng v.v...

Xiển dương giáo lý Tánh không tức phủ định luận, phủ nhận tất cả : Không chứng, không đắc, không sanh, không diệt v.v..toàn bộ giáo lý chỉ nói một chữ Không. Giáo lý này ngài Bồ đề Đạt Ma qua Trung Hoa vua Lương vũ Đế hỏi Tổ: “ Trẫm làm trên 3000 ngôi chùa độ cho vạn Tăng Ni như vậy có phước gì không ?”. Bồ đề Đạt Ma trả lời : “không có phước gì hết”. Vua Lương Vũ Đế thất vọng. Bồ đề Đạt ma cũng thất vọng không tìm ra người hiểu pháp. Vì sao thế ? Lương Vũ đế hỏi với cái nhìn lương thiện (còn đối đãi, thế giới nhị nguyên). Còn Bồ đề Đạt ma nhìn với con mắt thiền chứng ngộ, nên Bồ đề Đạt ma nói không có gì hết.

3/ Năm trăm tiếp theo Thời kỳ đa nguyên luận , tức thời kỳ có nhiều quan niệm, nhiều tư tưởng ...

Bát nhã gồm có ba lãnh vực: Văn tự Bát nhã, quán chiếu Bát nhã và thực tướng Bát nhã. Tương ứng với Văn, Tư, Tu. Tức nghe từ chữ nghĩa, rồi suy tư quán chiếu, từ sự tư duy quán chiếu sẽ đạt đến Tự tánh. Tự tánh là Bát nhã của mỗi người. Khi đạt được Tự tánh rồi hành giả sẽ vượt ra ngoài lý luận của thế giới nhị nguyên, thế giới của sự đối đãi, được mất, hơn thua, phải trái. Khi đó mọi sự chấp thủ không còn hoàn toàn vắng lặng không có cái tôi, cái của tôi và cái tự ngã của tôi. Trí tuệ vô ngã và tâm đại bi viên dung sẽ hiện tiền.

Trong kinh nói: Sắc tức thị không, không tức thị sắc, không phải để đấu lý, mà là nói lên sự thật. Sự thật trong kinh gọi là “như thị kiến” tức là thấy thế nào thì nói như vậy không thêm không bớt. Vì với con mắt của hành giả Phật học đã chứng ngộ, thì thấy mọi sự mọi vật đều vô thường, tức mọi sự vật từ tâm lý đến vật lý luôn luôn thay đổi, mà đã thay đổi thì không thật, đã không thật thì mọi sự việc là “Không”. Còn thế giới tương quan đối đãi thì hình thành sai biệt đa thù. Nhìn thấy sự vật với cái nhìn “chấp thủ” tức cái nhìn cố định, mọi sự vật không thay đổi, nên sinh tâm bỉ thử, nhân ngã phát sanh../..

(Trích từ các bài giảng của Thầy Tâm Thiện về kinh Bát Nhã.)



TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO CÙNG MỘT KHÁT VỌNG GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI CÙNG KHỔ.

Phật giáo truyền vào Việt Nam từ những thế kỷ đầu sau Tây lịch, và nhanh chóng bắt rễ sâu rộng trong quần chúng. Ngay thời điểm ấy Phật giáo Việt Nam tạo nên truyền thống “ Đồng hành cùng dân tộc”. Truyền thống “ Đồng hành cùng dân tộc” xuất hiện từ cuộc kháng chiến chống nhà Đông Hán với cuộc khởi nghĩa đầu tiên của Hai Bà Trưng (40- 43) sau Tây lịch. Tham gia cuộc khởi nghĩa này, trong số nữ tướng có những vị Ni như Bát Nàn, Thiều Hoa, Vĩnh Huy, Phương Dung, Hương Thảo... Rồi Lý Bí sau khi đánh thắng quân xâm lược nhà Lương, năm 544 lên ngôi lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, dựng chùa lớn đặt tên là Khai Quốc.

Với cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, công án của Lý Nam Đế, đối với Phật giáo giúp chúng ta hiểu rõ sự khát vọng giải phóng “những người cùng khổ ” của Hồ Chí Minh có những nét gặp gỡ tương đồng với tư tưởng Phật giáo. Tư tưởng Thiền Phật giáo Việt Nam chủ yếu là vị tha cứu khổ. Với Hồ Chí Minh tư tưởng chủ yếu là cứu dân cứu nước, cứu những người cùng khổ. Ngôn ngữ tuy khác nhau nhưng sự gặp gỡ giữa hai dòng tư tưởng lớn, giống nhau là cứu khổ ban vui cho mọi người.

Thái tử Tất Đạt Đa (Siddhata Gautama) mong khát vọng giải phóng nhân quần ra khỏi cảnh “ Tứ khổ” (sanh, lão, bệnh, tử) đã bỏ sau lưng ngôi báu, cảnh vương giả, ra đi xuất gia tìm đường giải thoát cho nhân loại. “ Ta không muốn sống trong cảnh vương giả trị vì thiên hạ, hưởng cuộc đời sung sướng cao sang trên mồ hôi nước mắt của lê dân, Ta không muốn sống trong cảnh xã hội bất công mà Ta đã chứng kiến. Ta quyết định ra đi, dù phải xông pha trên gió bụi lao lung , Ta cố tìm ra mỗi đạo giải thoát cho nhân loại, muôn loài”.

Cùng cách nhìn trên đây của Đức Phật Thích Ca, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành, đã rời bỏ quê hương, bắt chập mọi gian khổ, hiểm nguy, bôn ba năm châu bốn biển để tìm đường cứu nước cứu dân.

Cách đây 3000 năm, xã hội Ấn Độ đầy đầy những áp bức bất công do chế độ đẳng cấp gây ra, Đức Phật Thích Ca nêu lên lý thuyết cao đẹp, lý thuyết bình đẳng giữa con người với con người : “ Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ như nhau, không có giai cấp trong giọt nước mắt cùng mặn, mỗi người sinh ra không phải có dấu Ti ca trên trán, không đeo sẵn dây chuyền trong cổ”. Với Hồ Chí Minh thì “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sung sướng và quyền tự do ”.

Với Phật giáo cho rằng con người là cao hơn tất cả “ Vị hơn tối thắng”. Đức Phật dạy các đệ tử rằng : “ Này các Tỳ kheo, hãy tu hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc cho chư Thiên và loài người”.

(Tương Ưng bộ Kinh). Nay các Tỳ kheo xưa và nay ta chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ (Trung Bộ Kinh). Đối với Phật giáo, các vị Bồ tát xem nỗi đau khổ của chúng sanh là nỗi đau khổ của chính mình, bao giờ những đau khổ của chúng sanh chưa dứt thì chưa thành Phật. Bồ tát Địa Tạng phát thệ nguyện: “ Chúng sanh độ tận phương chứng Bồ đề. Địa ngục vị không thệ bất thành Phật”. Với Hồ Chí Minh, “sự mong muốn của tôi là làm sao cho nước nhà hoàn toàn độc lập, dân hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành ”.

Đối với Phật giáo, sự nỗ lực diệt khổ và giải thoát của mỗi chúng sanh. Nói cụ thể trong tư tưởng Phật giáo vấn đề nhân bản là cốt yếu. Đức Phật Thích Ca nói : “ Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi, Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành ”. Phật giáo là sự kết tinh bằng từ bi, trí tuệ, dũng mãnh, hướng dẫn chúng sanh đạt tới mục đích giác ngộ và giải thoát, chuyển cõi Ta bà này thành cõi Tịnh độ, và cuộc đời cơ cực này thành nếp sống cực lạc.

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là giải thoát những con người yếu hèn lao khổ của dân tộc bị áp bức, chà đạp ra khỏi xiềng xích nô lệ. Tranh đấu cho một xã hội công bằng, không có áp bức, không có người bóc lột người, một xã hội mà mọi quyền lợi con người được tôn trọng. Thời chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách đàn áp Phật giáo. Ngày 11-6-1963 Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu phản đối chính sách bất công gian ác của chính quyền Ngô Đình Diệm, cuộc hy sinh phi thường và can đảm của Hòa thượng Thích Quảng Đức, ảnh Hòa thượng ngồi trong ngọn lửa được đăng lên hầu hết các báo năm châu, với những dòng chữ nói lên sự khâm phục. Được tin Hồ Chí Minh rất cảm động sự hy sinh cao cả của Hòa thượng Thích Quảng Đức và làm câu đối kính viếng .

“ Vì pháp thiêu thân vạn cổ hùng huy thiên nhật nguyệt . Lưu danh bất tử bách niên chánh khí địa sơn hà ”. (Vì pháp thiêu thân muôn thuở hùng huy trời nhật nguyệt Lưu danh bất tử, trăm năm chính khí địa sơn hà).

(Trích NSGN – số 318- 9-2022- Khát vọng giải phóng những con người cùng khổ, nét lớn trong sự gặp gỡ giữa tư tưởng Hồ Chí Minh và tư tưởng Phật giáo – của Lê Cung)

Bàn thêm : Tác giả bài viết trên của Lê Cung đem sự khát vọng “cứu người cùng khổ ” của Hồ Chủ Tịch so sánh tương đồng với sự Phật tìm đường giải thoát cứu khổ chúng sanh, ta đưa ra mấy tiêu điểm như sau .

- Phật là bậc Thánh đã tu đã chứng, vượt qua sanh tử chứng Niết Bàn vô sanh bất diệt.

- Hồ chủ tịch còn là phàm nhân chưa tu chưa chứng, còn nhiều tập khí phiền não..

- Phật nhận thấy chúng sanh khổ qua hình ảnh đi dạo 4 cửa thành, già, bệnh, chết. Bèn khởi tâm xuất gia tìm đạo cứu chúng sanh.

- Hồ Chủ Tịch nhận thấy sự áp bức nô lệ của người dân, sự mất chủ quyền đất nước bởi sự xâm lược của thế lực nước lớn bên ngoài, nên bèn tìm đường cứu nước cứu dân.

- Đức Phật mong muốn mọi người thoát khổ “ sanh, già, bệnh, chết ”.

- Hồ Chủ Tịch mong muốn đất nước “Độc lập- Tự do ”

- Đức Phật mong muốn mọi chúng sanh thoát khổ “ luân hồi” trong nhiều đời nhiều kiếp.

- Hồ Chủ Tịch muốn mọi người thoát khổ nô lệ áp bức trong một đời người.

- Giáo pháp của Phật giúp chúng sanh thoát khỏi khổ cả tinh thần lẫn vật chất.

- Đường lối Hồ Chủ Tịch giúp con người thoát khổ về vật chất còn tinh thần chưa giải quyết được.

- Tư tưởng Phật giáo Việt Nam ngay từ buổi ban đầu cho đến về sau là “ hộ quốc an dân” mọi người theo Phật đều hướng tâm bảo vệ tổ quốc.

- Tư tưởng Hồ Chủ Tịch là người kế thừa tư tưởng của PGVN, Hồ Chủ Tịch đã từng làm tu sĩ Phật giáo ở đất nước Thái Lan, lấy tên “Thầu Sỉn”.

- Phật xuất gia tu học tìm đạo giải thoát thời gian 6 năm thành chánh quả.

- Hồ Chủ Tịch trải qua nhiều nước, nhiều năm thăng trầm mới tìm ra con đường cứu dân cứu nước.

- Phật ban đầu có học hỏi với vài bậc thầy, nhưng chưa thỏa mãn với lời tu tập mà con đường Phật đang đi tìm. Vì thế Phật tự tu, tự chứng nên Phật không nương nhờ thế lực bên ngoài để thành nên sự nghiệp của mình.

- Hồ Chủ Tịch phải cầu mượn các nước lớn về mọi mặt phương pháp, chiến thuật cho đến khí cụ , khí tài mới hình thành nên con đường đã vạch ra.

- Phật vận dụng tâm từ và trí tuệ của mình mà cứu dân độ thế.

- Hồ Chủ Tịch vận dụng sức mạnh bằng vũ khí đạn dược lẫn con người để chiến đấu, hoàn thành mục tiêu đề ra.

- Sự thành tựu sự nghiệp của Phật không tốn thời gian, không gian, của cải vật chất, con người, không tổn hại đến sanh mạng chúng sanh, không làm mất mát tài sản.

- Hồ Chủ Tịch đạt được mục đích cứu dân, cứu nước thoát ra khỏi ách nô lệ của kẻ xâm lược, phải tốn thời gian, không gian, sinh mạng con người cả hai bên phải hy sinh xương máu, khí tài khí cụ phải hao tổn. Dân chúng các vùng chiến phải mất mạng nhà tang. Đạt được mục đích hai bên phải mất đi hàng vạn sinh mạng.

- Sau khi Phật thành đạo, mở ra cho con người dân xứ Ấn Độ nói riêng và các dân tộc toàn thế giới nói chung một con đường vô sanh bất diệt. Con đường bình đẳng tự do xa lìa tội ác bất công từ xưa đến nay chưa ai khám phá.

- Hồ Chủ Tịch đã hoàn thành sứ mệnh cứu dân cứu nước, nhưng sau đó để lại những nỗi hận thù sau cuộc chiến, đau thương không

ngươi cả bên bại trận và thắng trận . Trong kinh nói : “ Kẻ thắng sinh hận thù. Kẻ thua ngủ chẳng yên- Không thắng không thua, Yên lòng mà ngủ ”.

- Đối với thế nhân Hồ Chủ Tịch được xưng danh người vĩ đại của trong xã hội con người, nhưng đem so sánh với Phật Thánh thì chưa được . Không thể đem so sánh sức bay cao bay xa của một con chim sẻ với sức tung cánh của một con đại bàng được.

Ta đem so sánh ra đây có thể những vị chưa hiểu được lý vô sanh bất diệt mà Phật đã tuyên dạy mọi người sẽ không đồng ý, Nhưng nếu không so sánh vài khía cạnh mọi người sẽ đánh đồng pháp thế gian là chân lý bất sanh bất diệt.

Dù sao Hồ Chủ Tịch cũng đã xưng danh trong lịch sử đất nước Việt Nam, người tiên phong tìm đường cứu dân cứu nước, không những ở Việt Nam mà là một trong những người được ghi vào “ Danh nhân ” thế giới. Nhưng so với Phật thánh thì chưa thể... ./.



HẠNG NGƯỜI THÀNH CÔNG VÀ KHÔNG THÀNH CÔNG TRONG KINH DOANH

Theo lời Phật dạy, yếu tố cực kỳ quan trọng quyết định dẫn đến sự thành công trong kinh doanh là chữ tín và phước báu. Việc kinh doanh thành công hay thua lỗ, thất bại trong hiện tại, có liên hệ mật thiết với phước báu mà họ đã gieo trồng trong quá khứ. Chính vì điều này, lúc còn tại thế, Tôn giả Xá Lợi Phất đã bạch Đức Thế Tôn với nghi vấn rằng. Bạch Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì có người buôn bán thất bại, không thành tựu như ý như ý muốn ? Lại có người buôn bán thành tựu như ý muốn ? Và có người thành tựu như ý muốn và thành tựu ngoài ý muốn. Để trả lời cho câu hỏi hai ý trên. Đức Phật trả lời cho Xá Lợi Phất rằng, “ Có hai hạng người đi đến Sa môn, hứa hẹn giúp đỡ nhưng không cho như đã hứa. Người ấy sau khi mạng chung đi đến chỗ này, dẫu có buôn bán gì cũng đi đến thất bại, không thành công như ý muốn. Cũng có người đi đến Sa môn, hứa hẹn giúp đỡ và vị ấy đã cho như đã hứa. Sau khi mạng chung, người ấy đi đến

chỗ này, dẫu buôn bán gì cũng thành công như ý muốn”. Lại cũng có người thành công ngoài ý muốn, là vì người ấy hứa và đã cho nhiều hơn lời hứa, nên có kết quả thành công ngoài ý muốn là vậy.

Có ba trường hợp, không thành công như ý muốn, thành công như ý muốn và thành công ngoài ý muốn. Tất cả đều do tâm đã tạo nhân nên nay hưởng quả tốt hay xấu hoặc ít hoặc nhiều hơn.

Theo lời Phật dạy, yếu tố quan trọng trong việc quyết định dẫn đến thành công trong kinh doanh là chữ tín và phước báu. Nói đến tầm quan trọng của chữ tín, trong bất cứ ngành nghề nào, lãnh vực nào, có thể khẳng định chữ tín nói lên nhân cách đạo đức của một người. Tín có nghĩa là niềm tin, là giữ tâm hẹn ước. Giữ chữ tín là coi trọng lòng tin của mọi người đối với mình. Mất lòng tin là mất tất cả, mua danh một vạn bán danh một đồng cũng vì mất chữ tín mà ra.



VỮNG TÂM BỀN CHÍ

Con đường tu hành vốn dĩ không bằng phẳng, nhiều chông gai, nếu không bền tâm vững chí thì lắm lúc cũng bị lung lay, chuyển hướng. Để đi đến đạo quả viên thành thì phải giữ vững tâm chí xuất trần. Giới, Định, Huệ là ba chân vạc kiên cố để trụ vững giữa bão giông nghiệp lực và tám ngọn gió đời. Vì vậy, Giới phải luôn chắc, tâm phải Định, Tuệ phải thật sáng suốt, như hoa sen “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”.

Muốn giữ tâm bền chí phải sống cuộc sống không phóng dật, Phật đã từng dạy trong kinh Pháp cú, ứng dụng vào cuộc sống hằng ngày.

“ Không phóng dật, con đường sống

Phóng dật là con đường chết

Không phóng dật không chết

Phóng dật như đã chết rồi ”.

Pháp cú, Kệ 21.

Sống không phóng dật là sống an nhiên tự tại, tâm không bị cuốn hút theo dòng thác đổi thay và đầy cạm bẫy của sáu trần, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nói chung phải vững tâm bền chí mới vượt ra ngoài thế giới ảo mộng, khát vọng, thèm muốn sở hữu. Con người sở dĩ bị khổ đau là do rong ruổi, chạy theo sáu trần vì thế phải an trú tâm, giữ tâm, không để cho tâm chạy theo vị ngọt của sáu trần. Tâm là gốc của sanh và tử, là cội nguồn của mọi bất hạnh lẫn hạnh phúc.

Tất cả những gì con người cố gắng tìm kiếm cả đời, như danh vọng, tiền tài, đều là hư giả, như bèo bọt, như sương mai, như hoa tàn héo rơi trên mặt đất, như giọt mưa lạnh ban đêm. Những hình ảnh quen thuộc này được vua Trần Nhân Tông ghi nhận như sau :

“Thị phi niệm trục tiêu hoa lạc

Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn

Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch

Nhất thanh đề điệu hựu xuân tàn ”

(Ý nghĩa chạy theo thị phi, như theo hoa rơi ban sớm – Tâm chạy theo danh lợi, như mưa đêm lạnh- Hoa rụng hết, mưa tạnh còn lại cảnh núi non vắng lặng- Một tiếng chim kêu, xuân lại tàn).

Sơ Tổ Trúc Lâm- vua Trần Nhân Tông từng khuyến cáo mọi người, cần có thái độ tu tập để tự thân chứng đắc trong cuộc hành trình tìm về miền đất an lạc. Trong bài “ Cư trần lạc phú”. Ngài dạy : “ Trần tục mà quên phúc ấy càng yêu hết tấc. Sơn lâm chẳng có họa kia thật đã đồ công ”. Nghĩa là sống ở cõi đời trần tục, người tại gia nếu tinh tấn tu hành, giữ tâm trong sáng bằng cách biện tâm vẫn có thể chứng ngộ, đó là phúc lớn do mình tạo ra. Còn xuất gia ở núi rừng mà không tinh tấn, thì uổng công phí cả đời. Xem ra giác ngộ hay không giác ngộ đều do chính mình có hành trì thực nghiệm biện tâm (tẩy rửa tâm) hay không trong mọi môi trường và hoàn cảnh sống, chúng ta có thể tự thân tu tập, tự thân hành trì, tự thân chứng ngộ, để bước vào hạnh phúc ngay trong đời này.

Đức Phật dạy “ Tâm làm chủ các pháp ”. Điều này có nghĩa là, hễ cá nhân nào làm chủ được tâm mình, làm chủ bản tâm thì người đó

hẳn nhiên bước vào thế giới an lạc vĩnh hằng. Đó là chìa khóa mở cửa vô sanh bất tử cho sự tự do, tự chủ và cũng là sự chuyển hóa tâm thức trong quá trình tu tập thực nghiệm tâm linh của đời sống hiện tại./.



GIỚI BỒ TÁT TRONG KINH PHẠM VÕNG VÀ KINH ƯU BÀ TẮC GIỚI.

Hành trình tu tập của một người xuất gia học Phật, ai cũng phải trải qua giai đoạn thọ giới. Khi còn cư sĩ thì thọ 5 giới, vào chùa xuất gia thọ 10 giới trở thành Sa di hoặc Sa di ni. Hai năm sau được thọ giới Tỳ kheo hay Tỳ kheo Ni (Ni có thêm giới Thức xoa) trở thành bậc “ Thiên nhơn chi đạo sư ”. Đây gọi là Thanh văn giới, sau đó người xuất gia phải thọ thêm giới Bồ tát để vừa tu học giải thoát cho bản thân, vừa có thể tập hạnh Bồ tát làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Bồ tát hạnh được nói rất nhiều trong các kinh điển Đại thừa như Kinh Lăng Già, kinh Bảo Tích, kinh Pháp Hoa, kinh Hoa Nghiêm ... Tuy nhiên đề cập đến giới Bồ tát có các kinh như Bồ tát Anh Lạc bản Nghiệp kinh, Phạm Võng Bồ tát Giới Bản, Du Già Sư Địa Luận Bồ tát Giới Bản, Bồ tát Trì Địa kinh, Bồ tát Thiện giới kinh, Ưu bà Tắc giới kinh.... Qua đó cho ta thấy Giới Bồ tát không chỉ mang ý nghĩa giới điều, ngăn cấm như giới của hàng Thanh văn, mà còn mang ý nghĩa trách nhiệm, bổn phận, nâng cao lên đó là hạnh của Bồ tát nên làm để cứu độ chúng sanh nhìn từ góc độ giới luật.

Giới Bồ tát trong kinh Phạm võng và kinh Ưu bà tắc giới. 10 giới trọng và 48 giới khinh của hàng xuất gia và 6 giới trọng và 28 giới khinh. của hàng tại gia như sau :

- 10 GIỚI TRỌNG CỦA HÀNG XUẤT GIA

1/ Giới sát sanh- 2/ Giới trộm cướp- 3/ Giới Dâm , 4/ Giới vọng ngữ- 5/ Giới bán rượu- 6/ Giới rao nói dối của 4 chúng -7/ Giới khen mình chê người – 8/ Giới Bỏn sẻn thêm mắng đuổi- 9/ Giới hờn giận không nguôi- 10/ Giới hủy báng Tam Bảo.

-6 GIỚI TRỌNG CỦA HÀNG CƯ SĨ

1/ Không sát sanh- 2/ Không trộm cắp - 3/ Không nói dối - 4/ Không tà dâm - 5/ Không nói dối 4 chúng - 6/ Không bán rượu.

48 GIỚI KHINH BỒ TÁT CỦA HÀNG XUẤT GIA

1/ Giới không kính thầy bạn – 2/ Giới uống rượu- 3/ Giới ăn thịt – 4/ Giới ăn ngũ vị tân- 5/ Giới không dạy người sám hối- 6/ Giới không cúng dường thánh pháp – 7/ Giới không đi nghe pháp- 8/ Giới có tâm trái bỏ Đại thừa- 9/ Giới không khán bệnh – 10/ Giới chứa khí cụ sát sanh- 11/ Giới đi sứ- 12/ Giới buôn bán phi pháp- 13/ Giới hủy báng – 14/ Giới Phóng hỏa – 15/ Giới dạy giáo lý ngoài Đại thừa- 16/ Giới vì lợi mà giảng pháp lộn lạo – 17/ Giới cậy thế lực quyền tể – 18/ Giới không thông hiểu mà làm thầy truyền giới – 19/ Giới lưỡng thiệt – 20/ Giới không phóng sanh- 21/ Giới đem sân báo sân, đem đánh trả đánh- 22/ Giới kiêu mạn không thỉnh pháp- 23/ Giới khinh ngạo không tận tâm dạy- 24/ Giới không học tập Đại thừa – 25/ Giới tri chúng vụng về - 26/ Giới riêng thọ lợi dưỡng – 27/ Giới thọ biệt thỉnh – 28/ Giới biệt thỉnh Tăng- 29/ Giới tà mạng nuôi sống – 30/ Giới quản lý cho bạch y – 31/ Giới không mua chuộc – 32/ Giới tổn hại chúng sanh- 33/ Giới tà nghiệp giác quán – 34/ Giới tạm bỏ Bồ đề tâm – 35/ Giới không phát nguyện- 36/ Giới không phát thệ- 37/ Giới vào chỗ hiểm nạn – 38/ Giới trái thứ tự tôn ty- 39/ Giới không tu phước huệ - 40/ Giới không bình đẳng truyền giới - 41/ Giới vì lợi làm thầy- 42/ Giới vì người ác giảng giới- 43/ Giới có móng tâm phạm giới- 44/ Giới không cúng dường kinh luật- 45/ Giới không giáo hóa chúng sanh- 46/ Giới thuyết pháp không đúng pháp – 47/ Giới chế hạn phi pháp- 4/ Giới phá diệt phật pháp.

28 GIỚI KHINH CỦA HÀNG CƯ SĨ :

1/ Không cúng dường cha, mẹ , thầy - 2/ Ham mê uống rượu – 3/ Không chăm sóc bệnh - 4/ Có người đến xin không bố thí – 5/ Thấy 4 chúng không tiếp đón- 6/ Thấy 4 chúng phạm giới sinh tâm khinh thường – 7/ Không thọ 8 giới trong 6 ngày trai- 8/ Không đi nghe pháp - 9/ Nhận đồ vật của chúng Tăng - 10/ Uống nước có trùng - 11/ Một mình đến chỗ hiểm nạn - 12/ Người nam qua đêm ở chùa Ni- 13/ Đánh người vì của cải - 14/ Cúng Tăng thức ăn để cách đêm- 15/

Nuôi mèo, chồn- 16/ Nuôi voi, ngựa, trâu, dê. Lạc đà 17/ Không sắm y bát cúng chúng Tăng – 18/ Không tìm đất sạch, nước sạch để trồng trọt - 19/ Buôn bán không công bằng - 20/ Hành dâm không đúng thời, chỗ - 21/ Trốn nộp thuế quan - 22 / Vi phạm pháp luật - 23/ Có thức ăn mới không cúng dường – 24/ Chư Tăng không cho vẫn cứ làm - 25/ Không nhường đường chư Tăng – 26/ Phân chia thức ăn cúng Tăng không đều - 27/ Nuôi tầm nhả tơ - 28/ Đi đường gặp người bệnh không quan tâm.

Giới Bồ tát có ba nhóm thanh tịnh (Tam tụ tịnh giới). Thứ nhất là Nhiếp luật nghi giới, bao gồm các giới trọng và giới khinh. Thứ hai : Nhiếp thiện pháp giới : Làm tất cả việc lành như Lục độ Ba la mật. Thứ ba : Nhiều ích hữu tình giới tức làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.

Căn cứ theo tính chất của ba nhóm giới Bồ tát có thể nói rằng 48 giới khinh của Bồ tát trong kinh Phạm Võng, thì 30 giới điều được xếp vào nhóm “ Nhiếp thiện pháp giới”, Giới 31 đến giới 40 xếp vào nhóm “ Nhiếp chúng sanh giới”. Còn 28 giới khinh trong kinh Ưu bà tắc giới phần nhiều thuộc nhóm “ Nhiếp thiện pháp giới”. Điều này có nghĩa rằng giới Bồ tát chú trọng thực hành các điều lành, làm lợi ích chúng sanh.

10 giới trọng Bồ tát xuất gia và 6 giới trọng Bồ tát của cư sĩ tương đồng với nhau. 48 giới khinh Bồ tát xuất gia và 28 giới khinh Bồ tát tại gia, có một số tương đồng, còn ngoài ra có 35 giới của Bồ tát xuất gia không có trong giới Bồ tát tại gia.

Bên cạnh đó, giới dâm của Bồ tát xuất gia là đoạn hẳn dâm dục, Bồ tát tại gia thì không được tà dâm, vì có đời sống vợ chồng nhưng phải đúng thời, đúng chỗ. Về vấn đề ăn thịt, Kinh Phạm Võng vì dành cho Bồ tát xuất gia nên “ Không được ăn thịt của mọi loài chúng sanh”, nghĩa là trường chay. Còn kinh Ưu bà tắc giới không thấy quy định rõ về việc này. Điều này có thể suy luận, Bồ tát tại gia nếu trường chay được thì tốt, không trường chay được thì phải ăn chay kỳ. Nguyên nhân có sự chênh lệch đó là do đời sống của người xuất gia khác với người tại gia. Người tại gia còn có trách nhiệm và nghĩa vụ

đối với gia đình, xã hội, gia duyên bận rộn không thể dành trọn thời gian và tâm lực để tu tập như người xuất gia. Giới Bồ tát trong kinh Ưu bà tắc Đức Phật chế ra là để cho người tại gia phát tâm Bồ đề dù ở thế tục vẫn có cơ hội thực hành Bồ tát hạnh và tu tập như những người xuất gia.

Về danh xưng của giới trọng, giới khinh, hai bản trên đều có tên gọi bất đồng. Nói về giới trọng, Kinh Phạm Võng gọi là “*Ba la di tội*”. Ưu bà tắc Kinh gọi 6 điều giới trọng là “*Lục trọng pháp*”. Về giới khinh, Kinh Phạm Võng gọi là “*Khinh cấu tội*”, Kinh Ưu bà tắc gọi là “*Thất ý tội*”. Nếu căn cứ trên tinh thần đốn, tiệm mà nói thì Kinh Phạm Võng thuộc loại đốn lập. Kinh Phạm Võng quyền hạ ghi rằng “*Người thọ Phật giới, không kể là Quốc vương, Vương tử, bá quan, tể tướng, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, 18 cõi Phạm Thiên, Thiên tử 6 tầng trời cõi Dục, thứ dân, huỳnh môn, dân nam, dân nữ, nô tỳ, bát bộ quỷ thần, thần Kim Cang, súc sinh cho đến người biến hóa, hễ hiểu được lời của Pháp sư đều thọ được giới và đều gọi là thanh tịnh thứ nhất*”. Như vậy, một hữu tình bình thường chỉ cần nghe hiểu lời của Pháp sư sẽ được thọ giới và đắc giới, cho nên nói đây là đốn lập.

Kinh Ưu bà tắc là thuộc tiệm thứ giới. Trước khi thọ giới phải theo thứ tự cúng dường cha mẹ, sư trưởng, vợ con, hiện tại tri thức, nô tỳ, đạo nhân xuất gia, và hỏi chín thứ già nạn : Gia đình có cho phép không, có thiếu nợ người khác không, thân tâm có bệnh không, có nhiễm ô phạm hạnh không, có làm tội ngũ nghịch không, có trộm pháp tắc trụ, người huỳnh môn, hai căn, giết người có tâm đạo, vọng ngữ trước chúng. Nếu phạm một điều thì không được thọ giới. Trước khi thọ Bồ tát giới (6 giới trọng 28 giới khinh) phải thọ Tam quy Ngũ giới. Tuy đã thọ Ngũ giới, cũng phải trải qua 6 tháng xem xét, rồi ở trong 20 Tỳ kheo làm pháp yết ma để thọ giới. Vì sao phải nghiêm khắc như thế ? Vì : “*Giới Ưu bà tắc này là căn bản của Sa di thập giới, của Đại Tỳ kheo giới, Bồ tát giới, cho đến A Nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. Chí tâm thọ trì Ưu bà tắc giới sẽ được vô lượng lợi ích của các giới ấy*”. Điều này mang ý nghĩa thọ Ưu bà tắc giới rồi mới được thọ giới Sa di, Tỳ kheo, Bồ tát.

SỰ KHÁC NHAU GIỮA GIỚI BỒ TÁT VÀ GIỚI TỖ KHEO.

Giới Bồ tát thuộc đạo tục thông hành, nghĩa là người xuất gia và tại gia đều được thọ. Còn giới Tỳ kheo chỉ dành riêng cho hàng xuất gia. Giới Bồ tát dành cho tất cả chúng sanh nào nghe hiểu được lời truyền giới của Pháp sư. Còn giới Tỳ kheo chỉ dành riêng cho loài người, đầy đủ 6 căn, không có các bệnh nặng. Giới Bồ tát chú trọng làm lợi ích chúng sanh. Giới Tỳ kheo tập trung tu tập cho bản thân.

Giới Tỳ kheo “ *Tùy phạm chế*”, nghĩa là phạm lỗi gì Đức Phật sẽ chế giới đó, dần dần mới đủ giới Tỳ kheo. Giới Bồ tát chế định một lần đủ tất cả các giới. Khi Đức Phật thành đạo, liền chế định giới Bồ tát ngay lúc đó: “ *Thuở ấy, Đức Thích Ca Mâu Ni lúc mới thành đạo Vô Thượng Chánh Giác, trong khi ngồi dưới cội Bồ đề, Ngài bắt đầu kết Bồ tát giới* ”.

Giới Tỳ kheo chỉ có một cách thọ giới, giới sư do Tăng chủ trì. Giới Bồ tát có hai cách thọ : tự thọ giới hoặc Pháp sư truyền giới; thỉnh chư Phật, Bồ tát làm Giới sư. Giới Tỳ kheo nếu phạm Ba la di thì không thể sám hối, không được thọ giới lại. Giới Bồ tát khi phạm giới trọng vẫn có thể sám hối cho tiêu tội nhưng cần phải thấy hảo tướng.

Giới Tỳ kheo có tác dụng trong một kiếp, khi còn thân người. Giới Bồ tát có tác dụng vô lượng kiếp, dù tái sanh ở đâu, chỉ mất giới thể khi phạm 1 trong 7 tội nghịch hoặc bỏ tâm Bồ đề. Giới Tỳ kheo thuộc về tân đắc, giới Bồ tát thuộc về huân phát. Nghĩa là giới Tỳ kheo phải trải qua nghi thức thọ giới nghiêm ngặt mới đắc giới thể. Giới thể này sau khi thọ giới mới phát sinh, nên gọi là “ *tân đắc*”. Còn giới Bồ tát là pháp sẵn có của tự tâm “ *Giới pháp này cũng chính là bốn nguyên của tất cả Phật, bốn nguyên của tất cả Bồ tát và là chủng tử Phật tánh* ”. Giới pháp này mỗi chúng sanh đều có đầy đủ nhưng đời này phải thọ giới Bồ tát là để làm cho giới ấy huân tập và phát triển lớn mạnh hơn, cho nên gọi giới Bồ tát thuộc về “ *huân phát* ”.

CÁC ĐIỀU KIỆN THỌ GIỚI BỒ TÁT.

Đối tượng thọ giới Bồ tát : Đối tượng được thọ giới Bồ tát gồm : Quốc vương, Vương tử, bá quan, tể tướng, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, 18 cõi Phạm Thiên, Thiên tử 6 tầng trời cõi Dục, thứ dân, huỳnh môn, dân nam, dân nữ, nô tỳ, bát bộ quỷ thần, thần Kim Cang, súc sinh cho đến người biến hóa, *hễ hiểu được lời của Pháp sư đều thọ được giới và đắc giới.*

Điều kiện thọ giới Bồ tát : Điều kiện để được thọ giới Bồ tát là không phạm 1 trong 7 tội nghịch : ác tâm làm thân Phật chảy máu, giết cha, giết mẹ, giết Hòa thượng, giết A xà lê, phá yết ma Tăng, phá pháp luân Tăng, hại bậc Thánh nhân thì mới được thọ giới.

Cách thức thọ giới : có hai cách để thọ giới Bồ tát : tự nguyện thọ giới và thọ giới với chư Tăng. Nếu trong vòng 1000 dặm mà tìm không có vị Pháp sư truyền giới thì được tự nguyện thọ giới. Nếu Phật tử, sau khi Phật diệt độ, muốn thọ giới Bồ tát thì đối trước tượng Phật, Bồ tát mà tự nguyện thọ giới. Nhưng phải đối trước tượng Phật, Bồ tát mà sám hối cho đến khi nào thấy được hảo tướng mới được thọ giới. Nếu đối trước vị Pháp sư đã thọ giới Bồ tát mà thọ giới thì không cần thấy hảo tướng. Vị Pháp sư ấy là chư sư truyền giới cho nhau, giới tử hết lòng kính trọng cầu giới sẽ được đắc giới.

Sám hối khi phạm giới Bồ tát : Nếu có phạm trong mười giới trọng, phải sám hối trước trước tượng Phật, Bồ tát ngày đêm sáu thời tụng giới Bồ tát tha thiết đánh lễ chư Phật, cho đến khi thấy hảo tướng. Thấy được hảo tướng đó là hiện tượng tội đã tiêu diệt. Nếu người phạm trong 48 giới khinh thì đối thú sám hối thì tội được tiêu diệt.

Tụng giới Bồ tát : Nếu đến ngày Bồ tát, hàng tân học Phật tử, mỗi nửa tháng luôn Bồ tát, tụng 10 giới trọng và 48 giới khinh. Lúc tụng giới nên đến trước tượng Phật, Bồ tát mà tụng, chỉ có một người Bồ tát thì một người tụng. Nếu hai người, ba người nhứt đến trăm nghìn người thì cũng một người tụng, còn bao nhiêu người ngồi lắng nghe. Người tụng ngồi cao, người nghe ngồi thấp. Mỗi người đều đáp y hoại sắc 9 điều, 7 điều, 5 điều. Đây là cách tụng giới theo Kinh Phạm Võng,

nếu người tại gia tụng giới Bồ tát cũng như vậy, chỉ khác là y phục chỉ mặc áo tràng cho trang nghiêm vì người tại gia không có y.

KẾT LUẬN : Như vậy, qua tìm hiểu hai bản kinh ta thấy : Giới Bồ tát trong kinh Phạm Võng dành cho hàng xuất gia thọ 10 giới trọng và 48 giới khinh. Giới Bồ tát trong kinh Ưu bà tắc giới thì dành cho hàng Bồ tát tại gia tu tập gồm 6 giới trọng và 28 giới khinh. Về căn bản, 6 giới trọng của Bồ tát tại gia tương đương với 10 giới trọng của Bồ tát xuất gia. Về khinh giới Bồ tát xuất gia nhiều hơn Bồ tát tại gia 20 giới. Nguyên do sự sai khác này là do đời sống của người tại gia có nhiều trách nhiệm và bổn phận đối với gia đình và đất nước, nhiều chướng duyên ràng buộc không thể chuyên tâm thực hành Bồ tát được. Cả hai hạng Bồ tát tuy điểm khởi đầu khác nhau nhưng mục đích cuối cùng là thành tựu quả vị Phật. Vì vậy, trước hết Bồ tát phải phát tâm Bồ đề, thọ giới Bồ tát và thực hành Bồ tát đạo. ./.

(Trích VHPG 1-10- 2022 số 398 – Giới Bồ tát trong Kinh Phạm Võng và Kinh Ưu bà tắc giới – TKN Thích Nữ Huyền Minh)



RÈN TÂM THANH TỊNH

Tâm bình chánh niệm giữ lòng an

Học cách vui sâu để trí nhân

Nỗi khổ lui dần thanh thản đến

Cơn sầu dứt hẳn não phiền tan.

Nhẫn nhịn là một pháp môn để rèn tâm, khi tức giận, phần nộ nổi lên thường làm cho ta mất kiểm soát, phát ngôn thiếu chuẩn mực, cả trong ý nghĩ lẫn hành động thường mắc lỗi. Khi bức bối nóng nảy, tâm trí mất bình tĩnh dễ gây ra lăm điều rất rối. Lời nói thốt ra không thể rút lại được, cơn phần nộ sân si có thể dễ dàng dập tắt và trôi qua nhanh chóng, nhưng lỗi lầm mắc phải vẫn tồn đọng và sự tổn thương mãi vẫn còn đó. Vậy nên, tập rèn tâm mình ở trạng thái tĩnh lặng và thanh tịnh để tránh sự nuối tiếc, ăn ă, day dứt về sau với những chuỗi ngày dài.

**Nếu bị lòng tham chế ngự mình
Làm điều thất đức bởi cầu vinh
Thì nên sửa đổi dừng ngay lại
Học đức hiền nhân sống nghĩa tình.
Muốn may thoát được những phiền hà
Hãy tập cho mình tánh vị tha
Giữ bỏ lòng sân nghe giáo lý
Chuyên tâm hướng thiện diệt tâm tà**

Trong mỗi chúng ta, chủng tử thiện và ác đều có mặt, đừng để cái ác điều khiển, mà hãy dùng cái tâm thiện vốn có để điều phục tâm bất thiện, cũng giống như cỏ và lúa trên cùng một thửa ruộng, chúng cùng phát triển đều nhau, nhưng nếu nhổ bỏ cỏ và diệt tận gốc thì ruộng lúa sẽ tốt tươi một màu. Cái ác cũng thế, cần đoạn diệt khỏi tâm và ngăn ngừa không cho sinh khởi. Để thành Bồ tát giữa nhân gian cũng không dễ, nếu không biết chế ngự chủng tử sân si. Hãy luôn nhắc nhở bản thân, sân, si sẽ hủy hoại nội tạng và biến chúng ta thành người thực vật, sống như không sống, có mặt nhưng không tồn tại. Còn nhẩn nại mang đến cho chúng ta lợi lạc như chiến thắng được chính mình. Đánh bại tâm ma xa rời tội lỗi, khổ đau muộn phiền. Chuyển hóa từ tâm phàm phu sang bậc thánh, hay từ ác ma thành Bồ tát, hoặc từ phàm nhân đến đắc quả vị Phật cũng từ cái tâm của mình.

**Hạnh phúc không hề bỏ chúng ta
Nó luôn hiện hữu ở quanh nhà
Người không ảo tưởng và tham vọng
Sẽ thấy ngay liền chứ chẳng xa**

**Phải luôn bồi dưỡng tánh hiền lành
Tránh sự kiêu kỳ hoặc háo danh
Nhẫn nhịn chan hòa trong cuộc sống**

Nhường trên giúp bạn sống chân thành

Ta cần chấn chỉnh sửa mình ngay

Để hưởng bình yên thoát đọa đày

Thức tỉnh dịu tâm vào ngổ giác

Xa rời ngũ dục ngấm điều hay./.

(Trích VHPG -15/9-2022- số 397- SC Thích nữ Diệu Hoa)



QUAN NIỆM HIẾU CỦA NHO GIA

Quan niệm hiếu của Nho gia như sau : “ *Cư tắc trí kỳ kính, Dưỡng tắc trí kỳ lạc, Bệnh tắc trí kỳ ưu, Tang tắc trí kỳ ai, Tế tắc trí kỳ nghiêm*”. Nghĩa là khi còn sống cư xử hết lòng kính trọng. Dưỡng nuôi cố làm đẹp lòng. Bệnh đau cố tâm lo lắng thuốc men chăm sóc; Khi chết tang lễ hết sức xót thương; Tế cúng hết lòng nghiêm trang rất mực.

Đây là những quan niệm về hiếu thông thường, nghĩa là khi còn nhỏ thì phải biết vâng lời cha mẹ, lớn lên phải biết phụng dưỡng chăm sóc, và sau khi chết phải tưởng nhớ cúng giỗ kỵ khi cha mẹ qua đời.



Chén cơm mẹ nấu :Khi mẹ nấu cơm không ngon, con hờn giận không ăn; bây giờ mẹ mất không còn nữa, con thèm ăn chén cơm mẹ nấu năm xưa, thì nay có muốn cũng không bao giờ có được. Thời gian qua đi không bao trở lại là vậy, những cái gì hôm nay ta đang có lại xem bình thường nhưng qua những ngày tháng năm sau tìm lại không thấy, nhất là những lời răn nhắc của cha của mẹ lúc sanh tiền, ta bắt mãi không hài lòng, nhiều lúc thịnh nộ trở lại. Sau khi cha mẹ chết mới hối hận ăn năn là việc đã rồi, có muốn nghe lại một lời năm xưa cũng không có được, cả ánh mắt nụ cười của cha mẹ tìm lại không

**thấy bao giờ. Cho nên không có ngày mai đừng có đợi chờ và hứa hẹn,
đến lúc tử thân và ân hận sao lúc đó mình tậ với cha mẹ đến như thế
!!!**



ƯỚC MƠ

**Đời người ai cũng ước mơ
Mơ danh, mơ lợi, mơ sắc, mơ tài
Quanh năm khổ nhọc miệt mài
Cũng vì hạnh phúc tương lai của mình
Chị mơ giàu có đẹp xinh
Anh mơ quan chức, nhân tình dễ thương
Người mơ trâu tôm thị trường
Kẻ mơ bá chủ quân vương trên đời
Ước mơ thúc đẩy con người
Hướng về phía trước, sáng ngời tương lai.
Người mơ đủ đức đủ tài
Giúp dân, giúp nước mỗi ngày thăng hoa
Kẻ mơ danh lợi vinh hoa
Phí thân hại nước, sa đà truy hoang
Người mơ đẹp kẻ mơ gian
Người vì nghĩa cả huy hoàng vươn cao
Kẻ vào ngục tối nhà lao
Cái cân nhân quả có nào sai đâu
Cuộc đời sống được bao lâu
Mơ nhiều tham đắm thêm sầu lo toan
Chi bằng ít muốn ít tham
Để cho thân khỏe, tâm nhàn thanh thoi**

**Ăn ngon ngủ tốt vui cười
Đem thân công hiến cho đời bình an
Sống làm lợi ích chúng sanh
Đó là hạnh phúc trần gian nhất đời ./.**



VĂN TĨNH THỂ

**Phước có sanh ra từ lòng thanh khiết ước
Mệnh có sanh ra chỗ hòa bình vui đẹp
Bệnh hoạn sanh ra tại nhiều dục nhiễm
Lỗi sinh ra từ mình khinh khi người
Họa hại sinh ra từ tâm tham lam ích kỷ
Tội nghiệp sinh ra tại tâm bất nhẫn
Mắt chớ xem cái cái quấy của người
Miệng chớ nói cái lỗi xấu của người
Ngăn tâm mình chớ buông lung tánh tham sân
Đừng theo thầy tà bạn ác
Lời nói vô ích không nên nói**

**Cổ đức có câu : “ Nhất cú phi ngôn, ngộ tổn bình sanh chi đức ”.
Một lời nói quấy, làm tổn hại đức cả đời người là vậy. Mọi việc xem
thấy không an đừng làm. Thân, miệng, ý luôn nhẫn thì cõi thân tiên
hiện tiền, muôn tai ngàn họa từ đây dứt, trái chủ oan gia hết thăm
nhà. Giàu sang phú quý cũng không màng, tự tại thông dong sống an
nhàn. Trên kính dưới nhường, ơn cha nghĩa mẹ luôn luôn nhớ, ân sư
nghĩa trọng luôn khắc ghi. Sanh ra ta là cha mẹ, hiểu biết khôn ngoan
ơn thầy bạn. Không phải hiền lương đừng làm bạn, không phải thánh
đừng tôn, phải phân biệt người hiền người dữ, phải biết dung thông sự
lý, phải biết tri thời thức vụ, thông quyền đạt lý, việc gì chưa tới đừng
trông, việc gì đã qua đừng nhớ, nhân quả không bao giờ sai. Muốn tổn
hại người tức trở lại hại mình, ý quyền cậy thế họa hại liền theo sau.**

Lập chí vững tâm như núi lớn, an tâm như biển rộng, sống không biết tiết kiệm phung phí không dừng, đến ngày trắng tay không đồng dính túi, làm quan chức không thanh liêm, không trước thì sau cũng bị quay về vườn. Rắn dè việc chưa đến, lo sợ những việc chưa nghe. Trên trời có Hoàng thiên chiếu giám, dưới đất có Địa Kỳ tra xét; Trong nhân thế có luật pháp quốc hình, trong bóng tối có quỷ thần theo dõi, hoặc nói ra thành lời, hay nén giữ trong tâm, trời đất thánh hiền đều biết hết, phải luôn giữ lòng chánh trực, tâm mình chẳng nên dối, mặt trời mọc rồi phải lặn, trăng tròn rồi phải khuyết, ấy là cái đạo của trời đất vậy. Cuộc vui nào cũng phải hết, cơn buồn nào rồi cũng quên, có thể có quyền rồi cũng thôi, thịnh rồi suy, lên rồi xuống, cuộc đời là vậy phải chịu lý thường như thế. Hết mưa trời lại nắng, giông to gió lớn rồi cũng lặng yên, trời đất còn như vậy, huống chi con người đâu khỏi thịnh suy. Giàu tiền nhiều bạc không nên hưởng hết, hưởng thái quá hết phước trở lại nghèo khổ. Vì thế phải biết chia sẻ cho người khó khăn để mình giữ phước, muốn được sống lâu giàu có phải tạo phước, muốn được bình an phải tu hiền, có thể lực không nên dùng hết, dùng hết oan nghiệp theo sau; có phước phải tiết kiệm, có uy, có thế phải khiêm cung kính người. Tánh mạng con người như đèn treo trước gió, tắt lúc nào không hay, không phải chỉ có thân này mà còn có nhiều thân sau nữa; thân này giả tạm trong thời gian ngắn, cho nên đừng gây nghiệp trái oan. Cổ đức nói : “ Nghiệp lành nghiệp dữ từ tâm của ta, làm thiện hưởng phước, làm ác mang họa, nhân quả không sai là vậy. Rõ ràng như vậy không sai một mảy, như hình với bóng chạy trốn đâu cho khỏi. Ở đời nhiều việc bất minh, làm sao không có quả báo. Người xảo quyết mưu mô, nhân quả báo ứng hiện tiền, ngưỡng mong đại chúng các việc ác chớ làm, các việc lành phải y giáo phụng hành, có được như thế thân mới khỏe tâm mới an, thông dong tự tại. Đời người ngắn ngủi vô thường, thương nhau chưa hết giận hờn làm chi !!. ./.

(Văn tĩnh thế - HT Từ Phong)



DO DỰ NÓI PHÁP

Sau khi đức Phật chứng đạo dưới gốc cây Bồ đề, Ngài quán sát căn cơ nhân duyên của chúng sanh. Giáo lý của ngài chứng đắc quá thâm thâm vi diệu, đi ngược cuộc đời đang quan niệm của chúng sanh đang ham thích dục lạc, hưởng thụ dục lạc. Còn giáo pháp của Phật hướng đến đoạn trừ tham dục, đoạn trừ sân hận, ganh ghét tỵ hiềm. Do hưởng thọ dục lạc, đắm mê dục lạc mà khởi lên tham, sân, si.

Nếu Đức Phật nói pháp ngược dòng đời thì mọi người không hiểu giáo lý này và Đức Phật chỉ làm khổ Ngài, nên đôi lúc ngài nghĩ sẽ nhập Niết bàn. Khi Ngài khởi lên ý niệm đó thì vua trời Phạm Thiên, ông hiện xuống cầu thỉnh Đức Phật chuyển bánh xe pháp để cho cuộc đời được an vui hạnh phúc. Ông nói con người trong thế gian như một hồ sen, có cây sen đang ở trong bùn, có cây sen đang ra khỏi bùn còn ở dưới mặt nước, lại cũng có cây sen ngoi lên khỏi nước. Loài người trong thế gian này cũng vậy, có hạ căn, trung căn và thượng căn. Dù hạ căn hay trung căn mà được tưới tắm chăm sóc thì cũng thành thượng căn. Vì vậy cầu thỉnh Phật trụ thế mà chuyển bánh xe pháp để lợi lạc quần sanh. Ông nói rằng thế giới này nếu thiếu Đức Thế Tôn, nếu Đức Phật không thuyết pháp, thế giới này sẽ đi đến rụi tàn, cầu Phật thuyết pháp, vì trong thế giới này cũng có những người ít bụi trần, nếu họ không được nghe pháp họ sẽ sa đọa, vì thế Phật quyết định thuyết pháp.

Đức Phật thuyết pháp chia làm ba giai đoạn gọi là tam chuyển, đó là Thị chuyển, khuyến chuyển và chứng chuyển. Thị chuyển là chỉ cho chúng sanh thấy được khổ và nguyên nhân của khổ đau. Khuyến chuyển là sau khi hiểu rõ được khổ đau khích lệ chúng sanh phương pháp diệt trừ khổ đau. Chứng chuyển sau khi hiểu rõ khổ đau, chúng sanh tự mình chứng ngộ khổ đau và đoạn trừ khổ đau. Khi đã chứng ngộ khổ đau và đoạn trừ nguyên nhân khổ đau, chúng sanh sẽ đạt được trạng thái an lạc và hạnh phúc. Đó là trạng thái của Niết bàn, giải thoát khổ đau. Ra khỏi vòng luân hồi .



THÂN BỆNH VÀ TÂM BỆNH

Sức khỏe và trí tuệ là hai điều kiện quan trọng tạo nên hạnh phúc cho con người. Sức khỏe thuộc về vật chất, trí tuệ thuộc về lãnh vực tinh thần. Khi thân bệnh chỉ cần đến bệnh viện, nghe lời bác sĩ khám bệnh, uống thuốc theo đơn thì căn bệnh có thể thuyên giảm và hồi phục. Nhưng khó chữa hơn cả là tâm bệnh, một khi tâm thần đã bị tiêm nhiễm bởi các loại kiến chấp, thói quen, tập tục làm lạc thì thuốc thang ngàn phương cũng không thể trị khỏi. Vì phương thuốc ấy ở chính người bệnh, khi họ xoay chuyển nhận thức, biết vượt qua chính mình, vượt qua tập quán thấy biết của mình, dũng cảm vượt lên tâm lý thấy biết của số đông, như bông hoa sen sinh ra và sống trong bùn nhưng nó không để bùn tanh thấm nhiễm, nó dám vươn mình lên khỏi mặt nước trở thành hoa quân tử được người đời yêu quý ./.



TỆ NẠN PHẬT GIÁO THỜI PHONG KIẾN

Nguyên nhân yếu kém tầng lớp Tăng lữ là do sự sùng ái quá mức của các vua triều Nguyễn đối với Phật giáo : “ Từ trên vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là ở sự cúng cấp cầu đảo, chứ không biết gì khác nữa, phần đông Tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng, chức tước, xin bằng Tăng cang, Trú trì, Sắc tứ v.v...Ôi, tinh thần Phật giáo đến đây hầu như đã tuyệt diệt.

Về giáo lý kinh sách thì bị thất truyền sai lạc nhiều do sự thâm nhập của lối sống thế tục và các hình thức mê tín, nhất là đạo Lão, Thần, Tiên. Về sự tu hành bị sa sút. Cư sĩ Khánh Vân đã miêu tả trong Tạp chí Duy Tâm số 18 năm 1926 rằng : “ Có kẻ mượn Phật làm danh, ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, nhập sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại luyện bùa học ngải, luyện roi thần, khi lên ông, lúc gặp bà, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ, rộng túi tham, vơ vét cho sạch sành sanh.”.

Cư sĩ Thanh Quang nói về tình trạng này trong Tạp Chí Đuốc Tuệ. “ Đau đớn thay xứ ta, những hạng xuất gia vào chùa phần nhiều

chỉ học đặng vài bộ kinh, lo luyện hơi cho hay, tập nhịp tán cho già, nay lãnh đám này, mai lãnh đám kia, cũng trảng hạt cũng Cà sa, thử lật mặt trái của họ ra mà xem thì có khác nào những người trần tục ”.

Đó là tình trạng Tăng lữ thời vua chúa phong kiến, người ta cho rằng thiếu kinh điển, thiếu sự giáo dục vì thế kiến thức Phật học không nhiều nên dẫn đến tình trạng suy đồi trong Tăng đồ. Vậy thời nay giáo hội có trường lớp, có nhiều trường Phật học từ Sơ cấp, Trung cấp cho đến Đại học, có nhiều kinh sách, có nhiều vị Đại sư tu hành xuất chúng làm rường cột cho ngôi nhà Phật pháp. Nhưng không thiếu những vị Tăng lấy sự cúng kiến, đọc tụng kinh điển cho là tu học, lấy bằng cấp, chức vị trong giáo hội cho là sự nghiệp tu hành. Tranh danh ham lợi làm mục tiêu trong sự nghiệp cho là tu học. Như vậy nguyên nhân từ đâu làm cho một số Tăng sĩ suy đồi đi lạc hướng ? Do ngoại giáo thâm nhập, hay do kinh tế thị trường, hay do lòng người thiếu hiểu biết v.v.. ?

NGHI NGỜ PHÀM TĂNG

Đường Thái tông hoàng đế nói với Tam tạng Huyền Trang như vậy : “ Trẫm nguyện cúng một đàn trai tăng, kỳ siêu cho cứu huyền thất tổ, Trẫm thấy các thầy tu không có vị nào đức hạnh, tin làm sao bây giờ.

Tam Tạng Huyền Trang khải tấu : “ Non Côn có ngọc, chẳng phải toàn ngọc hết, phải xen lộn cùng đá sạn cát thay. Sông Lê sinh sản ra vàng, cũng phải lộn cùng bùn cát. Đất, cây, chạm nên hình vị La hán, cung kính lễ bái phước như Đông hải, Đồng kiết chỉ thiết đức nên tượng Phật, hũy hoại đó lỗi tày non cao, con rồng bằng sành kia, tuy nó hành phong vũ chi chẳng đặng, bệ hạ kỳ vũ phải tới miếu con rồng đất kỳ đảo. Mấy ông thầy phàm giảng phước cho ai đặng, nay bệ hạ muốn làm kỳ siêu bạt tiến trai Tăng hẳn tể phải đi tới chùa cầu hay mấy ông thầy phàm mới có phước. Đường Thái Tông nghe nói hoảng kinh: “ Trẫm từ ngày nay tới sau, xem thấy thầy Sa di cùng các đạo đồng, Trẫm kính lễ như Phật ”. Trong thời đại đó, trong triều ngoài quận, than ôi ! Thái Tông hoàng đế trước đã gieo trồng phước đức nhiều lắm, nghe thầy Huyền Trang giảng đạo lý tức thì tỉnh ngộ.

Buổi ấy mọi người đều khen đức thầy Huyền Trang khai tẩu thật hay, Cổ đức có nói “ Chí lý nhất ngôn chuyển phàm thành thánh ”. (Một câu nói có lý thay đổi tâm phàm thành tâm thánh).



ĐỜI SỐNG AN NHÀN

Đời sống giữa kẻ Tăng người tục có sự thoải an lạc khác nhau một trời một vực. Dù quyền lực cao sang và vật chất dồi dào nhưng vua Thuận Trị đời Thanh vẫn mến ưa cảnh sống thanh bần ở chùa viện, thích thú cơm rau đạm bạc của chư Tăng, ông nói lên bài thơ rằng :

Thiên hạ từng lâm phạm tự sơn
Bát vu đao xứ nhậm quân xan
Hoàng kim bạch ngọc phi vi quý
Duy hữu Ca sa phi cánh nan
Trầm bản đại địa sơn hà chủ
Vị quốc vị dân sự tối phồn
Bách niên tam vạn lục thiên nhật
Bất cập Tăng già bán nhật nhàn.

Nghĩa : Cơm của từng lâm chất đựng trời

Tới đâu bình bát mặc thầy xoi
Vàng ròng ngọc trắng đâu làm báu
Chỉ bận Ca sa khó lắm ơi
Trầm là ngôi chúa giữa giang sơn
Lo nước lo dân sự bộn bề
Trăm năm ba vạn sáu ngàn bữa
Không kịp thầy tu nữa bữa nhàn

(*Tĩnh ngộ trần tâm thi*)



Phật chỉ dạy cho chúng sanh điều dễ dàng, mà chúng sanh tự thích điều khó; Phật chỉ cho chúng sanh sự giản dị, mà chúng sanh thích phiền não; Phật chỉ cho chúng sanh điều tốt đẹp, mà chúng sanh lại thích điều xấu ác; Phật chỉ cho chúng sanh con đường rộng rãi thanh thản, mà chúng sanh lại thích con đường chật hẹp quanh co. Phật chỉ cho chúng sanh con đường an lạc mà chúng sanh thích còn đường nguy hiểm bất an.

Gỗ quý bị hư xấu bởi người thợ mộc vụng về; mọt cửa không bỏ sót nhờ người thợ mộc khéo tay. Người khéo dùng thì lợi cho thiên hạ, người không khéo dùng thì bất lợi cho nhiều người. Phạm là người trên thế gian, trên từ thiên tử, dưới cho đến tứ dân, cùng các bậc tu hành, ai ai cũng có trách nhiệm rất nặng. Nếu muốn làm việc gì, ắt phải nghĩ đến điều lợi hại. Người xưa suy nghĩ nhiều lần trước rồi sau mới thực hiện, cho nên ít lỗi lầm là vậy ./.



CHO CON CÁ , CẦN CÂU HAY KIẾN THỨC ?

Có một anh chàng nọ đi câu cá, hôm ấy anh câu được nhiều cá, trên đường anh đem cá về, gặp một người ăn xin, anh động lòng thương, anh cho người ăn xin một số cá. Anh cho xong anh cảm thấy rất vui vì nghĩ mình đã làm được một việc tốt có lợi ích cho người khác. Khi về đến cổng làng anh gặp vị trưởng thôn, anh khoe hôm nay anh đã làm được một việc tốt là cho người ăn xin một số cá của anh câu được. Vị trưởng làng khen anh nhưng mà chưa bèn lòng lắm, ông nói việc làm của anh tốt nhưng chưa đủ, anh ta bàng hoàng hỏi vì sao ? Trưởng làng nói, anh cho cá người kia hôm nay họ ăn hết ngày mai họ vẫn còn đói thiếu, nếu anh cho luôn cái cần câu thì người đó sẽ có cá ăn nhiều ngày. Anh chàng câu cá nghe nói thấy có lý. Hôm sau anh đi câu cá gặp lại người ăn xin, anh cho cá và cả cần câu nữa, anh nghĩ việc làm lần này sẽ tốt hơn và hoàn thiện rồi. Anh về lại khai trình với ông trưởng làng là anh đã cho cả cá và cần câu, hy vọng người kia sẽ luôn có cá ăn. Người trưởng làng lại nói cho cần câu cũng chưa hẳn là tốt hoàn toàn, vì cho cần câu mà không chỉ cách câu, câu ở địa điểm nào mới có cá. Nếu cho cần câu mà không chỉ cách câu thì cũng bằng

không. Thật vậy ngày hôm sau anh gặp lại người ăn xin, thấy ông ta bỏ cần câu vào một góc, anh ta lại bày cho người kia cách câu cá và địa điểm câu. Lần này anh lại về trình với ông trưởng làng là anh đã bày chỉ cách câu cá cho người kia rồi. Ông trưởng làng lại nói cũng chưa hoàn toàn tốt ráo là toàn thiện, sao anh không chỉ bày cho người ăn xin kia thay đổi cái cách sống ăn xin, hãy chỉ cho ông ta con đường tự lập, thay đổi tư duy, thay đổi tập quán cũ, thì cuộc đời người kia mới thực sự thoát nghèo bền vững, như thế mới thật sự là toàn thiện. Chỉ cho con đường đi quan trọng hơn là cho cây gậy dò đường là vậy , hay cho vàng không bằng dẫn đường đi buôn./.



Chúng nhập Niết bàn là Phật tánh đã được hiển lộ. Đạo Phật lấy Khổ để làm tiền đề và lấy Diệt để làm kết đề. Niết bàn theo nghĩa Phật giáo Đại thừa là Niết bàn Vô trụ “ Vì có Đại bi nên không an trụ nơi Niết bàn – Vì có Đại trí nên không cuốn theo sanh tử. Nguyên tự tại ở trong sanh tử để hóa độ chúng sanh.

Pháp thân, kinh Pháp Hoa gọi thế gian tướng thường trụ. Đức Phật nói trong kinh A Hàm như sau : “ Này A Nan ! không nên nghĩ rằng, sau khi Như Lai diệt độ, sẽ không còn người che chở và nương tựa – Pháp và Luật mà ta đã thuyết giảng sau khi Ta giác ngộ sẽ là nơi che chở và nơi nương tựa của ông ”.

Báo thân còn gọi là Ứng thân hay Thọ dụng thân, Công dụng thân, Thực thân. Báo thân có nghĩa là cái thân báo đền, cái thân được tưởng thưởng.

Kinh Kim Quang Minh, phẩm Như Lai Thọ lượng (Thọ mạng của Như Lai). Phật không hề diệt độ, chánh pháp cũng không hề diệt, vì muốn thành thực cho chúng sanh mà Phật thị hiện là có diệt độ. Phật Thế Tôn là bất khả tư nghi. Như Lai là thân thường trụ, vì muốn lợi ích cho chúng sanh mà ngài hiển bày vô số trang nghiêm.

Khi nhập Niết bàn Ngài đã nói : “ Sau khi Ta nhập diệt, kẻ nào thấy pháp là thấy Ta ”.

Phật có hai thân, Sắc thân và Pháp thân, tức là cái thân vật chất, thân kia là Pháp thân, tức là cái thân của chân lý. Pháp thân bất hoại như kim cương, cấu tạo nên bản chất của sự giác ngộ và một là cái sắc thân phải bị biến đổi, chuyển hóa, hẳn đã xuất hiện trong tâm trí những người Phật tử, một loại thân vĩnh hằng là Pháp thân, thân tạm thời là sắc thân.



CÔNG NĂNG CỦA GIỚI

Giới như mặt đất bằng, mọi điều thiện từ đó sanh ra, Giới như thầy thuốc giỏi chữa được các bệnh, Giới như hạt minh châu phá vỡ mọi sự nghèo thiếu, Giới như thuyền bè, vượt qua bể khổ, Giới như chuỗi ngọc làm pháp thân trang nghiêm, Giới như ngọn đèn sáng lớn, soi sáng mọi chỗ tối tăm.

Kẻ có tội cần sám hối, nếu không sám hối, tội càng thêm nặng. Một khi bỏ mất thân người muôn kiếp khó có thể tìm lại. Ngay nay dầu còn khó bảo đảm được ngày mai. Nên đại chúng cần phải tinh tấn như cứu lửa cháy đầu. Cổ đức nói qua sông cần thuyền bè, đến bến hết dùng thuyền. Ngày nay những người không dùng phương tiện để qua sông mà tới được bờ bên kia thì thật là hiếm vậy ./.



TÂM VÔ TRỤ

Ngài Tu Bồ Đề thỉnh cầu Phật lý giải người phát tâm Vô thượng Bồ đề làm thế nào an trụ tâm và làm sao hàng phục cái tâm ấy ?

Đức Thế Tôn chỉ dạy phương pháp an trụ tâm ấy là : “ Bất ưng trụ sắc sinh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm”. Nghĩa là, hành giả phát tâm

Vô thượng Bồ đề không nên trụ nơi sắc mà sanh tâm, không nên trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm. Tâm vô trụ ấy là tâm vô thượng Bồ đề.

Bất cứ hành giả nào khi tiếp cận với sáu trần mà còn hệ lụy bởi tâm tham ái và chấp thủ thì chưa an trụ và hàng phục tâm. Thực tế

một tâm không trụ chỗ nào hết là cái tâm chân thật, tâm thanh tịnh. Khi hành giả tiếp cận các pháp trần thì khởi niệm giác tỉnh vô ngã tướng ngay giữa lòng đời, cũng chính tại chỗ này mà Lục Tổ Huệ Năng thốt lên “Đâu ngờ tự tánh vốn thanh tịnh, đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt, đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ, đâu ngờ tự tánh vốn không lay động, đâu ngờ tự tánh có thể sanh muôn pháp”. Ý tứ câu này là tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, nhưng do sáu căn bị lôi cuốn theo sáu trần nên chúng bị hệ lụy giữa cơn lốc cuộc đời. Như vậy, để thăng chứng hành giả cần phải nuôi dưỡng cái tâm an trụ bằng công phu phát triển giới, định, tuệ. Điểm này phù hợp với kinh Nikaya mà Đức Phật đã tuyên thuyết qua tinh thần Tứ Niệm xứ : “ Chú tâm, tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, không trú trước vào bất cứ điều gì ở đời ”



CHA LÀ GÌ

Người ta ví mẹ là thân cò lặn lội

Cha là gì ? Nghĩ mãi chưa thông

Cha ơi cha ! Tận sâu thẳm đáy lòng

Con kiêu hãnh cha là người vĩ đại

Cha không phải nhà thiên tài thông thái

Nông dân thôai, nhưng sỏi đá cũng thành cơm

Gắn bó quê hương vui với ruộng vườn

Thầm ước mong con công thành danh đạt

Mùa Vu lan về chợt nghe lòng se thắt

Phận làm con chữ hiếu trả chưa xong

Ngày tháng trôi qua cha tóc bạc lưng còng

(Trích : Nắng trong mưa- Chùa Hoàng Pháp – Hạ 2022)



Đi khắp thế gian không ai tốt bằng mẹ

Gánh nặng cuộc đời không ai khổ bằng cha

Nước biển mênh mông không đong đầy tình mẹ
Mây trời lồng lộng không phủ kín công cha
Tằng tảo sớm hôm mẹ nuôi con khôn lớn
Mang cả tấm thân gầy cha che chở đời con
Ai còn mẹ xin đừng làm mẹ khóc
Đừng để mẹ buồn lên mắt mẹ nghe không

Dáng mẹ gầy, nhọc nhằn kham khổ
Bước liêu xiêu trên khắp nẻo đường quê
Đường trơn trượt lầy lội bởi đêm mưa
Chân cô vững vì vai đời nặng gánh
Tuổi thơ con đổi bằng giọt mồ hôi mẹ
Gánh hàng kia là cả một trời thương.



CHA MẸ TÌNH THÂM

Thích Chân Tính

Có con trên cuộc đời này
Công ơn cha mẹ từng ngày núi cao
Vì con mang nặng đẻ đau
Dưỡng nuôi, cho bú mẹ nào quảng công
Con càng vui khỏe, lớn khôn
Miếng cơm manh áo héo mòn thân cha
Cả đời chỉ biết cho ta
Dẫu gian khổ mấy miễn là con vui
Nắng mưa sương gió cuộc đời
Thân tâm mòn mỏi, cho chồi xanh tươi
Con càng xinh đẹp nên người

Cha già mẹ yếu, tuổi đời thêm cao
Da nhăn, tóc bạc, sức hao
Mà tình thương vẫn dạt dào chứa chan
Mẹ là bến đỗ bình an
Cha là điểm tựa vững vàng đời con
Dù cho sông cạn đá mòn
Tình cha mãi thương con suốt đời
Công cha nghĩa mẹ biển khơi
Làm con khắc cốt cả đời chớ quên
(Trích : *Nắng trong mưa- Chùa Hoằng Pháp –hạ 2022*)



Cha mẹ cho con mảnh hình hài
Giới thân huệ mạng nhờ thầy khai
Cơm ăn, áo mặc... công đàn việt
Yên ổn học tu... đất nước dày.



CÔNG TRÌNH DỊCH THUẬT CỦA CƯU MA LA THẬP

Nói đến Phật giáo Đại thừa không thể không nói đến các nhà Phật học cao Tăng: Thế Thân, Long Thọ, Vô Trước, La Thập v.v... chính những tư tưởng Đại thừa không những mở ra vòm trời rộng lớn của Đạo học mà cả thế học có tầm ảnh hưởng trong mọi lãnh vực đời sống con người trải qua bao thế hệ vẫn còn giá trị. Mặc dù khoa học càng ngày càng phát triển, nhưng Phật học không vì thế mà bị lu mờ trước ánh hào quang của những phát minh to lớn của khoa học. Ngược lại, khoa học càng phát triển lại càng chứng minh những lời Phật dạy trong kinh điển Đại thừa càng sáng tỏ, càng thực tế. Vì thế nhà Bác học vật lý Einstein mới nói : “ *Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với mọi nhu cầu của khoa học hiện đại, thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại những quan điểm của mình để cập nhật hóa với*

những khám phá mới của khoa học ” Khoa học phát minh ra kính viễn vọng mới thấy những hành tinh ngoài trái đất, nhưng trong kinh điển Đại thừa đã nói ngoài trái đất chúng ta đang ở, có vô số thế giới khác nữa, đạo Phật gọi là mười phương thế giới, Tam thiên đại thiên thế giới. Mười phương thế giới khoa học gọi là vũ trụ. Trong vũ trụ có nhiều thế giới, mỗi thế giới có nhiều thái dương hệ, chúng ta đang sống một trong vô số thái dương hệ như vậy. Khoa học chỉ khám phá một thái dương hệ mà chưa xong, hướng nữa là các thái dương hệ khác. Điều đó cho ta thấy sự nhận biết của Phật, so với khám phá của khoa học là một trời một vực, đó là nói trên lãnh vực vật lý, nhưng nói đến lãnh vực tâm linh, thì khoa học không hề biết được một khía cạnh nào. Như linh hồn con người sau khi chết đi về đâu, linh hồn con người từ đâu đến ? hoặc các cảnh giới chư Phật, Thánh thần, Trời, A tu la, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh .v.v...khoa học dường như bế tắc không biết được.

Trên lãnh vực vật lý cơ thể con người bị bệnh tật đau ốm, khoa học, y học có thể chữa trị được. Nhưng về bệnh lý về tâm, như buồn khổ, sầu não, sân hận, tham lam, thù hận, ganh ghét, đố kỵ, tật đố, xan tham, ích kỷ v.v.. khoa học và y học đành chịu thua, không có một phương pháp nào chữa trị.

Phật học không những giải thích về tâm lý vật lý con người, mà còn giải thích cả về nhân sinh quan và vũ trụ quan một cách rõ ràng và tường tận. Như thế giới quan và nhân sinh quan, các đạo khác cho rằng Phạm thiên, Thượng đế sáng tạo ra thế giới và con người. Khoa học hiện nay không chứng minh được điều đó. Khoa học cho rằng thế giới hình thành do những lượng tử, nguyên tử tạo thành, còn con người do loài khỉ vượn tiến hóa ra.

Lý thuyết về lượng tử, nguyên tử tạo thành thế giới, thì tương đồng với Phật giáo. Nhưng với nhân sinh quan thì khoa học cho rằng con người tiến hóa từ loài khỉ vượn thì Phật giáo không chấp nhận. Phật giáo có hai tư tưởng, tư tưởng Phật giáo ban đầu gọi là Phật giáo Nguyên thủy, cho rằng thế giới quan và nhân sinh quan, tức con người

và thế giới đều do “ Nhơn duyên tạo thành”. Tức mọi sự mọi vật tạo thành đều do kết hợp bởi nhiều yếu tố mà thành, gọi là Duyên sanh.

Tư tưởng Phật giáo Đại thừa cho rằng con người và thế giới do “Nghiệp” mà thành. Nói đến Duyên sanh là nói đến 12 chi phần kết hợp với nhau tạo ra sự vật. Đại thừa nói Nghiệp, Tiểu thừa nói Duyên sanh, tuy hai mà một. Nói 12 chi phần duyên sanh là nói chi tiết nói rộng, còn nói Nghiệp là nói tổng. Như vậy, nói Duyên sanh hay nói Nghiệp quy chung chỉ là tâm thức mà ra. Kinh Phật nói “ Tam giới duy tâm vạn pháp duy thức ” là vậy.

Tư tưởng Đại thừa hình thành và phát triển từ những đại sư Ấn Độ, như Long Thọ, Thế Thân, kế thừa các tư tưởng đó là ngài La Thập qua Trung Hoa (402) Ngài là người từ phái Tiểu thừa chuyển sang Đại thừa nhờ sự hướng dẫn chuyển hướng của Surysoma và Suryabhadra nói về Tánh Không cho La Thập nghe. Tư tưởng huyền ảo mới lạ này đã khơi dậy tâm thức La Thập và ngài chuyển hướng nghiên tầm sang Đại thừa với nhận định rằng “ Trước đây khi học tập giáo nghĩa Phật giáo Nguyên thủy, ta giống như người không biết vàng là gì, và cho đồng thau là quý báu nhất ”. Từ đó về sau La Thập dụng công nghiên cứu, học các bộ luận quan trọng của Đại thừa, như Trung luận, Thập nhị môn luận, và Bách luận.

Cuộc hội ngộ của La Thập với Surysoma đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời ngài, mà cũng là bước ngoặt quan trọng của tư tưởng Phật giáo Đại thừa truyền qua Trung Hoa sau này.

Vô Trước, Thế Thân lấy giáo lý Tiểu thừa làm nền tảng xây dựng giáo lý Đại thừa đó là cái đặc sắc của Phật giáo Đại thừa, từ đó về sau các nhà Phật học kế thừa phát triển lớn rộng thêm ra. La Thập là một trong những nhân vật kiệt xuất đã uyên thâm giáo lý Tiểu thừa, lại chuyển sang giáo lý Đại thừa không khác gì hổ mà lại thêm sừng. Giáo lý Tiểu thừa cũng đã uyên thâm phong phú hơn các tư tưởng của các phái ngoại đạo. Nay đứng trên nền tảng đó mà phát huy, không những làm cho giáo lý Đại thừa càng thâm sâu siêu việt hơn trên mọi tư tưởng, mà còn làm cho các tư tưởng của các nước Phật giáo Đại thừa đi qua ảnh hưởng theo và tạo sự phong phú cho văn hóa nước đó, về

văn học và con người thông thái uyên thâm. Như Trung Quốc đã tạo cho giới Nho gia và Lão Trang một nét mới, hay Nhật Bản ảnh hưởng giáo lý Phật giáo Đại thừa đã tạo nên nét văn hóa đặc trưng của xứ sở Nhật Bản, ảnh hưởng sâu đậm vào đời sống con người Nhật Bản thông minh, trầm tĩnh.

Ngài La Thập đến Trung Quốc mang một làn gió mới với cách dịch kinh khác với các nhà dịch thuật trước. Các nhà dịch thuật trước căn cứ trên chữ nghĩa và câu văn, nên lối hành văn dài dòng, nhiều lúc trùng lặp, người đọc khó nắm bắt được trọn vẹn ý nghĩa của kinh. Chủ trương cách dịch của ngài La Thập cho rằng các bản dịch không bao giờ có thể truyền tải hết hương vị của bản gốc, nó giống như việc ăn thức ăn đã được nhai bởi một người khác. Do đó ngài không tán thành cách dịch trung thành với nguyên bản như các dịch giả trước, thay vào đó ngài chỉ quan tâm đến ý nghĩa của nguyên bản. Chủ trương dịch ý của ngài không câu nệ vào văn cú của tiếng Phạn mà chuyển hoàn toàn sang văn chương của Trung Quốc. Ngài cắt bỏ những đoạn lặp lại, gom ý những đoạn văn rườm rà, miễn sao đủ ý và hợp với văn chương Trung Quốc. Như bài kệ của kinh Kim Cang, bản tiếng Phạn có 8 câu, nhưng bản dịch của La Thập chỉ còn 4 câu. Có ba bản dịch kinh Kim Cang- Chân Đế, Huyền Trang và La Thập, nhưng bản của La Thập tinh gọn hơn, phổ biến hơn.

La Thập chẳng những tóm tắt lại bản dịch mà còn mạnh dạng nhập nhiều chương cùng một nội dung hay tách các chương có nội dung khác biệt ra. Như kinh Pháp Hoa, trong Phạn bản có 23 phẩm, nhưng bản dịch của La Thập có đến 24 phẩm, ngài đã tách phẩm thứ 23 của Phạn bản thành 2 tập, Đề Bà Đạt Đa và Hiện Bảo Tháp. Các bản dịch của La Thập mang phong cách văn chương nổi bậc, văn chương nhẹ nhàng, dễ hiểu, dễ nhớ và dễ đi vào lòng người.

Sở dĩ La Thập dịch kinh tạo ra những dịch phẩm tuyệt vời, nhờ có 4 yếu tố quan trọng giúp ngài làm nên công trình dịch thuật kiệt tác một không hai so ra với các nhà dịch thuật khác, các dịch phẩm của ngài tuyệt vời nổi bậc bởi bốn yếu tố như : 1/ Ngài có tài năng ngôn ngữ xuất chúng, thông thạo tiếng Phạn, các ngôn ngữ Trung Á và

tiếng Trung Hoa. La Thập bị Lữ Quang bắt khi tiến đánh Kucha đưa về Lương Châu, Lữ Quang không xem trọng La Thập, đem La Thập cho sống chung với các cung nữ trong 20 năm, Lữ Quang không trọng dụng La Thập, không xem La Thập là người truyền giáo, mà xem La Thập như một người thư ký thông dịch cho mình. Gần hai thập kỷ giam hãm ở đây là một giai đoạn đầy thử thách và gian khổ đối với La Thập. Nhưng trong khoảng thời gian này là cơ hội La Thập tiếp xúc học hỏi về ngôn ngữ và những nét văn hóa, nên La Thập thông thạo tiếng Trung Quốc và hiểu rõ văn hóa Trung Quốc. Đó là một sự thuận lợi cho việc dịch thuật sau này. 2/ La Thập không những thông thạo hai nền giáo lý Nguyên thủy và Đại thừa qua các thời kỳ và còn nắm rõ giới luật nữa. 3/ Sự hộ pháp đặc lực của vua Diêu Hưng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phiên dịch của ngài. 4/ La Thập có nhiều đệ tử và đồng sự trẻ tài năng để hỗ trợ ngài trong công tác phiên dịch (đội ngũ phiên dịch có trên 1000 Tăng và cư sĩ hợp tác).

Thông qua công tác phiên dịch La Thập được xem là người đặt nền tảng hình thành một số tông phái ở Trung Quốc, như Tịnh Độ tông, Thiền tông, Tam luận tông, v.v... Bản dịch kinh A Di Đà của La Thập đặt nền tảng giáo lý cho Tịnh độ tông ở Trung Quốc về sau. Kinh A Di Đà là một trong những bản dịch sớm nhất của ngài được hoàn thành vào năm 402. Huệ Viễn là một trong những cao đồ của Đạo An và được xem là người khai sáng Tịnh Độ tông. Khi nghe tiếng La Thập Huệ Viễn chủ động viết thư trao đổi với ngài, La Thập gọi Huệ Viễn là Đông Phương Hộ Pháp Bồ Tát.

Bên cạnh công tác phiên dịch kinh điển, La Thập còn chú trọng tổ chức pháp hội diễn giảng kinh luận. Do đó, môn đồ đến theo học với ngài rất đông, trong đó có bốn đệ tử nổi bậc được xem là “ Tứ thần Tăng” như Tăng Triệu, Tăng Duệ, Đạo Sinh, Đạo Dung.

Cuộc đời của La Thập còn nhiều trắc ẩn, Ngài từng tâm sự rằng: “ Vì nghiệp chướng cũ quá nặng, nên tôi chưa bao giờ nhận sự tôn kính làm bậc thầy của đồ chúng ”, về sau, ý của La Thập có lẽ làm giới học giả nghi ngờ. Chính vì thế, trước khi thị tịch, La Thập phát nguyện rằng : “ Những gì tôi phiên dịch mà không sai lầm, sau khi

hỏa táng thân này, lưỡi tôi vẫn còn nguyên vẹn ”. Điều lạ kỳ, sau khi hỏa táng, lưỡi của ngài vẫn còn nguyên. Cuộc đời của La Thập đầy những thăng trầm trắc ẩn, nhưng đó cũng là chất liệu tôi luyện nên một La Thập với nghị lực phi thường, vượt qua những gian nan thử thách của số phận, để cống hiến hết mình cho sự nghiệp hoằng bá Phật giáo thành công trên 4 phương diện: 1/ Sự phiên dịch của La Thập đã cho ra đời một số lượng bản dịch văn điển đồ sộ. 2/ Một trong những dịch phẩm đó trở thành nền tảng tư tưởng giáo lý hình thành nên các tông phái Phật giáo Trung Quốc. 3/ Các bản dịch của La Thập không đơn thuần truyền tải giáo lý mà còn mang nhiều giá trị nổi bậc khác như phong cách dịch thuật, nghệ thuật văn chương. 4/ La Thập đã đào tạo nên những đệ tử tài năng xuất chúng, điển hình nhất là Tứ Thần Tăng. Sự xuất hiện của La Thập như một ngôi sao sáng ngời, không chỉ lấp đầy những thiếu sót trong quá khứ mà còn soi rọi cho con đường định hình phát triển Phật giáo ở Trung Quốc của giới Phật giáo về sau.

(Trích : NSGN số 296 -11-2020- của Trung Thiên).



MƯỜI ĐỪNG

Đừng cãi lý với thằng say

Đừng ra tay với thằng liều

Đừng nói nhiều với thằng ngu

Đừng giao du với thằng nghiện

Đừng lương thiện với thằng lừa

Đừng vào hùa với thằng ác

Đừng hợp tác với thằng gian

Đừng thi gan với thằng lỳ

Đừng so với thằng xấu

Đừng chiến đấu với thằng cùn



ĐỨC VÀ TÀI

Đức và tài quan trọng như nhau. Đức như hạt giống tốt, tài như mảnh đất màu mỡ. Hạt giống tốt trồng trên mảnh đất phì nhiêu sẽ cho ra sản lượng tốt. Có Đức mà không có Tài thì mọi việc trì trệ không phát triển. Có Tài mà không có Đức thì mọi việc hay hỗn loạn, công việc đình trệ, lòng người hoang mang. Ví thế Đức và Tài cùng nhau phối hợp mọi việc sẽ êm xuôi thành công rực rỡ.

Đức Khổng tử nói người có đức là người quân tử, người không có đức là kẻ tiểu nhân. Người ta nói có đức không sức mà ăn, có tài mà cậy chi tài, chữ tài liền với chữ tai một vần. Có Tài mà không có Đức thì mang họa vào thân mình và làm hại nhiều người khác là vậy. Xưa nay biết bao người cậy tài ỷ thế cuối cùng vong thân mất mạng, không sống lâu để hưởng thụ cuộc đời.

Đức tính là giá trị cao nhất của con người, người thiếu đức thì giá trị con người không còn giá trị. Đức là cái khó cải tạo nhất của một con người, Một người có đức cần phải có sự hỗ trợ của gia đình, xã hội, đoàn thể, tôn giáo, bạn bè và chính bản thân người đó phải tự huấn luyện lấy mình. Đức với nam giới gồm các tiêu chuẩn như cao thượng, độ lượng và vị tha. Đối với nữ giới gồm có kín đáo, dịu dàng và tế nhị. Vì thế đức rất quan trọng đối với người nam hay nữ để có hạnh phúc an lạc cho tự thân, gia đình và xã hội trong mọi thời mọi lúc.



NGƯỜI CHỒNG GƯƠNG MẪU

Chồng là trụ cột gia đình

Thế nên trách nhiệm nghĩa tình rất cao

Với con không được “mày tao”

Với vợ không được búa dao nháo nhào

Với cha mẹ phải ngọt ngào

Với mình không được tào lao cáo chồn

Muốn cho gia quyền trường tồn

**Người chồng phải sống có hồn có tâm
Chồng là thần tượng sơn lâm
Là cây đại thụ bóng râm mát lành.**

(*Sưu tầm*)



NGHIỆP VÀ BÁO

Người tính không bằng Trời tính

1/ Nếu đám cưới ai cũng xem ngày tốt

Thì làm gì có ly hôn

2/ Nếu xây nhà ai cũng chọn ngày tốt

Thì làm gì phải bán nhà

3/ Nếu kinh doanh ai cũng chọn ngày tốt

Thì đâu có chuyện phá sản

4/ Nếu sinh đẻ ai cũng chọn năm tốt

Thì đâu có những đứa con hư.

Bởi vậy trong cuộc sống có thịnh ắt có suy, có may ắt có rủi, tùy duyên tùy nghiệp của mỗi người, chứ không phải ngày tháng năm tốt, mà mọi việc đều tốt.

(*Sưu tầm*)



NHỮNG MẪU CHUYỆN CẦN GHI NHỚ ĐÓT SÁCH TÌM CÂU TRẢ LỜI

Ngài Hương Sơn Trí Nhàn là người thông minh xuất chúng, học một biết mười, học mười biết trăm, là người trong pháp đường của Ngài Quy Sơn . Ngài Trí Nhàn rất giỏi nhưng có mộng sau này mình sẽ kế ngôi tổ, cho nên cố học cho giỏi .Một hôm ngài Quy Sơn nói ta nghe ông thông minh đệ nhứt thử hỏi ông một câu : Trước khi cha mẹ sinh ra ta là ai ? Ngài trả lời không được, Ngài nhờ Quy Sơn trả lời giùm, Ngài Quy Sơn nói ta nói cho ông biết thì không lợi ích gì cho

ông. Ngài về bên đem hết sách vở ra tìm câu trả lời, nhưng không có câu nào trả lời được, tức mình đem hết sách vở ra đốt, vừa đốt vừa khóc, than rằng bánh vẽ không no người bụng đói (*học giả chứ không phải hành giả*). Ý học của ngài là để thừa kế làm tổ, ngài bên buông hết ý đồ tương lai làm tổ, bỏ chùa ra đi với một chiếc nón một cây gậy, đi về đất Phần Dương của ngài Huệ Trung, cất thảo am cuộc đất trồng rau sống qua ngày. Một hôm cuộc đất, lưỡi cuốc chạm vào miếng mảnh sành vang lên tiếng. Ngài liền ngộ. Ngài bên làm bài kệ có ý như sau : Nếu hôm trước ngài Quy Sơn trả lời giùm câu hỏi, thì không có ngày hôm nay. Ngài hướng về Quy Sơn đánh lễ tri ân.

Nếu tu học căn cứ trên văn tự thì không có lợi ích gì cho mình. Ngài A Nan đa văn đệ nhứt vẫn mất nạn như thường. Cho nên kinh là lời Phật dạy là để hành chứ không phải để tụng là vậy. Mình làm nhiều việc lợi ích cho giáo hội cho xã hội chỉ là cái phước nhân thiên, chứ không phải là cái nhân giải thoát.

Tổ Bồ Đề Đạt ma qua Trung Hoa, nghe nói vua Lương Võ Đế Tâm đạo mạnh mẽ, với ý đi tìm người có đại tâm nối dòng thánh đạo. Khi gặp vua Lương Võ Đế bên hỏi ngài Đại Ma, Trẫm làm nhiều chùa độ nhiều Tăng như vậy có phước nhiều chăng ? Bồ Đề Đạt Ma nghe hỏi vậy đánh giá tầm thường, trả lời với vua rằng không có phước gì hết. Vua nghe vậy rất bất bình cho câu trả lời của ngài Đạt Ma. Còn ngài Đạt ma thì hết hy vọng. Bên đi về núi Tung sơn ngồi quay mặt vào vách 9 năm tìm người nối nghiệp, mới gặp được Huệ Khả người thừa kế ngôi tổ vị thứ 2.

Vì công đức cúng dường xây chùa độ Tăng là phước đức hữu lậu, phước đưa đến quả báo ở nhân thiên, chứ không phải phước đưa đến giải thoát, nên ngài Đạt ma cho rằng tầm thường và không có phước gì cả là vậy. Ví dụ hôm nay mình thấy có một cái nhà nguy nga đẹp đẽ nhưng trăm năm sau nó là đồng đổ nát hoang tàn.

Như như phụ trái, tiền giả tiên khiên. Nhân nào quả nấy, có nợ, nợ nào đòi trước phải trả trước, không thể tránh né được là vậy.



DANH LỢI PHÙ DU

Có một Đại sư tu trên núi nhiều năm chưa xuống thôn làng, một hôm khởi tâm xuống núi thăm đạo hữu. Ngày mai xuống làng thấy nhà nhà đều đặt bàn hương án hương đèn sáng choang, đường đi cổng ngõ quét dọn sạch sẽ. Vị Đại sư mới hỏi mọi người hôm nay có việc gì mà mọi người quét dọn đường sá, thiết bàn hương án đèn sáng, chúng bị tươm tất như vậy. Dân làng mới nói tui con chúng bị hương đèn biết ngày nay ngài sẽ xuống núi thăm chúng con. Vị Đại sư mới hỏi tại sao các người biết ta xuống núi thăm? Dân làng trả lời rằng, Thần Thổ địa cho biết ngài ngày nay sẽ xuống núi, nên chúng con chúng bị đón tiếp ngài. Nghe mọi người nói vậy, vị Đại sư than và tự trách mình, mình tu hành quá tệ đến nỗi quỷ thần thấy được tâm ý niệm của mình.

Nếu trường hợp như ta, mình sẽ sung sướng hãnh diện trái lại với vị Đại sư tự trách cho rằng mình tu quá tệ nên quỷ thần thấy được tâm mình. Bây giờ mình có một chức vị, một danh phận nào đó mà trong một cuộc họp hay một sự kiện nào đó, người ta không xưng tên, không nói đúng chức vị của mình, mình đã khởi tâm sân lên rồi. Cái giả danh của một chức vị tầm thường mình còn cho là quan trọng huống nữa là gì. Tu học không buông nổi danh hư lợi ảo mà khư khư cố chấp thì càng trói buộc mình trong vòng khổ não mà thôi.

Mặc dù làm được nhiều việc cho giáo hội cho xã hội, đó chỉ là phước báo nhân thiên chứ chưa phải nhân của giải thoát là vậy. Đi chùa cúng dường bố thí, làm từ thiện cũng chỉ là cái phước hữu lậu, cái phước nhân thiên chứ chưa là cái nhân giải thoát.



DỤNG CÔNG BẤT THỜI

Có một vị hành giả quyết lên hang núi tu ba năm miên mật với ý mong cầu được thấy đức Phật Di Lặc. Ròng rã ba năm mà không thấy Phật xuất hiện, ông bèn thôi chí xuống núi. Khi xuống chân núi gặp một người lấy thanh sắt mài trên hòn đá, vị hành giả hỏi mài để làm chi? Người kia đáp mài để làm kim, vị hành giả nghe nói vậy phân

vân trong lòng, với thanh sắt như vậy mài bao giờ cho thành cây kim. Nghĩ vậy so với mình còn thấp kém, nên trở lại tu tiếp mong gặp Phật Di Lặc. Dụng công tiếp ba năm nữa cũng không thấy Phật Di Lặc. Nản lòng trở lại xuống núi, lần này gặp một người đang mài cục gạch, vị hành giả hỏi mài làm gì, vị kia đáp mài để làm gương soi mặt. Vị hành giả cũng lại thắc mắc mài đến bao giờ cho thành tấm gương, nghĩ vậy thấy mình còn non yếu trở lại núi tu tiếp. Thêm ba năm nữa cũng không thấy Phật Di Lặc xuất hiện, nản chí muốn trở lại xuống núi. Xuống chân núi gặp một con chó đói nằm thoi tháp, động lòng thương xót, vị hành giả bồng con chó lên an ủi nó. Ngay lúc đó Đức Phật Di Lặc hiện ra và nói Ta luôn ở bên ngươi mà ngươi không thấy.



CON GÁI TRƯỞNG GIẢ CẤP CÔ ĐỘC ĐI LẤY CHỒNG

Trước khi con gái của trưởng giả Cấp Cô Độc lấy chồng, Trưởng giả hỏi ý kiến Phật, Phật khuyên nên đi lấy chồng. Trước khi đi lấy chồng trưởng giả Cấp Cô Độc dẫn con gái đến gặp Phật xin Phật giáo hóa đôi lời trước khi về nhà chồng :

Phật khuyên về bên nhà chồng nhớ làm mấy điều như sau :

1/ Không đem lửa trong nhà ra ngoài

2/ Không đem lửa ngoài vào trong

3/ Hãy luôn luôn xem gương.

- Lửa ý là những chuyện thị phi tốt xấu không nên nói, không nên bàn luận. Luôn soi gương là hãy tự xét ngó lấy mình đừng xem ngó người khác.

- Ăn thức ăn thừa là hưởng cái phước đời trước, đời nay chưa tạo được phước.

(*Sưu tầm*)



BA LỄ HỘI LỚN TRONG MỘT NĂM

Trong Phật giáo có ba lễ lớn trong một năm, đó là lễ cầu an rằm tháng Giêng, lễ Phật đản rằm tháng Tư và lễ Vu lan rằm tháng Bảy.

Lễ thường đi đôi với hội nên gọi là lễ hội; lễ là phần nghi thức, hội là phần vui chơi, giải trí nên gọi là hội, thường gọi là lễ hội. Trong các lễ lớn, người ta có tổ chức các việc vui chơi giải trí như : Văn nghệ, triển lãm, xe hoa, cơm chay búp phê v.v...

Trong ba lễ có hai lễ số lượng người tham dự đông nhất là lễ cầu an đầu năm và lễ Vu lan rằm tháng bảy. Những người tham dự gồm các thành phần đã quy y và chưa quy y họ đều tham dự vào hai lễ hội này. Vì lễ hội đầu năm, là lễ cầu an, nương sao giải hạn, với tâm lý cầu an, mong cầu tai qua nạn khỏi, làm ăn thịnh vượng phát đạt trong một năm, với tâm lý đó nhắm đúng vào sự ước mong của mọi người, nên những người có đạo hay không có đạo họ đều tham dự ghi tên cầu an nương sao giải hạn đầu năm. Với tâm lý có cung nên có cầu, nên các chùa đều tổ chức lễ cầu an đầu năm. Còn lễ hội Vu lan rằm tháng bảy, nội dung lễ Vu lan nói lên hiếu đạo, lòng tri ân và báo ân của những người con có cha mẹ ông bà đã quá vãng. Với tâm lý muốn được báo đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ ông bà, nên mọi người ai cũng có tâm trạng muốn cầu cho cha mẹ ông bà được siêu thoát. E sợ ông bà ở nơi cõi âm bị thiếu thốn cô đơn lạnh lẽo, nên ngoài việc cầu nguyện còn có sắm sửa thức ăn hoa quả bánh trái cúng lên cha mẹ ông bà đã mất. Vì thế số lượng tham gia vào lễ hội Vu lan rất đông nhiều.

Lễ hội Vu lan nhấn mạnh đạo hiếu là nền tảng đạo đức của dân tộc, nên cần phải phát huy giá trị đạo đức là đóng góp cho xã hội, cho đất nước. Sự ảnh hưởng của lễ hội này không chỉ trong phạm vi các chùa mà còn lan ra trong cộng đồng tín đồ Phật giáo nói riêng và cả xã hội người Việt nói chung.

Trong ba lễ hội chúng ta thấy hai lễ hội cầu an rằm tháng Giêng và lễ Vu lan rằm tháng Bảy có sức ảnh hưởng rộng rãi trong cộng đồng tín đồ Phật tử hơn là lễ Phật đản. Lễ hội rằm tháng Giêng kết hợp với ngày Tết đã tạo ra một nét văn hóa Phật giáo. Văn hóa đi

chùa đầu năm của tín đồ Phật tử và du khách. Phật giáo duy trì và phát huy nét văn hóa đẹp ấy là đã đóng góp cho nền văn hóa dân tộc. Ngược lại lễ Phật đản quan trọng nhất đối với người đệ tử Phật lại ít có sự ảnh hưởng trong cộng đồng tín đồ Phật tử và xã hội. Số lượng tín đồ về tham dự lễ kỷ niệm Phật đản còn khiêm tốn. Cộng đồng tín đồ Phật tử tham gia treo cờ Phật giáo tại tư gia, dâng lễ cúng Phật, làm vườn lâm tỳ ni, tham gia các hoạt động mùa Phật đản chưa tương xứng.

Nguyên nhân tại sao lễ Phật đản ít người tham dự hơn hai lễ rằm tháng giêng và rằm tháng bảy. Nguyên nhân tạm gọi là “cung và cầu”. dịp rằm tháng Giêng là thời điểm tín đồ cầu an, cầu mua may bán đắt, cầu tai qua nạn khỏi, cầu bình an, cầu thịnh vượng cho gia đình trong một năm. Phật giáo đáp ứng nhu cầu đó nên tín đồ về chùa đông để cầu nguyện.

Vào dịp rằm tháng Bảy, thì tín đồ có nhu cầu, cầu siêu cho “cửu huyền thất tổ” nên nhiều người về chùa để cúng lễ Vu lan, đáp ứng nhu cầu ấy nên các chùa thu hút được số đông tín đồ Phật tử tham gia. Hơn thế nữa, lễ Vu lan nêu cao tinh thần hiếu đạo, tri ân và báo ân ông bà tổ tiên nên đã chạm đến trái tim của đa số quần chúng nên họ về chùa để thắm nhuần tinh thần hiếu đạo ấy. Còn đối với lễ Phật đản, nội dung chính là để tưởng niệm tri ân Đức Phật bậc thầy của nhân loại. Tinh thần tri ân và cách giáo hóa để tín đồ tại gia ý thức bốn phạm tri ân Bậc Đại đạo sư chưa được phát huy. Do đó, đạo lý này dù hay vẫn chưa trở thành nhu cầu của tín đồ, nên họ ít đến chùa và tham dự lễ hội.

Giá trị của rằm tháng Giêng là đáp ứng nhu cầu cầu bình an và mong ước may mắn thịnh vượng của tín đồ Phật giáo cần hướng tín đồ thực hành đúng giáo pháp nhân quả Đức Phật đã dạy. Đó là sự tu tập tạo phước báu chứ không phải là giải trừ sao hạn theo cách tế lễ.

Giá trị của lễ Vu lan là đáp ứng nhu cầu của tín đồ về cầu siêu, thực hành đạo hiếu đối với ông bà tổ tiên và thể hiện tình thương với người thân còn sống cũng như đã qua đời. Phật giáo hướng dẫn tín đồ tu tập công đức, tạo phước báu qua các hành động thiết thực để hồi

hướng cho tổ tiên, người thân qua đời, sống hiếu thảo với người còn sống thay vì quá nặng về hình thức cúng kiếng. Khi giá trị của lễ hội được khẳng định và phù hợp với tinh thần nhân quả thì lễ hội Phật giáo sẽ không bao giờ lạc hậu và sẽ duy trì được sự ảnh hưởng bền vững của nó đối với tín đồ, xã hội, bởi nó trở thành văn hóa đạo đức dân tộc.

Vậy thì giá trị của Đại lễ Phật đản là gì? Đó là tinh thần tri ân, uống nước nhớ nguồn. Tuy nhiên, số lượng tín đồ Phật giáo hiểu đúng giáo pháp khá khiêm tốn thì làm sao họ có thể ý thức bốn phạm tri ân báo ân đối với Đức Phật Thích Ca. Nếu họ tri ân báo ân có lẽ họ nghĩ đến Đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Địa Tạng, Bồ tát Quan Thế Âm nhiều hơn, vì họ được dạy và tin rằng chính Đức Phật A Di Đà, Bồ tát Địa Tạng, tiếp độ các hương linh người thân của họ siêu thoát, còn Bồ tát Quan Thế Âm thì kiêm cả hai và nhất là gia hộ cho họ được bình an trong cuộc sống khi họ cầu nguyện. Nói cách khác, tín đồ tri ân báo ân những vị đáp ứng nhu cầu của họ khi họ cần. Do đó, Đại lễ Phật đản sẽ được phát huy giá trị trong cộng đồng tín đồ khi nào đáp ứng được nhu cầu của họ và sự thích nghi để đáp ứng nhu cầu của tín đồ. Làm sao để tín đồ thấy được nhu cầu đó.

Ai cũng dễ dàng nhận thấy Đại lễ Phật đản ít phổ biến, ít người hưởng ứng tham gia so với lễ Giáng sinh. Một tín đồ Phật giáo muốn có những hình ảnh, biểu tượng liên quan đến Đức Phật tại các nơi công cộng để lễ Phật đản được nhiều người biết đến. Tuy nhiên, khi so sánh và mong muốn lễ hội Phật giáo phổ biến thì chúng ta phải biết bản chất của mỗi lễ hội tôn giáo để từ đó phát huy thế mạnh của nó mà thu hút tín đồ tham gia. Với lễ Giáng sinh, sự lan tỏa của nó không chỉ dừng lại nơi phạm vi tôn giáo mà còn vươn sang những lãnh vực như vui chơi giải trí, mua sắm và hưởng thụ. Cái yếu tố phi tôn giáo và sự đáp ứng nhu cầu hưởng thụ là động lực đưa đẩy dòng người đến với lễ hội ấy bất kể họ thuộc tín đồ tôn giáo nào. Còn đối với lễ hội Đại lễ Phật đản, bản chất của lễ hội là sự tu tập chuyển hóa chứ không phải đáp ứng nhu cầu giải trí hưởng thụ. Do đó, giới trẻ ít tham gia là điều có thể sau luận ra.

Hơn nữa, hình thức tổ chức Đại lễ Phật đản đôi khi tạo sự nhầm lẫn. Việc nghe giới thiệu dài dòng thành phần tham dự, giới thiệu tặng hoa, nghe đọc thông điệp, diễn văn, phát biểu và cuối cùng là nghi thức đơn điệu khó đi vào tâm can tín đồ Phật tử. Vậy giá trị nào của lễ hội có thể làm động lực đưa tín đồ đến với lễ hội ? Nếu lễ Phật đản có thể cung cấp một khóa tu để cho tín đồ hiểu giá trị đạo Phật, một chương trình văn nghệ đặc sắc nói về sự hy sinh của Đức Phật, một hoạt động thiết thực như tặng quà Phật đản, một buổi tưởng niệm tri ân làm nổi bật sự vĩ đại của Đức Phật về đức tính từ bi, trí tuệ, dẫn thân phụng sự...và nhiều chương trình thiết thực phù hợp với thời đại khác thì tín đồ và quần chúng mới tìm đến để học hỏi và trải nghiệm. Các chương trình do Đại Tăng thực hiện có năng lực mẫu nhiệm khác với buổi thuyết giảng chỉ nêu lý thuyết. Đó là điều cốt lõi của Phật giáo và điều đó đang thiếu. Khi giá trị của đại lễ được củng cố cộng thêm hình thức mang tính hội, giải trí nữa thì tự nhiên tín đồ sẽ đến với lễ hội như họ đến với lễ Noel vậy. /.

(Trích NSGN số 289 tháng 4/2020. Ảnh hưởng của lễ hội Phật giáo đối với tín đồ và xã hội. Thích Hạnh Chơn)

MƯỜI ĐIỀU THIỆN

MỘT không SÁT hại chúng sanh

Mà còn thực hiện PHÓNG SANH mọi loài

Hai không TRỘM CƯỚP của ai

Mà còn BỐ THÍ lợi tài của công

Ba không TÀ HẠNH hoang dâm

Mà còn LỄ TIẾT giữ thân trong lành

Bốn không NÓI DỐI chối quanh

Nói lời THÀNH THẬT lợi lành thẳng ngay

Năm không nói DỆT THÊU bày

Nói lời HÒA NHÃ lời đầy thương yêu

Sáu không nói lười HAI CHIỀU

Nói lời HỮU ÍCH nói điều lợi chung
Bảy lời THÔ LỖ không dùng
ĐỊU DÀNG TỪ ÁI rộng cùng ban cho
Tám không THAM giữ bo bo
Mà còn PHÓNG XẢ giúp cho nhà nhà
Chín không SÂN HẬN chửi la
Mà còn NHÃN NHỤC từ hòa bao dung
Mười không SI đắm mê lầm
Mà dùng CHÁNH KIẾN nhiếp tâm tu hành
MƯỜI ĐIỀU THIỆN nhớ rõ ràng
Giữ tròn giới hạnh chí thánh tiên tu.

(Bài 10 điều thiện này được chế tác Giới đàn Bồ Tát giới và Thọ giới Thập
Thiện mùa an cư năm 1990 tại chùa Tịnh Độ- 19/6 Canh Ngọ- DL 1990- PL
2534.)



NIỀM TIN VÀO TAM BẢO VÀ LÒNG TỰ TÍN CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

Kinh Hoa Nghiêm nói : “ Niềm tin là căn nguyên của đạo, là mẹ của mọi công đức, nuôi lớn hết thấy thiện pháp, đoạn trừ lưới nghi, đưa người vượt dòng nước ái dục, khai thị con đường tối thượng dẫn đến Niết bàn ”. Những dẫn chứng trên cho ta thấy niềm tin có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong đạo Phật, là khởi điểm của tiến trình tu tập đạt đến giác ngộ.

Tuy nhiên, niềm tin trong đạo Phật theo ý nghĩa sự tin tưởng, không phải theo nghĩa sùng tín, đề cao đức tin như trong một số tôn giáo thần khải. Tín đồ đạo Phật khuyên không nên vội vàng tin theo điều gì mình thấy được, nghe được mà phải tìm hiểu và xem xét kỹ lưỡng để hiểu biết chắc chắn về điều đó thì mới quyết định tin hay không. Chính Đức Phật đã dạy cho dân chúng Kalama : “ Chớ có tin

vì nghe báo cáo, chớ có tin vì nghe truyền thuyết, chớ có tin vì theo truyền thống, chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng, chớ có tin vì nhân lý luận siêu hình, chớ có tin vì đúng theo một lập trường, chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện, chớ có tin vì phù hợp với định kiến, chớ có tin vì xuất phát từ nơi uy quyền, chớ có tin vì Sa môn là bậc đạo sư của mình... Nhưng này các Kalama, khi nào tự mình biết rõ các pháp này là thiện, các pháp này là không có tội, các pháp này được người trí tán thán, các pháp này nếu chấp nhận và thực hành sẽ đưa đến an lạc và hạnh phúc, lúc ấy các người hãy chấp nhận và thực hành ”.

Chúng ta thấy Đức Phật dạy trước khi tin vào điều gì phải xem xét và cân nhắc kỹ lưỡng, cần nhận ra tính chất của nó là thiện hay là ác, chỉ nên tin vào những gì biết chắc đem lại an lạc, hạnh phúc cho mình và cho người trong hiện tại và tương lai. Đó cũng chính là cách thức thiết lập niềm tin chân chính mà đạo Phật đã dạy.

Từ đó, người Phật tử muốn tu học thành tựu theo giáo lý Đức Phật, nhằm xây dựng cuộc sống an lạc hạnh phúc, bền vững cho bản thân, cho gia đình, và xã hội, trước hết phải tin vào Tam bảo. Đó là tin vào Đức Phật, tin vào lời dạy của Phật (pháp) tin vào Tăng, những vị tu sĩ thánh thiện, thanh tịnh giới đức. Đồng thời dựa trên cơ sở niềm tin Tam bảo, Phật tử khơi dậy niềm tin vào chính mình (lòng tự tín). Kinh Pháp cú dạy “ chính mình làm chỗ nương tựa cho chính mình chứ người khác làm sao nương tựa ? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương tựa nhiệm mầu (Niết bàn).”. Qua đây chúng ta hiểu Phật giáo chủ trương mỗi cá nhân phải trở về nương tựa chính mình, phải tự tín vào bản thân mình để tu tập. Ngoài nỗ lực bản thân ra không ai có thể giác ngộ thay cho mình được . Đức Phật dạy tiếp : “ Các con hãy nỗ lực lên, Như Lai chỉ là người chỉ đường, là người thầy chỉ dạy con đường giác ngộ ”. Thật rõ ràng, Đức Phật xác nhận rằng , Ngài là người thầy chỉ dạy con đường dẫn đến giác ngộ, còn muốn đi trên con đường đó thì mỗi người phải tự mình thực hành theo lời Phật dạy. Hơn nữa, quá trình tu tập giác ngộ, thành Phật là một chặng đường dài, nếu không có niềm tin vào bản thân, lấy đó làm chất liệu định

hướng ban đầu, và chất xúc tác cho suốt quá trình thực hiện tiến trình ấy, thì người Phật tử không thể theo đuổi mục đích đến cùng.

Như vậy, niềm tin của người Phật tử bao gồm cả niềm tin Tam bảo và niềm tin vào bản thân (tức tự tín và tha tín). Cả hai phần của niềm tin này phải được xây dựng trên cơ sở chánh tín (không tin một cách mù quáng, mê mờ, mê tín). Tức có sự hiểu biết, suy nghiệm rõ ràng.

Niềm tin đối với Đức Phật : Đức Phật là nhân vật có thật trong lịch sử, chứ không phải là nhân vật huyền thoại, là người đã đạt được sự giác ngộ tối thượng và hướng dẫn con đường giác ngộ đó cho chúng sanh. Nhờ Đức Phật mở đạo khai đường mà chúng sanh biết rõ con đường hướng đến chỗ thiện lành an vui giải thoát. Đức Phật là nhân vật duy nhất trong lịch sử tôn giáo, Ngài đã tuyên bố mình không đại diện cho Chúa trời, Thượng đế, cũng không phải là thần linh hay một sức mạnh siêu nhiên nào. Cho nên trong Phật giáo, nếu tin Đức Phật như một đấng thần linh thì đó là lối tin tà kiến, sai lầm, không đúng chủ trương của Phật. Tuy nhiên, cuộc đời và những lời giáo huấn của Đức Phật vô cùng minh triết nên người đời sau đã xem Ngài như một đấng thiêng liêng, tối cao trong trái tim họ.

Người Phật tử tin sức mạnh của Phật thể hiện ở đức tính từ bi và trí tuệ; rằng Ngài yêu thương tất cả chúng sanh, sẵn sàng hóa độ những con người tội lỗi, sa ngã và hướng dẫn chúng sinh đi trên con đường giác ngộ. Ngài không ban ơn hay giáng họa đối với bất kỳ ai. Ngược lại, Ngài đề cao vị trí tối thượng của con người và cho rằng không một đấng siêu nhiên nào hay quyền năng nào có thể phán xét hay định đoạt vận mệnh con người.

Vì hiểu về Đức Phật như vậy nên người tín đồ xem Ngài là bậc thầy tối cao của sự thanh tịnh, trí tuệ và lòng từ bi, là người xứng đáng để họ nương tựa, là người có thể hướng dẫn cho con đường thực tập hướng đến an vui, hạnh phúc mà tối hậu là giác ngộ, giải thoát. Đồng thời, họ dành cho Ngài một tình cảm thiêng liêng, một lòng tôn kính và ngưỡng mộ, xem Ngài như một người cha hiền cao thượng. Họ luôn luôn ca ngợi công hạnh và bảo vệ hình ảnh của Ngài. Từ niềm tin

vào Đức Phật, tín đồ phát nguyện quy y Tam bảo, thỉnh tượng Phật thờ tại gia đình để hằng ngày chiêm ngưỡng, lễ bái. Họ học hỏi đức hạnh, thực hành theo những lời dạy của Ngài để mong có được trí tuệ, an lạc hạnh phúc và một ngày nào đó cũng đạt được quả vị giác ngộ, giải thoát như Ngài.

Niềm tin giáo lý : Giáo lý của đạo Phật được xem là pháp bảo đối với tín đồ Phật giáo. Sở dĩ xem như pháp bảo vì đây là những lời chỉ dạy quý báu của Đức Phật có giá trị lớn lao giúp tín đồ chuyển hóa tham, sân, si giải thoát khổ đau đạt được Niết bàn, an lạc hạnh phúc. Giáo lý đạo Phật được bao gồm trong ba tạng Kinh, Luật và Luận. Nhờ thực hành theo giáo lý đạo Phật mà người Phật tử có thể phát triển giới, định, tuệ, qua đó đạt được giác ngộ và giải thoát.

Người Phật tử tin rằng giáo lý đạo Phật hàm chứa những nguyên lý căn bản có thể trả lời được mọi vấn đề của cuộc sống. Do đó, khi đem những nguyên lý kia áp dụng vào đời sống cá nhân và xã hội họ sẽ tìm thấy những câu trả lời thích hợp. Hơn thế, họ tin rằng việc thực hành giáo lý giúp họ vừa nâng cao đời sống đạo đức, hoàn thiện nhân cách, vừa mang đến an vui, hạnh phúc trong hiện tại và tương lai.

Vì tin vào giáo lý nên người Phật tử học hỏi giáo lý, đọc tụng kinh sách, nghe chư Tăng giảng dạy Phật pháp để nâng cao nhận thức, biết đường lối tu tập chân chính. Ngoài ra, họ còn ấn tống kinh sách, băng đĩa, hướng dẫn, khích lệ gia đình, người thân, bạn hữu cùng nhau tìm hiểu, học hỏi và áp dụng lời Phật dạy vào đời sống hằng ngày. Họ cũng hết lòng bảo vệ giáo lý trước những lời xuyên tạc của người khác.

Tin vào Tăng đoàn : Tăng đoàn được xem là một trong ba ngôi báu quý giá đối với người Phật tử; là đoàn thể gồm những đệ tử xuất gia của Đức Phật. Nhờ Tăng đoàn tiếp nối, truyền thừa và soi sáng đạo lý nhiệm mầu của Đức Phật mà tín đồ mới có cơ hội biết đến giáo lý để thực hành. Tăng đoàn giúp người Phật tử điều chỉnh nhận thức và hành vi sao cho phù hợp với những gì Đức Phật đã dạy.

Người Phật tử luôn đặt niềm tin, sự kính trọng vào Tăng đoàn, xem đó là tấm gương mẫu mực về việc thực tập Bát Chánh đạo. Vì

thế, họ tỏ lòng cung kính đối với chư Tăng, học hỏi Phật pháp và sống theo những điều chỉ dẫn của chư Tăng, chia sẻ và xin những lời tư vấn đối với các việc trọng đại của gia đình, và phản bác lại những ai vu khống hay phỉ báng Tam bảo. Bên cạnh đó, để gieo trồng phước đức, người Phật tử thực hiện những việc làm cụ thể như cúng dường giúp chư Tăng có điều kiện tu học, phát tâm hỗ trợ xây dựng chùa chiền, cũng như đóng góp công sức và tiền bạc cho những Phật sự khác. Đây được xem là bốn phận của người Phật tử đối với Tăng đoàn.

Niềm tin vào bản thân : Niềm tin vào bản thân là điều rất mực cần thiết đối với mỗi người Phật tử. Nó không chỉ đem lại niềm tin yêu cuộc sống mà còn là nền tảng của mọi thành công. Trong Phật giáo niềm tin này thể hiện trên hai khía cạnh.

Một là, tin mình có khả năng tạo dựng sự an lạc, hạnh phúc cho bản thân, gia đình và xã hội. Trong đạo Phật, con người được đặt ở vị trí cao nhất với đầy đủ khả năng và quyền quyết định số phận; và con người phải chịu trách nhiệm tất cả những việc làm của mình theo luật nhân quả. Cho nên, thay vì nương vào một đấng siêu nhiên nào đó để tìm kiếm sự giàu có, địa vị, quyền lực, hạnh phúc; thì người Phật tử đặt niềm tin vào ý chí, nghị lực, sự tinh tấn của mình để học tập, làm việc, cải thiện bản thân theo tinh thần Bát Chánh đạo (Hiểu biết, suy nghĩ, lời nói, hành động, lối sống, nỗ lực, nhớ nghĩ, thiền định đều phải chân chính).

Hai là, tin mình có khả năng giác ngộ, tức có khả năng thay đổi hoặc chuyển hóa những hành động xấu ác trở thành những hành động thiện lành, tốt đẹp, có lợi ích cho mình và cho người trong hiện tại và cũng như tương lai. Vì sao tin như vậy ? Vì Đức Phật đã khẳng định trong Kinh Đại Bát Niết bàn “ Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”. Tánh Phật là một năng lực giác ngộ tiềm tàng sẵn có ở nơi mỗi con người, nhưng không tự nhiên có thể nhận thấy mà cần phải quyết tâm tu tập mới có thể nhận thấy được. Niềm tin vào tính Phật sẵn có và khả năng giác ngộ của bản thân là một tiền đề quan trọng cho tiến trình tu tập của người Phật tử, cả xuất gia và tại gia; vì nếu không tin

chắc tự thân mình sẵn có tâm Phật thì dựa vào đâu để phát tâm tu tập cầu đạo giải thoát.

Khi đã có niềm tin vào chính mình, người Phật tử thực tập đời sống trong sạch, lành mạnh, cao thượng. Họ phát nguyện quy y Tam bảo, giữ gìn năm giới : Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không cờ bạc rượu chè và sử dụng các chất gây say nghiện. Họ lựa chọn nghề nghiệp lương thiện để mưu sinh, tạo ra của cải vật chất bằng đôi bàn tay và khối óc của mình. Bên cạnh việc giữ giới, người Phật tử học hỏi giáo lý, thực tập lòng từ bi diệt trừ tâm ích kỷ, bồng sển, mở rộng lòng thương, bố thí, cúng dường, ăn chay, niệm Phật, tham thiền, phóng sanh, và làm những việc phước thiện khác...Những việc làm này mang lại an vui, hạnh phúc cho cuộc sống hiện tại, và tạo nhân duyên tốt đẹp cho lộ trình giác ngộ giải thoát trong tương lai .

Tóm lại, bốn phương diện niềm tin này có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung, tác động qua lại tạo thành niềm tin chân chính của người Phật tử. Niềm tin vào Tam bảo giúp người Phật tử phấn đấu hướng đến những gì tốt đẹp nhất mà Phật đã dạy để đạt được an lạc, hạnh phúc. Niềm tin vào bản thân giúp người Phật tử vững vàng trước những nghịch cảnh, không cảm thấy mặc cảm, tự ti bởi những hạn chế của mình... từ đó tích cực tu tâm dưỡng tánh theo lời Phật dạy, khiến cho đời sống ngày một tốt đẹp hơn.

(Trích NSGN số 293- tháng 8-2020- Thích Không Tú : “ Niềm tin vào Tam bảo và lòng tự tín của người Phật tử ”)

PHƯƠNG PHÁP TRÌ DANH NIỆM PHẬT DÙNG TRÀNG HẠT

Ngài Đại sư Đạo Xước (562- 645) người Trung Hoa, là người sáng tạo ra tràng chuỗi niệm Phật, từ đó đến nay ai ai cũng sở hữu pháp khí này, đặc biệt là hành giả tu theo pháp môn Tịnh độ.

Tràng chuỗi đã xuất hiện từ rất lâu, nhưng đơn thuần nó chỉ làm trang sức anh lạc tôn lên vẻ đẹp sang trọng cho chư thiên, các Bà la môn và hàng quý tộc Sát đế ly. Vậy nguyên nhân gì chuỗi hạt trở thành pháp khí của hành giả Tịnh độ ? Tham khảo trong các tác

phẩm Long Thơ Tịnh độ, Đức Phật Thích Ca nhân vì thấy hai người già chăm chỉ niệm Phật đếm số bằng hạt lúa nên ngài đã từ bi chỉ cho họ niệm một câu Phật hiệu lượm một hạt lúa. Một câu Nam mô Tây phương Cực lạc Thế giới Đại từ Đại bi A Di Đà Phật mà có thể siêu vượt với 2000 tạ lúa.

Công năng ký số niệm Phật lần chuỗi, tức ghi nhớ lượt niệm Phật để được chú tâm, chánh niệm được dễ dàng hơn các phương pháp khác. Chi tiết này cho thấy pháp môn niệm Phật ký số đã có từ thời Đức Phật tại thế. Người kế thừa tiên phong pháp ký số niệm Phật này là Đại sư Đạo Xước, thay vì đếm lúa, ngài đếm hạt đậu. Mỗi câu là một hạt đậu, hoặc 3 câu, 5 câu, 10 câu cũng chỉ trong một hạt đậu. Về sau ngài và môn đồ đeo, gọt gỗ thành hạt để niệm Phật. Để tiện nghi hơn, ngài đã dựa theo truyền thống tràng chuỗi người xưa chế tác ra xâu chuỗi niệm Phật. Từ đây hành giả Tịnh độ không phải vất vả đem số đậu lớn bên mình để niệm Phật, chỉ cần một xâu chuỗi trên người thì dù đi bất cứ nơi đâu, muốn niệm bao nhiêu đều có thể được. Ngoài ra xâu chuỗi còn dùng để trì chú hoặc thực tập các pháp tu khác cũng đều giản tiện.

Chuỗi hạt lớn hay nhỏ là người bạn thân thiết không những của người xuất gia, tại gia mà còn là những người có tín ngưỡng đạo Phật. Đối với người tu hành, chuỗi hạt có công năng giúp họ niệm Phật dễ được nhiếp tâm, thậm chí chuỗi hạt là biểu tượng của người tu theo pháp môn Tịnh độ, có lẽ vì vậy từ trên các bậc cao tăng tu theo Tịnh độ, vị nào cũng dùng xâu chuỗi để niệm Phật, và dùng để đeo trang nghiêm thân. Mỗi vị Tăng hay Ni đeo một tràng hạt trên thân hay tay cầm một tràng hạt khiến cho thân tướng vị ấy thêm phần trang nghiêm đạo mạo. Tràng hạt không những dùng để trợ tu mà còn dùng để trang nghiêm thân tướng nữa.

Như vậy pháp ký số tràng hạt là một phương pháp giúp cho hành giả thoát khỏi vọng tưởng trong lúc tu niệm. Cuộc sống trong xã hội càng đa sự tâm tưởng con người càng vọng loạn thì việc nhiếp tâm niệm Phật càng không dễ, xâu chuỗi là một pháp khí được nhiều hành giả chú trọng trong việc tu niệm. Do vậy, chúng trở nên quan trọng và

thân quen với hành giả tu pháp môn Tịnh độ thời nay. Dùng tràng hạt tu niệm Phật công phu tịnh niệm sẽ sâu lắng hơn dễ nhiếp tâm, vọng tưởng ít xen vào, nếu biết dùng chuỗi hạt làm phương tiện trợ duyên. Do đó sự mở đầu ký số tràng hạt niệm Phật của Đại sư Đạo Xước không những làm đa dạng cách thức tu tập mà còn đem lại một biểu tượng truyền thống cho pháp môn Tịnh độ.

Phương pháp niệm Phật dùng chuỗi tràng hạt ký số này, tương ứng với Thiền sổ tức và tùy tức của pháp tu thiền. Thay vì đếm hơi thở và theo dõi hơi thở vô ra, hành giả niệm Phật tâm theo dõi hơi thở vô ra, ghi nhớ số câu niệm Phật. Niệm 5 tiếng thở vô, niệm 5 tiếng thở ra thành 10 niệm, xong trở lại niệm 5 tiếng thở vô, 5 tiếng thở ra. Như vậy vừa niệm Phật vừa theo dõi hơi thở và có chuỗi hạt khiến cho tâm định tĩnh hơn, vọng niệm bớt xen vào. Như vậy, pháp niệm Phật ký số không đi ra ngoài phương pháp thiền Phật dạy, vì thế các hành giả tu Tịnh độ không băng khoăn, hoang mang khi có nhiều ý kiến cho rằng pháp tu niệm Phật không phải là pháp tu do Phật dạy, là pháp của ngoại đạo tà giáo. Ngoài ra pháp tu niệm Phật cũng tương ứng với hai pháp Thiền Tổ sư là thiền Công án và thiền Thoại đầu, đều không khác gì nhau. Một câu thoại đầu luôn nắm giữ suốt trong tâm để khởi nghi tình, nghi tình chưa giải được thì không rời câu thoại đầu, đi, đứng, nằm, ngồi câu thoại đầu không bao giờ quên. Câu Phật hiệu cũng vậy, trong 4 oai nghi, trong mọi lúc mọi thời câu Phật hiệu luôn ở trong tâm, vì thế vọng tưởng không có chỗ để chen vào, nên tâm được vắng lặng mặt trời tự tánh sớm muộn gì cũng xuất hiện, lúc đó gọi là Tự tánh Di Đà duy tâm Tịnh độ.

Tràng chuỗi có hai loại, loại lớn có 108 hạt loại nhỏ có 18 hạt. Loại 18 hạt là thu gọn của loại 108 hạt. 108 hạt chia cho 6 thành ra 18 hạt. Như vậy 108 hay 18 đều có ý nghĩa như nhau. 108 hạt tiêu biểu cho 108 phiền não căn bản của con người đều phát xuất từ tận tâm thức vọng niệm mà ra. Con số 18 tiêu biểu cho 6 căn + 6 trần + 6 thức. Căn-Trần-Thức ba yếu tố này tạo nên căn thân và thế giới, tức nội tâm và ngoại cảnh. Do 6 căn tiếp xúc với 6 trần, tâm thức khởi sanh phân biệt. Do phân biệt sanh ra chấp trước, do chấp trước khởi lên phiền não. Khi niệm Phật thu lục căn đóng lục trần, lục thức trở về

gốc của nó là tự tánh. Khi vọng thức trở về với tự tánh thì mọi vật đều trở về tánh Không, nên mọi sự mọi vật dưới sự quán chiếu của tánh Không đều thanh tịnh vắng lặng, lúc đó Niết bàn hay Tịnh độ sẽ hiện tiền.

Như vậy thế gian dùng tràng hạt để trang nghiêm thân, thể hiện đẳng cấp cao quý, giàu sang. Tương ứng vào đó Phật giáo dùng tràng hạt để trang nghiêm nội tâm phá trừ phiền não đạt đến Vô dư Niết bàn- Tịnh độ tự tâm. Ngoài ra chuỗi hạt còn là biểu tượng của những người đeo, họ thể hiện tâm lý mình là người có tín ngưỡng tâm linh, khác với những người vô thần. Người đeo chuỗi tràng hạt không nhất thiết là người theo đạo Phật, hay quy y, hoặc phải là người tin theo pháp tu Tịnh độ, mà chuỗi hạt dùng chung cho tất cả mọi tầng lớp, biểu hiện người có tín ngưỡng tâm linh. Chuỗi hạt nó trở thành biểu tượng như một cái “bùa” đeo để lấy hên, để hộ mạng, tránh những điều dữ, gặp những việc lành, những điều may mắn, nó còn là một biểu tượng như một bàn thờ tâm linh khi đeo trong người, chuỗi hạt nó thành một biểu tượng một người bạn trung thành tin cậy, đi đâu ở đâu, ở một mình, không lo sợ hồn ma bóng quế gây lo sợ. Tràng hạt nó còn thay thế cha mẹ hay người thân khi sống xa nhà nhất là trước khi đi ngủ, tràng hạt nhắc nhở người đó tịnh tâm niệm Phật 5,3 câu rồi đi ngủ, giúp họ đi vào giấc ngủ mau hơn, sâu hơn, không bị chiêm bao, bóng đè, mộng dữ.

Công năng của tràng hạt có nhiều mặt tích cực, vì thế hiện nay người ta lợi dụng sự linh diệu của tràng hạt, giá bán lên đến 3,4 chục triệu một xâu chuỗi. Những chiêu bài đó là sự lợi dụng lòng tin của mọi người, sự lừa đảo khiến mọi người cả tin tốn tiền. Có linh diệu hay không nơi chuỗi hạt do tự thân người đeo của mỗi người hành trì và khởi tâm từ đến với mọi người mọi vật, chúng sanh trong mọi lúc mọi nơi, thì chuỗi hạt mình hành trì mới có sự linh diệu, thay đổi cuộc sống và hoàn cảnh của mình./.



TỪ THIỆN

Từ thiện bắt nguồn từ tiếng La tinh “ Caritas” nghĩa là sự yêu thương và đối xử vô hạn đối với người khác mà không cần phải được trả công.

Từ thiện có nghĩa là “ tử tế” là hành động của cá nhân hay tổ chức nhằm giúp đỡ những người yếu thế vượt qua những khó khăn trước mắt. Hoạt động từ thiện giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển vì nó tạo cơ hội, điều kiện để thay đổi, cải thiện chất lượng cuộc sống của người yếu thế. Một cá nhân, một gia đình có thể thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn và ổn định cuộc sống nếu như nhận được sự giúp đỡ hiệu quả của ai đó. Trên cơ sở đó xã hội cũng có điều kiện phát triển.

Như các nhà mạng Zalo, Facebook, Viber, messenger họ làm từ thiện bằng cách cho sử dụng dùng mạng của họ để mọi người khắp nơi trên thế giới gọi với nhau không cần trả tiền. Mục đích của các nhà mạng này muốn mọi người kết nối với nhau một cách thuận tiện mà không cần điều kiện nào, nhờ cách làm từ thiện này mà xã hội phát triển trên mọi lãnh vực kinh tế, chánh trị, văn hóa, tôn giáo v.v... đã thay đổi một cách ngoạn mục chưa từng có trong các thời kỳ trước đây.

Từ thiện tương đương với quan niệm bố thí trong Phật giáo. Đối với giáo lý của đạo Phật, một trong những con đường đưa đến sự giác ngộ, đó chính là thực hành lục độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ). Bố là cùng khắp, thí là cho, là trao tặng. Bố thí là cho cùng khắp, cho tất cả mọi người, mọi vật, mọi nơi.

Ba la mật nguyên âm tiếng Phạn là Paramita Trung Hoa dịch là “ đáo bỉ ngạn” tiếng Việt “ đến bờ bên kia”. Bố thí Ba la mật, tức là một phương pháp tu hành bằng phương pháp bố thí, có công năng như một chiếc thuyền đưa mình và người từ bờ mê lầm của chúng sanh sang bờ giác ngộ của chư Phật. Bố thí Ba la mật gồm có Tài thí, pháp thí và vô úy thí. “ Bố thí” trong Phật giáo xuất phát từ tâm thức của người đệ tử Phật. Ngày nay, xã hội ngày càng phát triển, bố thí hay từ thiện xã hội, là sự cho đi mà không vì một mục đích hay muốn

nhận lại một lợi ích nào đó, với ý nghĩa đó có mối liên hệ mật thiết với hoạt động từ thiện xã hội trong đời sống hiện nay, thể hiện tinh thần tương thân tương ái, từ bi cứu khổ của đạo Phật. Trong giáo hội Phật giáo Việt Nam có nhiều ban ngành, Ban từ thiện xã hội của Phật giáo là thể hiện tinh thần nhập thế sâu sắc của đạo Phật. Phật giáo là một trong những tôn giáo có đóng góp to lớn trong việc xã hội hóa các hoạt động từ thiện xã hội, qua các công việc như : cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, động đất, tặng quà cho người mù, bệnh nhân đực tinh thể, xe lăn, xe lắc, xe tập đi cho người khuyết tật, ủng hộ trường dạy nghề, khám phát thuốc, trị liệu cho người nghèo bị bệnh, tham gia phòng chống HIV cùng nhiều công tác từ thiện khác. Xây dựng Tuệ tỉnh đường, phòng chẩn trị y học dân tộc, phòng khám Đông y, Tây y, xây dựng trường lớp, nhà dưỡng lão, cơ sở nuôi trẻ mồ côi v.v...

Một trong những việc làm thể hiện tinh thần “ Đồng hành cùng dân tộc”, nhất là trong cơn đại dịch Covid 19, Giáo hội ban hành thư kêu gọi các chùa tham gia phong trào toàn dân ủng hộ phòng chống dịch Covid 19. Kết quả giáo hội các tỉnh thành đã có sự đóng góp to lớn về mặt vật chất lẫn tinh thần trong việc hỗ trợ cùng nhà nước và các cấp chính quyền tham gia phòng chống dịch Covid. Một số chùa thành lập đội thiện nguyện phát những nhu yếu phẩm cho người dân hay lập cây ATM phát gạo miễn phí, tặng máy thở cho bệnh viện để ứng phó với dịch bệnh. Có thể nói Phật giáo chung tay cùng với nhân dân vượt qua thời kỳ khó khăn, khắc phục hậu quả sau những cơn lũ lụt tại miền Trung. Phật giáo đã trở thành một trong những tôn giáo đi đầu trong công tác quyên góp cứu trợ./.



Ý NGHĨA VỀ GIỚI

Giới tiếng Phạn là Sila, dịch âm là Thi la, là những điều răn cấm do Đức Phật chế ra khiến cho các đệ tử xuất gia và tại gia giữ gìn để ngăn ngừa tội lỗi.

Giới được dịch là thanh lương, nghĩa là tươi mát. Nó còn có nghĩa là phẩm chất tốt đẹp của con người, là sự phòng hộ các căn.

Luật dịch nghĩa của thuật ngữ Pali “ Vinaya” với ý nghĩa nguyên tắc hay quy luật, đặc biệt nhằm chỉ đến những điều lệ được Đức Phật quy định các trách nhiệm và bốn phận trong cách hành xử của Tỷ kheo và Tỷ kheo Ny.

Luật học đại cương , Luật có ba tên :

1/Tỳ nại da : dịch điều phục.

2/ Ba la đề mộc xoa : dịch là biệt giải thoát.

3/ Thi la : dịch là giới

Luật, điều phục hay giới, tên tuy khác nhau nhưng cùng một thể, vì thế có tên ghép chung là giới luật. Thông thường sẽ dùng danh từ giới khi đề cập đến hành động cá nhân, và luật nhằm chỉ đến những hoạt động của Tăng đoàn .

Vì vậy, giới luật cũng đồng nghĩa với nếp sống đạo đức, nếp sống hướng thượng, là nền tảng muôn pháp lành. Cho nên tuân giữ giới luật được xem là đức hạnh hàng đầu của người xuất gia, thêm thang để đưa đến thành tựu thiền định và trí tuệ.

Giới luật và sự tự do : Đức Thế Tôn chế giới nhằm đem lại cho chúng đệ tử một đời sống phạm hạnh và thanh tịnh, để vững chãi trên con đường thoát ly sanh tử, đồng thời tạo nên uy tín của Tăng đoàn, chứ giới luật của Phật chế không phải là sự mặc khải, vô căn cứ . Một người sống có đức hạnh lấy giới luật làm nền tảng sẽ không bao giờ thấy giới luật là sự ràng buộc. Ngược lại nhờ có giới luật họ cảm thấy an ổn, tự do. Ví như sinh hoạt trong vùng đất có biên địa được phòng vệ vững chắc, ta sẽ không sợ giặc cướp đến xâm hại, và đó ta được thỏa mái, an ổn.



CẦU SIÊU BẠT ĐỘ

Người xuất gia từ bỏ gia đình, không làm việc phò vua giúp nước bị coi là trái với truyền thống phong tục của người Trung Hoa thời xưa. Vì vậy, khi Phật giáo mới du nhập vào nước Trung Hoa đã bị Nho gia đả kích mạnh mẽ, nhưng các nhà tu hành Phật giáo bây giờ

đã cố gắng tạo mối quan hệ giữa hai nền văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ, tìm cách hài hòa tư tưởng xuất thế của Phật giáo với tư tưởng nhập thế của Nho giáo. Với tài kết hợp khéo léo của các nhà truyền giáo đã tạo thành nét đặc sắc cho Phật giáo Trung Hoa thể hiện được sự hài hòa tư tưởng Khổng Mạnh, Lão Trang của Trung Hoa với thế giới tâm linh của Ấn Độ và cũng tạo cho nền văn hóa Trung Hoa thêm phần phong phú. Xây dựng trên nền tảng như vậy, có thể nói ngày nay Phật giáo Trung Hoa đại diện cho ba nền văn minh là tư tưởng Khổng Mạnh, Lão Trang, văn minh Ấn Độ và tư tưởng Phật giáo.

Về việc báo hiếu, báo ân, truyền thống Khổng Mạnh của Trung Hoa chủ trương phò vua giúp nước, nối nghiệp hương khói của gia đình. Quan niệm này đã tạo thành khoảng trống không thể lấp đầy đối với người đã qua đời.

Thật vậy, việc siêu độ cho vong linh của người quá cố trở thành quan trọng với mọi người. Người sống làm việc đã có công với gia đình, với xã hội, với dân tộc, với tổ quốc, nhưng khi họ chết, thì giải quyết cách nào đây. Nhớ đến nỗi khổ của họ, cần phải làm gì cho họ hết khổ. Đó là vấn đề lớn được đặt ra cho người dân Trung Hoa và nỗi ám ảnh lớn nhất đối với họ là hình ảnh của những anh hùng Lương Sơn Bạt đã tập hợp quần chúng khởi nghĩa chống lại cái ác đã phải chết trong oán hận, trong đau khổ của chiến tranh.

Bắt nguồn từ sự bức xúc về tâm linh như thế, Phật giáo Đại thừa đã đưa ra thuyết siêu độ vong linh và quả thực đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội Trung Hoa từ đời Đường. Đọc lịch sử chúng ta thấy chính vua Đường Thái Tông đã đem quân đi chinh phục nhiều nước, nhiều bộ tộc tất nhiên đã sát hại rất nhiều sinh mệnh và ngay cả trong gia đình ông cũng giết hại lẫn nhau. Vì thế, ngồi trên ngai vàng hưởng thụ mọi thứ vật chất xa hoa, ông vẫn bị ám ảnh trầm trọng về cảnh tượng giết chóc do chính ông tạo ra.

Bị lương tâm giày vò và sợ hãi đến cùng cực vì nhìn đâu cũng thấy hồn ma hiện ra đòi mạng, cho nên vào cuối cuộc đời, nhà vua đã nhờ Pháp sư Huyền Trang làm lễ siêu độ cho tất cả hương linh của người thân thích với ông và cả những kẻ oán thù, với niềm mong mỗi

rằng tất cả hương hồn đều rũ bỏ mọi ân oán để được sống an vui ở chốn thiên đường. Như vậy, việc cầu siêu bạt độ cho hương linh vào ngày rằm tháng 7 đã xuất phát từ đời Đường và được dân chúng chấp nhận, tin theo, lưu truyền cho đến ngày nay.

Ngoài ra, ngày rằm tháng 7 là mùa mưa dầm gió bắc khiến người ta dễ liên tưởng đến tất cả vong linh đang bị đói lạnh, hoặc khổ đau trong những cảnh giới siêu hình. Vì thế, Phật giáo Trung Hoa đã khéo kết hợp ngày rằm tháng 7 với mùa Vu lan theo kinh Vu lan bồn và cũng là ngày Tự tứ của chư Tăng Phật giáo Bắc tông.

Sau khi Phật Niết bàn, Phật giáo truyền bá khắp năm châu, ngày tháng an cư và Tự tứ đã thay đổi tùy theo quốc gia. Nhưng tựu trung, có hai mẫu an cư theo hệ Nam tông Phật giáo và Bắc tông Phật giáo. Phật giáo Nam tông chủ trương kế thừa hình thức giống y Phật giáo Nguyên thủy ở Ấn Độ thời Phật còn tại thế. Tổ chức an cư kiết hạ của Nam tông từ tháng 6 đến tháng 9 và lấy ngày rằm tháng 9 làm ngày Tự tứ, vì chư Tăng Nam tông giữ y theo lịch Ấn Độ, một năm có ba mùa và tháng 5 đến tháng 9 là mùa mưa.

Trái lại Phật giáo Bắc tông chú trọng việc kế thừa tư tưởng. Vì vậy, khi Phật giáo du nhập vào quốc gia nào, tùy theo sinh hoạt văn hóa truyền thống nơi đó mà chư Tăng uyển chuyển kết hợp giáo lý để giúp cho mọi người thăng hoa giải thoát.

Khi Phật giáo truyền sang Trung Hoa các nhà sư Bắc tông quan sát thực trạng xã hội Trung Hoa thời ấy đang chịu ảnh hưởng tư tưởng Lão Trang, Khổng Mạnh, cùng các phong tục tập quán có sẵn lâu đời. Thí dụ một năm có ba ngày lễ lớn mà dân gian thường tổ chức là lễ Thượng nguyên vào ngày rằm tháng 1, lễ Trung nguyên vào ngày rằm tháng 7, và lễ Hạ nguyên vào ngày rằm tháng 10. Việc thay đổi ngay những tồn tại khách quan này không phải là vấn đề đơn giản.

Và các nhà truyền giáo Bắc tông đã khéo léo hòa nhập với cuộc sống địa phương để Phật tử tu hành không chống trái với truyền thống dân tộc của họ. Với tinh thần bao dung, kết hợp như vậy, Phật giáo Trung Hoa đã tổ chức an cư kiết hạ từ tháng 4 đến tháng 7, thay vì theo Phật giáo Nguyên thủy từ tháng 5 đến tháng 9. Vì ở Trung Hoa

có 4 mùa, không phải 3 mùa như Ấn Độ và mùa mưa ở Trung Hoa từ tháng 4 đến tháng 7.

Vì vậy, sự thay đổi mùa an cư kiết hạ của Phật giáo Trung Hoa cho phù hợp với thời tiết của địa phương mà vẫn giữ được tinh thần chính yếu của cấm túc an cư do Phật chế ra. Ngoài ra Phật giáo Trung Hoa tổ chức lễ Vu lan cầu siêu bạt độ vào ngày Tụ tứ là ngày rằm tháng 7 cho thích hợp với phong tục của dân chúng Trung Hoa vào lễ Trung nguyên. Nhờ sự vận dụng giáo pháp thích nghi với đời sống và nếp nghĩ của người Trung Hoa, Phật giáo mới tạo được vị trí vững chắc trong lòng xã hội và tồn tại đến ngày nay.

Với trí tuệ thấy đúng như thật để ứng dụng giáo nghĩa cho hài hòa với tập tục địa phương, Phật giáo Bắc tông dần dần thay đổi ngày lễ truyền thống địa phương thành lễ của Phật giáo với những sắc thái đặc thù, riêng biệt. Trên tinh thần này, lễ Vu lan vào ngày rằm tháng 7, theo lý giáo của Phật giáo Đại thừa thì không khác gì ngày rằm tháng 9 của Phật giáo Nguyên thủy. Vì pháp chính yếu không phải ở vấn đề thời gian. Mục tiêu của lễ Vu lan chúng ta cần thực hiện là cầu nguyện và cúng dường như thế nào để người quá cố và người sống đều lợi lạc.

Nói chung, các nước Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên đều chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa. Vì thế, khi Phật giáo truyền sang các nước này, lễ cầu siêu cho cửu huyền thất tổ cũng được tổ chức vào ngày rằm tháng 7 giống như ở Trung Hoa. Ngày nay các nước theo Bắc tông còn thay đổi ngày giờ cho thích hợp với địa phương như trường hợp ở Nhật, lễ Vu lan theo dương lịch, tức ngày 15 tháng 7 dương lịch. Còn Việt Nam thì có hạn an cư tức 16 tháng 5 đến 15 tháng 8 mới làm lễ Tụ tứ.

Thiết nghĩ mọi sinh hoạt, kể cả hoạt động tín ngưỡng được chấp nhận và tồn tại đương nhiên đều có lý do của nó. Lễ cầu siêu mà người dân tổ chức cho người thân thích hay để giải oan cho người đã khuất, có thể nói quả là cần thiết đối với họ, vì không làm lễ siêu độ, không hướng tâm cầu nguyện thì chính họ cảm thấy nặng nề, không an lòng, không được nhẹ nhàng. Cảm giác đó của con người chính là thế giới

tâm linh hiện hữu thực sự và đó cũng là lý do tồn tại của các lễ trai đàn cầu siêu bạt độ.

Tuy nhiên, kết quả cầu siêu có được hay không tùy thuộc ở niềm tin của người tổ chức trai đàn và cũng tùy thuộc ở đức hạnh của người chủ trì lễ cúng tế. Nếu người tổ chức có lòng thành và người chủ trì lễ cầu siêu có đời sống tâm linh trong sáng thực sự thì có thể hóa giải mọi oan gia nghiệp chướng cho người quá cố.

Trong mùa Vu lan, muốn hồi hướng cầu siêu cho tất cả hương linh, mong rằng người tổ chức trai đàn nên có niềm tin thực sự và mời được các vị chân tu đức hạnh, thanh tịnh và giải thoát để tạo thành đạo lực gia trì cho người quá vãng được siêu sanh Tịnh độ và người hiện diện tăng tiếng đạo Bồ đề.

(Trích NSGN số 293- 8/2020 - HT Thích Trí Quảng.)



LỄ HỘI VU LAN

Lễ hội là một hoạt động văn hóa mang tính cộng đồng, có hàng ngàn lễ hội được tổ chức ở Việt Nam với quy mô lớn nhỏ khác nhau. Phần lớn các lễ hội chỉ mang tính địa phương, có nội dung giáo dục và sức ảnh hưởng nhỏ, lý do là các lễ hội mang tín ngưỡng địa phương thuộc phạm vi cộng đồng người theo tín ngưỡng đó. Một số lễ hội tôn giáo có sức ảnh hưởng lớn hơn nhưng cũng chỉ trong phạm vi tín đồ của tôn giáo đó chứ không lan rộng ra toàn xã hội. Tuy nhiên, ở Việt Nam có hai lễ hội tôn giáo có sự ảnh hưởng rộng ra toàn xã hội là lễ Giáng sinh của Thiên Chúa giáo và lễ Vu lan của Phật giáo.

Lễ hội Vu lan có sức lan tỏa và trở thành lễ hội trong cộng đồng người Việt, lễ hội Vu lan đã trở thành lễ hội văn hóa Phật giáo và của dân tộc Việt Nam theo sự nghiên cứu của các nhà Phật học, lễ hội Vu lan đã tồn tại khoảng 1.500 năm tại Trung Quốc. Do đó, lễ hội Vu lan có nguồn gốc từ Trung Quốc, chưa có tư liệu nào nào chứng tỏ nó ra đời độc lập tại Việt Nam. Lễ hội Vu lan được nhiều người biết đến thông qua hai bản kinh Vu lan và kinh Báo hiếu Công ơn cha mẹ, nội dung hai bản kinh nói về đạo hiếu và đưa ra phương pháp báo hiếu

theo Phật giáo Bắc tông. Bản kinh Vu lan nêu câu chuyện mẹ tôn giả Mục Kiền Liên là bà Thanh Đề đã tạo tội ác nên đọa làm ngã quỷ đói khát. Tôn giả Mục Kiền Liên được miêu tả có lòng hiếu thảo rất lớn, nên chứng thành quả liền vận thần thông tìm mẹ để biết mẹ đã tái sanh nơi đâu. Khi biết mẹ bị đọa làm ngã quỷ, tôn giả tìm cách cứu mẹ và được Đức Phật chỉ dạy phương pháp cứu mẹ là cúng dường chư Tăng gồm các loại các thức ăn và nhu yếu phẩm, thuốc men, giường nằm vào dịp rằm tháng bảy khi chư Tăng tiến hành lễ Tự tứ kết thúc mùa an cư theo truyền thống Bắc tông, nhờ công đức tu tập và sức chú nguyện của chư Tăng. Mẹ tôn giả và các chúng sanh khác đã được thoát khỏi cảnh ngã quỷ đói khát, pháp cứu tế được dạy trong bản kinh không chỉ cứu độ cha mẹ người thân qua đời được sanh về cõi an lành mà còn giúp cho cha mẹ, thân bằng quyến thuộc còn sống được trường thọ, khỏe mạnh. Lễ hội Vu lan trong Phật giáo đã lan tỏa rộng ra trong xã hội và trở thành lễ hội của quần chúng.

Nho giáo nhấn mạnh hiếu là giữ hình hài thân thể do cha mẹ sinh ra mà không được thay đổi như cạo bỏ râu tóc, làm thẩm mỹ chỉnh sửa thân thể... là lo lập thân có công danh với thiên hạ cho đời kính nể, là phụng dưỡng cha mẹ với thái độ vui vẻ, khi cha mẹ qua đời lo tang lễ hết mực thương xót, cúng tế phải trang nghiêm. Trong các điều hiếu của Nho giáo, chỉ có phần phụng dưỡng cha mẹ khi còn sống là phù hợp và được ứng dụng trong cộng đồng người phương đông. Về phần hiếu khi cha mẹ qua đời, Nho giáo nhấn mạnh đến sự đau thương khóc lóc, cúng tế mà không đề cập đến sự siêu thoát, ngoại trừ mặc định là “linh hồn” người chết sẽ đến nơi cư trú của tổ tiên là thuyết Huỳnh tuyền hay suối vàng. Phật giáo thì đề cập hiếu cả hai về vật chất lẫn tinh thần khi cha mẹ còn sống cũng như qua đời. Khi còn sống thì người con phụng dưỡng, hướng cha mẹ biết đạo để làm các điều thiện, khi cha mẹ qua đời thì người con làm phước bằng cách bố thí, cúng dường để hồi hướng phước báu, cầu siêu cho cha mẹ. Quan niệm hiếu thảo với ông bà tổ tiên qua hình thức cúng tế để được gia hộ cộng với tấm lòng mong muốn tổ tiên ông bà cha mẹ qua đời được siêu thoát nên người tín đồ Phật giáo thực hiện nghi lễ cúng tế và cúng dường theo Phật giáo. Có lẽ chính pháp cứu tế theo kinh Vu lan phù

hợp với tâm tư nguyện vọng của quần chúng người Việt và cũng để thực hiện theo phương cách cúng dường nên lễ hội Vu lan của Phật giáo trở thành lễ hội của người Việt, hơn nữa ai cũng có ông bà tổ tiên, ai cũng có nhu cầu thể hiện lòng hiếu qua hình thức cúng tế cầu nguyện, nhất là cho những người thân, cho nên lễ Vu lan được tiếp nhận một cách tự nhiên và trở thành lễ hội tâm linh của đa số người Việt./.

(Trích NSGN số 293 tháng /8- 2020)

Phụ đề về hiếu : Con phải có 5 điều với cha mẹ khi còn sinh tiền :

1/ Phải luôn nhớ đến công ơn cha mẹ

2/ Cung cấp cha mẹ các nhu yếu không để thiếu thốn (ăn, mặc, ở, thuốc men).

3/ Làm việc gì phải trình thưa cha mẹ

4/ Cha mẹ sai bảo làm việc gì, vâng thuận không được trái lệnh

5/ Không được ngăn việc làm chân chính của cha mẹ.

Nếu như cha mẹ si mê, tà kiến, làm các việc ác thì can ngăn cha mẹ, khuyên hướng cha mẹ hướng về chánh đạo phát tâm quy y, giữ gìn 5 giới, phát nguyện làm lành thế mới gọi là hiếu.

Cha mẹ cũng có 5 điều khuyên con cái :

1/ Hạn chế không để con làm điều ác

2/Chỉ bảo cho con những chỗ thiện lành

3/Phải thương yêu con cái thật sâu sắc

4/ Nên vì con cái mà tìm chỗ kết hôn cho xứng đáng

5/ Nên tùy lúc cung cấp cho con những thứ cần dùng.

Con nít thời đại bây giờ, 3,4 tuổi đã biết dùng mạng zalo, Facebook, viber... chỉ trong thời gian ngắn là trẻ con biết xử dụng rất rành hơn người lớn. Trong khi mất một năm để trẻ con mới có thể tập đi, mất ba năm trẻ con tập nói. Cha mẹ đã dành rất nhiều kiên nhẫn cho con trong suốt cuộc đời mình. Nhưng với con cái, không phải ai đủ kiên nhẫn với chính bố mẹ mình trong mọi sinh hoạt hằng ngày khi

cha mẹ già yếu đi đứng không được tự nhiên, trí nhớ không còn minh mẫn, lắm cảm quên trước nhớ sau. Vì thế có số người con hắt hủi, nộ nạt cha mẹ, lời to tiếng lớn với cha mẹ, hoặc đưa cha mẹ đến các trại dưỡng lão chăm lo, họ thuê người nuôi dưỡng. Thời gian sống của cha mẹ còn lại trong cuộc đời không lâu so với thời gian kiên nhẫn mà cha mẹ đã nuôi con từ tấm bé cho đến không lớn trưởng thành.

Cha mẹ nuôi con bể hồ lai láng, Con nuôi cha mẹ tính tháng kể ngày.



NHÂN NÀO QUẢ NẤY

Của Trời – Trời lại lấy đi

Gương đôi mắt ếch làm chi được Trời

Một câu chuyện nhân quả : Trời cho ai nấy nên, chuyện được kể rằng :

Thuở xưa, ở một làng nọ, có một phú ông, giàu có ruộng đồng mệnh mông bát ngát cò bay thẳng cánh, chó chạy ngay đuôi. Phú ông nuôi trong nhà rất nhiều nông nô. Trong đó có một nông nô to cao khỏe mạnh. Đặt biệt anh ta rất thật thà, và siêng năng chăm chỉ.

Như thường lệ, cứ mỗi sáng sớm là anh vác cuốc ra đồng làm việc. Hôm đó, như thường lệ anh vác cuốc ra đồng đi làm. Đang say sưa cuốc đất, bỗng nhiên anh phát hiện dưới lưỡi cuốc va chạm một vật gì dưới lòng đất. Thấy lạ, anh hiếu kỳ và tiếp tục cuốc, bỗng nhiên dưới lớp đất đó xuất hiện một cái hủ bằng sành, anh cẩn thận đào lên, và phát hiện ra một cái hủ sành được bịt kín nắp, anh ngỡ ngàng khi thấy cái hủ, đổi tính hiếu kỳ anh bèn mở ra xem thử, và phát hiện ra là một hủ đầy vàng. Anh vui mừng khôn xiết và nghĩ rằng có thể từ đây, mình sẽ đổi đời, mình sẽ giàu có và thoát cảnh làm thuê mướn khổ cực. Nhưng bản tính anh vốn dĩ thật thà, anh đem hủ vàng về và kể tất cả sự việc với ông phú hộ .

Khi nghe xong những điều anh kể, ông phú hộ nảy sinh lòng tham và muốn chiếm đoạt tất cả số vàng ấy. Sau khi tính toán kỹ

lưỡng, ông phú hộ liền kêu anh ta tới nay gặp để ông có đôi lời muốn nói :

Tối hôm ấy, sau khi dùng cơm xong, ông phú hộ mới nói với anh rằng : Con làm việc ở nhà ông cũng đã nhiều năm rồi, ông rất thương con và mến con, vì bản tính con thật thà và siêng năng chăm chỉ, ông có một cô con gái đã đến tuổi cập kê và muốn gã chồng cho nó. Trong số gia nô, ông thấy con là người giỏi giang làm việc có trách nhiệm, nên ông muốn gã con gái cho con. Vì không có con trai nên ông muốn sau này con thay ông mà cai quản gia tài này. Khi nghe ông phú hộ nói xong, với bản tánh thật thà, anh nông nô thấy lòng vui mừng khôn xiết, liền trao cho ông phú hộ hũ vàng, và vui vẻ làm việc . Anh không nghĩ rằng đây chính là âm mưu của ông phú hộ đã giăng bẫy hòng chiếm đoạt tất cả hũ vàng để làm của riêng cho mình.

Chuyện tưởng chừng như kết thúc êm đẹp, nhưng có ngờ đâu, câu chuyện anh nông nô đào được hũ vàng ấy, lại vô tình lọt đến tai quan tri huyện đương thời. Khi biết và nghe câu chuyện ấy, quan huyện lại nảy sinh lòng tham và muốn chiếm đoạt toàn bộ hũ vàng ấy, bèn dùng những thủ đoạn cưỡng ép nhà ông phú hộ kia. Quan huyện tịch thu hũ vàng và nói : Vàng nằm trên đất của ông cai quản nên phải thuộc về của ông ta. Sau khi chiếm đoạt xong số vàng rồi, quan huyện sợ rằng, sẽ có một ngày nào đó quan tỉnh sẽ biết sự việc và sẽ dùng thủ đoạn để tịch thu số vàng này. Sau nhiều ngày đêm toan tính kén ăn bỏ ngủ, quan huyện mới tìm ra phương án hầu né tránh khi sự việc đổ vỡ. Ông bèn đem tất cả hũ vàng và giao cho con trai mình, với ý đồ đem về quê mua đất làm nhà, xây dựng cơ ngơi, nếu sau này về hưu, ông sẽ có một nơi để tá túc, và sống một cuộc đời vương giả, không làm mà có ăn .

Sau khi tính toán cân nhắc kỹ càng, ông bèn giao tất cả số vàng cho người con trai để sớm mai lên đường về quê thực hiện những ý tưởng của mình. Sáng hôm ấy, cậu con trai dậy sớm và chuẩn bị hành trang lên đường về quê. Đang đi trên đường, giữa thời tiết nắng nóng oi bức, khi đi ngang qua chợ, thấy có một số người tụm lại như đang xem một cái gì, nổi tánh hiếu kỳ, cậu con trai mới chạy lại xem thử.

Thì ra mọi người đang tập trung đánh bài gây ồn ào và náo nhiệt cả một góc chợ. Mãi mê đứng nhìn xem họ chơi bài ăn tiền. Máu tham tiền trong người nổi lên, cậu cũng muốn thử vận may của mình xem sao ? Khi nhìn thấy cậu con trai này, mọi người biết chắc đây là công tử con nhà giàu có. Vì cách ăn mặc và nhiều tay nải sang trọng. Một người trong số đó đứng lên mời chàng trai tham gia, đồng thời đưa mắt ra hiệu cho nhau tất cả đồng bọn. Chơi được một lúc, chàng trai bị thua, và nóng mặt muốn gỡ, không ngờ, càng chơi càng thua, lại bị mấy người chung quanh kích tướng. Tức giận, chàng lấy tất cả số vàng đó ra chơi, hòng để lấy lại vốn. Nhưng tất cả những người đó đều là đồng bọn với nhau, nên chẳng mấy chốc họ ăn hết hủ vàng của anh ta.

Sau khi ăn hết của cải của chàng trai, bốn người bọn họ vui mừng hí hửng, họ ôm vàng ra đi, và chọn một nơi vắng vẻ để chia số tài sản mà họ vừa lấy được của chàng trai. Tất cả bốn người đến một bìa rừng vắng ít người qua lại để chia tài sản. Chuẩn bị chia, thì có một người trong số đó nói : Ngày hôm nay chúng ta may mắn kiếm được rất nhiều của cải, tương lai chúng ta sẽ sống một cuộc sống sung túc tươi sáng thỏa mái, mà không cần phải bôn ba, lam lũ nữa, mọi người trong bọn nghe nói đều vui sướng cười òa lên. Lại có một người đưa ra ý kiến có ý gian lận, hấn ta nói rằng. Để kỷ niệm và đánh dấu một ngày thành công trọng đại hôm may, sao chúng ta không làm gì để tưởng nhớ và vui mừng, mọi người nghe có lý. Tất cả bốn tên đều thống nhất với nhau. Cử hai người đi chợ mua rượu và mời về để uống mừng ngày trúng mảnh lớn, hai người còn lại giữ hủ vàng.

Sau khi đã thống nhất, hai người đứng lên đi chợ mua rượu và mời, trên đường đi chợ mua đồ hai tên nảy ra ý định và gian kế hòng muốn chiếm đoạt cả hủ vàng rồi chia cho hai tốt hơn là chia bốn. Sau khi bàn tính thấy có lý, nên hai tên quyết định, ăn nhậu no sau rồi mới mua mời và rượu pha trộn thuốc độc vào, đem về để loại trừ bớt hai tên đồng bọn của mình.

Cũng trong lúc đó, hai tên còn lại ngồi giữ vàng, cũng rắp tâm tính toán và âm mưu muốn nhân cơ hội này, nếu hai tên đi mua rượu

và mỗi về, hai tụi mình núp trong bụi rậm rồi bất ngờ lao ra để đập chết hai tên kia, rồi chia số vàng ra làm hai cho tiện.

Sau khi tính toán kỹ lưỡng chu đáo đâu vào đó rồi, một lúc sau thấy hai tên đang khề khà tay xách rượu tay xách đồ mỗi đang nghiêng ngã từ từ đi lên. Lúc đó hai tên núp sẵn trong bụi mới lao ra và dùng cây đập chết hai người. Sau khi thực hiện xong mưu đồ, hai tên còn lại vui mừng hớn hở, sẵn rượu và mỗi hai tên mang về, hai tên còn lại uống và ăn mừng với thành quả ý đồ của mình vừa thực hiện thành công. Có ngờ đâu vừa ăn uống xong hai tên ngã lạng ra chết, để lại hủ vàng, bên cạnh bốn xác chết.

Sáng hôm sau, có một người lái buôn vội vã đi mua hàng, khi đi ngang qua bìa rừng, phát hiện có bốn xác chết bên cạnh còn có một hủ vàng. Lúc đó người lái buôn chợt nghĩ, ta buôn bán cả đời cũng không thể dành dụm được chừng ấy vàng. Nghĩ xong ông ta liền lấy hủ vàng cho vào hành lý của mình, và quyết định bỏ việc đi mua hàng, lui trở về, không cần buôn bán nữa.

Đang vui mừng và hớn hở, trên đường về nhà phải trải qua biển lớn, vì nhà ông ta bên kia biển. Ông lập tức lên thuyền và cho thuyền rời bến thẳng tiến về quê. Khi thuyền ra giữa khơi, bỗng nhiên mây đen kéo đến, sấm chớp nổi lên, mưa trút xuống như thác đổ, một tia chớp léo lên đánh thẳng vào chiếc thuyền của người lái buôn, thuyền bể tan tành, người lái buôn lúc đó bị sóng to gió lớn nên phải buồm tay nải, để tự cứu lấy mình, và thế là hủ vàng ấy lại rơi xuống đáy biển và chìm sâu trong lòng đại dương.

Từ đó, qua câu chuyện này, dân gian mới đúc kết lại hai câu thơ:

Của Trời, Trời lại lấy đi

Gương đôi mắt ếch làm chi được trời.

(Sự tầm truyện cổ nhân quả - Vu lan – PL 2566- dl 2022)



**SỰ GIAN NAN CỦA CÁC VỊ CAO TĂNG ĐI THỈNH KINH
QUA CÁC TRIỀU ĐẠI : TẤN, TÓNG, TÈ, LƯƠNG, ĐƯỜNG .**

Tấn, Tổng, Tề, Lương, Đường đại gian
Cao Tăng cầu pháp ly Trường An
Khứ nhân thành bách quy vô thập,
Hậu giả an tri tiền giả nan ?
Lộ viễn bích thiên duy lãnh kết,
Sa hà già nhật lực bì đàn
Hậu hiền như vị âm tư chỉ
Vãng vãng tương kinh dung dị khan

PHÁP SƯ NGHĨA TỊNH ĐỜI ĐƯỜNG ĐỀ THƠ LẤY KINH RẰNG

Trong thời Tấn, Tổng, Tề, Lương, Đường
Có các vị cao Tăng cầu pháp rời Trường An
Người đi đến cả trăm nhưng người trở về không đến mười vị,
Người đời sau đâu có biết người trước gian nan thế nào
Đường xa trời xanh chỉ thấy rét buốt,
Sông cát che mặt trời khiến sức người cạn kiệt
Nếu hậu thế không biết rõ những việc xảy ra lúc ấy
Thì sẽ cho rằng những bộ kinh có được như ngày hôm nay là
công việc dễ dàng



ĐƯỜNG ĐI DO TA CHỌN

Đi về phía ánh sáng – Bóng tối tự tiêu tan.
Đi về phía bình an - Khổ đau tự biến mất
Đi về phía được mát - lòng liền bị hẹp đi
Đi về phía Từ bi - Tâm tự nhiên rộng lớn
Đi về phía thiệt hơn - đời gập ghềnh lên xuống
Đi về phía ham muốn – phiền não ắt tự sanh

Đi về phía bình an - muôn phiền tự nhỏ lại
Đi về phía tự tại - chướng ngại tự qua nhanh
Đi về phía thiện lành – tham sân si vô hiệu
Đi về phía thân thiện - lòng tự khắc bao dung

CÔNG NĂNG NIỆM PHẬT

Sống nhờ phước – An lạc nhờ tu.

- Niệm Phật là áp dụng vào công phu tu tập (*niệm Phật không như đọc tên*) - 1/ Niệm Phật là quay về nẻo lành – 2/ Niệm Phật tiêu trừ nghiệp chướng- 3/ Niệm Phật tiêu trừ phiền não – 4/ Niệm Phật hướng cầu vãng sanh Tây phương- 5/ Niệm Phật cầu chư Phật, hiền thành Tăng gia hộ. Người tu niệm Phật 2 giờ hơn người bố thí làm phước một năm. Là người phát tâm quảng đại làm Phật, siêu hơn người tu hành nhiều kiếp.

1/ Niệm Phật tăng trưởng công đức – 2/ Niệm Phật chư thiên, hộ pháp gia hộ- 3/ Niệm Phật áp dụng vào công phu tu tập- 4/ Niệm Phật quay về nẻo thiện lành – 5/ Niệm Phật vững tâm phát sanh sức đề kháng lướt qua các bệnh tật – 6/ Niệm Phật không sanh tâm lo âu sợ hãi –

Niệm Phật có 4 trạng thái vãng sanh : Chánh niệm vãng sanh, tán tâm vãng sanh, ý niệm vãng sanh và vô ký vãng sanh- tương đồng với : Định thiện niệm Phật vãng sanh, Tán thiện niệm Phật vãng sanh, Tha lực niệm Phật vãng sanh và Phước thiện vãng sanh.

Vạn ban tương bất khứ- Duy hữu nghiệp tùy thân

(Muôn vật không đem theo được sau khi chết – Duy chỉ có nghiệp đi theo mà thôi)



THỬ MỘT LẦN LÀM VỢ

Thử đi anh ... thử một lần làm vợ

Lo việc nhà rồi đi chợ nấu cơm
Lo buôn bán từ sáng tới chiều hôm
Về đến nhà lại lom khom giặt giũ
Thử đi anh... thử một lần làm phụ nữ
Bữa cơm chiều mọi thứ chuẩn bị xong
Bên mâm cơm đợi bóng dáng người chồng
Khi đã muộn anh không về kịp
Thử đi anh...thử một lần tội nghiệp
Nhớ gia đình mà chưa kịp về thăm
Phận làm dâu đầy cay đắng đắng trăm
Giọt nước mắt vẫn âm thầm rơi khế
Thử đi anh...thử một lần làm mẹ
Chín tháng bầu cảm giác sẽ ra sao ?
Thai nghén mang cơm nước khó nhường nào
Ngày sinh nở từng cơn đau buốt óc
Thử đi anh... thử một lần làm mẹ
Con bệnh rồi nó quấy khóc cả đêm
Trong khi anh ngon giấc say mềm
Chỉ có vợ là thâu đêm thức trắng
Thử đi anh.. thử một lần cảm nhận
Hoán đổi mình làm thân phận nữ nhi
Bởi lâu nay anh vẫn mãi thắm thì
Là phụ nữ có gì phải mà khổ./.



PHẬN LÀM CHỒNG

Chiều chiều bìm bịp kêu chiều
Lấy vợ thì cũng lấy liều mà thôi

Bữa sáng chỉ có gói xôi
Tối đến hầu vợ phận tôi đêm trường
Năm chung thì bảo chặt giường
Năm riêng thì bảo tơ vương con nào
Lãng mạn thì bảo tào lao
Nghiêm túc lại bảo người sao hững hờ
Khù khờ thì bảo giả nai tơ
Khôn lanh thì bảo hái mơ bao lần
Một đời cứ mãi phân vân
Nỗi lòng mụ vợ biết mần sao đây
Khen vợ nó bảo là hâm
Lặng yên thì bảo mày câm rồi à
Vui thì vợ đây chồng à
Ghét thì thẳng chó ra bà bảo ngay
Sống sao cho trọn kiếp này
Để cho êm ấm đến ngày đi chôn ./.



PHÁT BỒ ĐỀ TÂM VĂN DIỄN NGHĨA CỦA THIỀN SƯ TỪ PHONG.

Đối với người tu theo đạo Phật, nhất là người xuất gia, từ khi khởi tâm hướng đạo cũng là lúc Bồ đề tâm nẩy nở. Tâm Bồ đề có thể hiểu đơn giản là tâm “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”. Ngài Thật Hiền dạy : “Tôi từng nghe, cửa chính yếu để nhập đạo thì sự phát tâm đứng đầu, việc khẩn cấp để tu hành thì sự lập nguyện đứng trước. Nguyện lập thì chúng sanh độ nổi, tâm phát thì Phật đạo thành được. Cái tâm quảng đại không phát, cái nguyện kiên cố không lập, thì dầu trải qua đời kiếp nhiều như cát bụi, cũng y nhiên vẫn ở trong phạm vi luân hồi. Tu hành dầu có, cũng toàn là lao nhọc, khổ sở một cách vô ích. Do đó mà kinh Hoa Nghiêm đã nói : quên mất tâm

Bồ đề mà tu các thiện pháp thì gọi là hành động theo ma vương. Quên mất còn thế, hướng chỉ chưa phát. Muốn học đạo Như Lai thừa thì trước phải phát Bồ đề nguyện, không thể chậm trễ.

Tác phẩm “ Phát Bồ đề tâm văn diễn nghĩa” của Thiền sư Thích Từ Phong là một trong những tác phẩm được ra đời trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo sau những biến cố thăng trầm của lịch sử, nhất là vào thời đại cuối mùa của một xã hội phong kiến nửa thực dân cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Trong sự giao lưu giữa hai nền văn hóa Đông –Tây cùng văn minh vật chất đang dần dần thâm nhập và lớn mạnh tại xã hội Việt Nam lúc ấy, ý thức được sự thay đổi của thời cuộc nên các Thiền sư Phật giáo đồng tâm cộng lực tìm cách gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc và hoằng dương Phật giáo bằng tiếng nói thuần túy của người nước Nam. Phát Bồ đề tâm văn diễn nghĩa ra đời trong hoàn cảnh như thế và nhằm mục đích xiển dương đạo pháp, hướng đến tinh thần Phật hóa cho các giai tầng xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.

(Sư Thực Hiện : họ Thời, tự Tư Tề, hiệu Tĩnh Am, người Thường Thục, tỉnh Giang Tô, là bậc cao Tăng Trung Quốc thuộc tông Tịnh Độ. Sư xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học. Sư rất thông minh và có chí xuất trần rất sớm, xuất gia năm 15 tuổi, kinh điển xem qua một lần là nhớ mãi không quên. Năm 24 tuổi sư thọ giới Cụ túc, nghiêm trì giới luật, không lìa y bát, ngày ăn một bữa, thường ngồi không nằm. Về sau sư lễ yết ngài Thiệu Đàm học Duy thức, Lăng Nghiêm, Ma ha chỉ quán và tinh thông học thuyết Thiên Thai tông, Pháp tướng tông. Về sau, sư dứt bỏ mọi duyên, chuyên tu niệm Phật, ngày đêm niệm 10 vạn tiếng. Sư mất năm 1733, hưởng dương 55 tuổi. Tác phẩm sư để lại có : Tịnh độ thi, 108 bài, Tây phương phát nguyện văn chú, Tục vãng sanh truyện, 1 quyển, Khuyến phát bồ đề tâm văn, 1 quyển.)



TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ XÃ HỘI VÀ NGUYÊN NHÂN SUY ĐỒI CỦA ĐẠO PHẬT . (Thời Pháp thuộc)

Xã hội Việt Nam đầu thế kỷ 20 đứng trước những thách thức to lớn bởi thời cuộc khủng hoảng về văn hóa, chính trị, xã hội, tôn giáo. Hệ thống giáo dục thi cử thay đổi, chữ Pháp được thay thế cho chữ Hán ở các trường học lúc bấy giờ, hệ thống khoa cử truyền thống bằng chữ Hán đã bị bãi bỏ vào kỳ thi cuối cùng năm 1919 tại Trung kỳ, thay vào đó bằng ngôn ngữ An Nam và sau đó là chữ Pháp. Phải chăng đó là ý đồ của những người Pháp đô hộ Việt Nam muốn thay đổi xã hội thuộc địa bằng cách “ thế vào đó những cái gì của họ : từ tôn giáo, văn hóa, giáo dục, phong tục, tập quán v.v... ?

Nếu đổ lỗi tất cả cho nguyên nhân khách quan đến từ ngoại bang của những người có tham vọng xâm lược và truyền bá ngoại giáo vào đất Việt để đến nỗi đạo Phật suy đồi thì không đúng hẳn. Vì trong vô số những nguyên nhân khiến cho đạo Phật suy đồi thì nguyên nhân chủ quan trong nội tình sinh hoạt và tổ chức của Phật giáo cũng gánh một phần lớn trách nhiệm. “ Cái nguyên lai Phật giáo suy đồi trong xứ Nam kỳ này, chẳng phải tại sự thất học của Tăng đồ mà thôi, lại cũng phần nhiều trong phái Tông lâm không giữ giới hạnh, kẻ thì thích kiêu căng, người thì tham lợi dưỡng, kẻ thì cử chỉ không hiệp oai nghi, người thì ăn bận trái với kinh luật, nên làm ngăn ngại cho bước đường xu hướng của người đời và cũng tiêu giảm cái tôn phong của nhà Phật nữa ”.

Bấy giờ, do các Tăng nhân thiếu học, phương thức truyền bá đạo Phật theo nghi lễ sự tướng không còn phù hợp với xã hội chuộng lý trí và khoa học, như một Thiền sư đã nhận định : “ Lối truyền bá Phật pháp ngày xưa, đối với trình độ ngày nay, xét ra phần nhiều không còn thích hợp nữa; vậy cần phải thay đổi sửa sang ”.

Phần lớn người xuất gia nếu có học kinh luận thì cũng chỉ lo cho phần tự độ, không quan tâm đến cuộc thịnh suy của đạo pháp. Trong cửa thiền chật ních các loại trùng sư tử, không ai nhường ai, trùng ăn sư tử, bản thể hòa hợp và thanh tịnh của Tăng già không còn trong giới Tăng nhân, khiến cho kẻ Việt người Tần cách xa trời vực, ngoài

cửa Không ma đạo hoành hành, thế quyền lung lạc, làm cho pháp luân không chuyển, tiếng “bồng hát” vắng tanh, lòng tin Tam bảo của đàn na dần dần xao lãng.

Bên cạnh đó, dân chúng phần đa sống bằng nghề nông lo bữa sáng mất bữa trưa thì lấy đâu ra thời gian để đọc kinh nghe pháp ! Mà dầu có muốn quyết lòng theo học đi nữa cũng không có kẻ dắt người đi theo đúng chánh đạo. Thế rồi cái nghèo nối tiếp cái mê, đời sống vật chất không dư đủ kéo theo một hệ quả tất yếu là đời sống tinh thần cũng nghèo nàn tụt hậu. Lúc bấy giờ, Thiền sư Thiện Trí đặt vấn đề và trả lời khá thực tế :

“ Văn minh tiến bộ, khoa học thịnh hành, Phật giáo cũng đã tràn lan khắp cả thế giới... Tưởng ai cũng biết rằng đạo Phật trong nước ta đương suy sụp lu mờ, cái trình độ của Tăng già đương thấp thỏi hủ bại. Thế mà cái lỗi ấy tại ai ? Không lẽ trút hết cho hàng Tăng đồ thất học mà chẳng nói đến nhân tâm mê tín đặng sao ? Phải biết rằng nước ta cũng là một nước như người, nhưng mà chủng tộc ta hay tin lầm nghe chạ, muốn sự dị đoan, kẻ lập đạo tràng này, người bày giáo nọ, giảng bút giảng cơ, ban phù ban phép, lấy những điều quái gỡ mê hoặc dụ dỗ dân chúng. Như vậy mà bảo làm sao Phật giáo không suy đồi, Tăng đồ không hủ bại cho được ”.

Cư sĩ Khánh Vân còn trần trở hơn cho tình hình suy đồi của tầng lớp tu sĩ. Ông hạ bút với lời văn đầy chua xót : “ Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai..., lại thủ dị cầu kì, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, khi ông lên, lúc bà xuống, ngáp ngắn ngáp dài, thư phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng lợi dụng lòng mê muội của thiện tín mở rộng túi tham quơ vét cho sạch sành sanh,... cái hiện trạng như thế bảo sao Phật giáo chẳng suy đồi ? ”.

Các Thiền sư nhìn nhận một cách thực tế đáng thương tâm cho nền Phật học nước nhà quá èo uột, lượng kinh sách phiên dịch ra tiếng nói dân tộc còn quá mỏng, nên người theo Phật không tránh khỏi những ngộ nhận về giá trị chân thật của Phật giáo. Khi đọc diễn văn

thành lập hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học, Thiền sư Khánh Hòa cũng phải thừa nhận .

“ Thừa quý ngài cho phép tôi tỏ đôi lời về cơ chi mà cần phải lập ra hội này ? Nguyên Phật giáo ở nước ta đã suy đồi thái quá. Sao gọi là suy đồi thái quá ? Phật giáo nghĩa là lời dạy của Phật, tức là Kinh, Luật, Luận ba tạng. Tại Trung Hoa thuở đời Đường thì ba tạng ấy phiên dịch được 5.048 quyển, mà truyền qua xứ Bắc kỳ bao nhiêu thì không biết. Đến thời Hậu Lê chúa Nguyễn có đức Thọ Tôn ở Trung hoa hàng hải sang tỉnh Bình Định mà lập chùa Thập Tháp Di Đà, đem kinh luận qua cũng nhiều mà tuyên dương giáo hóa, rồi sau truyền lần vào xứ Nam kỳ.

“ Song tại xứ ta đây, Đại luật chẳng có, Tạng luận cũng không, chỉ có kinh và sám kệ không được 200 quyển. Than ôi ! Nếu sánh với số ấy 5.048 quyển trong ba tạng mà tôi đã nói trước đây thì còn thiếu 4 ngàn 8 trăm ngoài quyển. Vậy mà ai nói rằng, Phật giáo không suy đồi.

Bởi cơ ấy giáo đồ chịu thất học, lại thiếu người truyền bá giáo lý cho nhơn chúng tỏ thông. Thậm chí phần nhiều làm chức Giáo thọ mà hỏi nghĩa giáo thọ không hiểu, thọ giới Tỳ kheo mà hỏi luật Tỳ kheo chẳng biết- Vậy mà còn ai chưa chịu Phật giáo suy đồi sao ? ”.

Đó là trần trở chung của những bậc thiện nhân lèo lái con thuyền chánh pháp trong lúc Phật giáo nước nhà đang ngã nghiêng, chao đảo theo tà thuyết dị đoan. Sau khi chiếm giữ Nam kỳ năm 1878, Nam bộ là địa bàn bị người Pháp cấm dùng chữ Hán đầu tiên nên chữ Hán dần dần mất chỗ đứng trong trường sở. Các nhà Hán học Phật giáo lúc bấy giờ canh cánh muốn tìm phương thức tốt nhất để đưa giáo lý đạo Phật đến với quần chúng, vì một khi chữ Hán bị thay thế bằng chữ Pháp thì ảnh hưởng của giáo dục Phật giáo và đạo đức Nho gia bị loại trừ khỏi môi trường đào tạo chính quy, văn hóa đạo đức truyền thống có nguy cơ bật gốc. Chữ Hán không được học thì kinh Phật cũng không đọc được, vì kinh sách đạo Phật bấy giờ toàn bộ bằng chữ Hán. Sinh hoạt Phật giáo lúc này chỉ còn lại việc cúng đám, cầu an, cầu siêu. Một số nơi còn tổ chức các gánh hát Phật, diễn các tích về

Mục Liên cứu mẹ, Tam tạng thỉnh kinh... để dân chúng có cơ hội tiếp cận đời sống đạo Phật. Hoạt động này cũng chỉ là phương tiện của Phật giáo để quần chúng gần gũi đạo Phật hơn, nhưng đó chỉ là cái ngọn chứ không phải là cái gốc trong công việc truyền bá chánh pháp. Muốn phổ biến cho dân chúng am tường giáo lý Phật đà và khích lệ cho những hành giả xuất gia mở rộng Phật pháp có tổ chức, Thiền sư Từ Phong “có óc cải tiến” nên ngài dày công dịch kinh, diễn nghĩa và cho in khắc, nhằm hoằng truyền giáo lý đạo Phật bằng tiếng nói của dân tộc Việt.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến Phật giáo suy đồi, đó là Phật giáo không được phổ biến rộng rãi và Tăng tín đồ thất học. Giới Tăng sĩ chỉ rõ hiện trạng này: “ Có người chưa rõ giới tướng đã khai kỳ làm vị Hòa thượng, có kẻ chưa thuộc luật Sa di mà đã thọ giới cụ túc làm thầy Tỳ kheo. Đến nỗi có thầy đội khăn điều ra làm Đồng bóng, mưu cầu sự cúng kiếng, lại cũng có người cỡi y hậu đi theo ngoại đạo, mà lợi dưỡng cái huyễn thân.

Ngoài ra, còn có nguyên nhân khách quan của xã hội, kinh tế, văn hóa, cuộc khủng hoảng về tư tưởng cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 đã ảnh hưởng niềm tin Phật giáo. Tính cách người Nam bộ rất phóng khoáng, chuộng tinh thần nghĩa hiệp, dễ tiếp nhận và hòa nhập với cái mới. Thời kỳ này, gió Á mưa Âu luôn là thách thức cho sự hưng vong của Phật giáo đã ngự trị gần 2000 năm trên đất Việt. Nhiều tín ngưỡng dân gian, các tôn giáo mới ồ ạt xuất hiện, như Bửu Sơn Kỳ Hương thành lập năm 1849, Tứ Ân Hiếu Nghĩa thành lập năm 1867, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam sáng lập đầu thế kỷ 20, đạo Cao Đài thành lập năm 1926, Phật giáo Hòa Hảo sáng lập năm 1939... Với nhiều chi phái, tôn giáo xuất hiện như vậy, Phật giáo Việt Nam đứng trước những thách thức rất lớn trong việc khẳng định vai trò, vị thế và định hướng của chính mình. Để giữ vững, ổn định và phát triển bền lâu, Phật giáo lúc này phải có sự chỉnh đốn, cải cách nhằm thích ứng với thời cuộc và sự thay đổi của đất nước bấy giờ, nếu không sẽ bị những dòng tư tưởng mới của thời đại làm lu mờ theo thời gian.

Bậc Thích tử luôn noi dấu Như Lai để phục hưng những gì bị bật gốc. Kinh A Hàm dạy : “ Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho những người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích ”.

Trong tình hình sinh hoạt Phật giáo suy yếu, các nhà sư có tâm huyết với đạo pháp tìm mọi phương thức để dựng lại giảng đường đã bị xô ngã, nhằm tổ chức đời sống xuất gia hành theo chánh pháp, phiên dịch, diễn nghĩa các kinh điển sang chữ Việt. Nhiều cơ sở giáo dục được thành lập tại Nam kỳ như Thích học đường và Phật Học Thư Xã tại chùa Linh Sơn năm 1928 (Cầu Muối-Sài Gòn). Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học năm 1931, Hội Lương Xuyên Phật học năm 1934 với sự gia công của các vị cao Tăng như Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Từ Nhẫn, Chơn Huệ, Thiện Chiếu, Từ Phong, cư sĩ Commis Trần Nguyên Chấn, Ngô Văn Chương ...Đi cùng với phong trào chấn chỉnh đời sống tu học của các Tăng sĩ là nhiệm vụ sưu tầm kinh điển, xuất bản các tờ báo Phật giáo nhằm tuyên truyền cho tầng lớp xuất gia và cư sĩ sống đúng với tinh thần chánh pháp, như các tạp chí và tờ báo Pháp Âm (1929), Phật hóa tân thanh niên (do sư Thiện Chiếu tự vận động xuất bản cuối năm 1929), Từ bi âm (1932) Duy tâm Phật học (1935), Tiến hóa (1938)...lần lượt ra đời. Việc sưu tầm, phiên dịch, giảng giải kinh điển thông qua xuất bản quảng bá tạp chí Phật học nhằm mục đích để mọi người thông hiểu giáo lý, Tăng Ni có đủ tư cách gánh vác Phật sự, cư sĩ có học mới biết đường tu.

“ Muốn truyền bá tư tưởng thì các nhà Phật học nên hiệp tác với nhau, chung cùng tư phủ cắt nhà thư xã, thỉnh ba tạng kinh đồng tâm nghiên cứu, rồi diễn dịch ra Quốc ngữ, phổ thông trong thiên hạ khiến cho mỗi người xem đọc đều hiểu được pháp luật nhà đạo, ai làm trái thì chừa, ai làm phải thì theo... Còn một bên thì lập trường Phật học, cho học sinh tân nghiệp luôn luôn. Học cho thông ngữ giáo tam thừa, rồi ra trách nhiệm trụ trì, cho kiêm toàn phước huệ, hầu xiển dương diệu pháp, thì mới trông mong tăng giới được tinh tấn.”

Nhờ nhận định đúng thực trạng Phật giáo và sự nhiệt thành chấn chỉnh mà phong trào chấn hưng Phật học ở miền Nam đã gây tiếng vang và ảnh hưởng lớn đến Phật giáo ở miền Trung và miền Bắc sau đó không lâu.

Tại miền Trung, hội An Nam Phật học được thành lập năm 1932 tại chùa Trúc Lâm - Huế, dưới sự chỉ đạo của các Hòa thượng tâm huyết với đạo pháp như ngài Giác Tiên, Phước Huệ, Tịnh Khiết, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Mật Nguyên, Mật Khế, Mật Thể, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám... Các cư sĩ trí thức thông thạo Pháp ngữ và Nho học, giữ các chức vụ quan trọng ở triều đình cũng nhiệt thành đóng góp cho sự chấn hưng Phật giáo lúc này, như Nguyễn Đình Hòe, Phạm Quỳnh, Nguyễn Khoa Tân, Lê Đình Thám, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu... Cơ quan nghiên cứu Phật học của Phật giáo Trung kỳ là tạp chí Viên âm ra đời tháng 6 năm 1933.

Tại miền Bắc, hội Phật giáo Bắc kỳ được thành lập năm 1934 do Tổng đốc Hoàng Trọng Thu và Nguyễn Năng Quốc làm hội trưởng, suy tôn Hòa thượng Thích Thanh Hanh làm Thiền gia pháp chủ. Các nhà tân học cũng đóng góp công đức rất nhiều cho phong trào chấn hưng Phật giáo xứ này như ngài Tố Liên, Trí Hải, Trần Trọng Kim, Thiều Chửu, Bùi kỷ... Đặc biệt, báo Đuốc tuệ là cơ quan tuyên truyền của hội ra đời cũng được tầng lớp Tăng Ni và Phật tử trí thức hưởng ứng.

Có thể thấy, do các nhân tố khách quan bên ngoài cùng sự khủng hoảng về đời sống tu tập của Tăng tín đồ Phật giáo trong những thập niên đầu thế kỷ 20, mà các Thiền sư hòa hợp để củng cố Tăng đoàn, mở hội Phật học, xuất bản báo chí, in ấn kinh sách nhằm chấn chỉnh đời sống Tăng già, kêu gọi tinh thần đoàn kết của Phật môn. Các Hòa thượng học rộng hiểu xa chú trọng đến việc đào tạo Tăng tài, vì đây là đội ngũ đóng vai trò hàng đầu và trực tiếp sự tồn vong của đạo pháp. Sự kêu gọi việc nỗ lực đào tạo Tăng tài trong công cuộc chấn hưng Phật giáo của các Hòa thượng đầu thế kỷ 20 đã định hướng cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam trong những thập niên sau đó và đạo pháp xương minh kéo dài đến thế kỷ 21 này.

Phong trào chấn hưng Phật giáo những thập niên đầu thế kỷ 20 thúc đẩy những người tu Phật thấy cần thiết phải nhìn nhận lại thực tế đời sống của Tăng Ni đương thời xa lìa giới luật và tinh thần chánh pháp, đòi hỏi những Hòa thượng có tâm huyết phải chấn hưng, canh tân để đưa đạo Phật vào đời sống xã hội. Phát huy giáo lý đạo Phật nhằm biểu đạt một Phật giáo đương thời sinh động hơn, phù hợp hơn, tân tiến hơn để quần chúng thấy được đâu là chánh pháp cần phải thực hành, đâu là tà giáo cần phải trừ bỏ. Chỉ có vận động phong trào chấn hưng Phật giáo mới có thể truyền bá đạo đức, thay đổi phong tục, bài trừ mê tín, bổ sung vào sự tiến bộ của khoa học nhằm mang lại hạnh phúc cho con người. Khuyến Phát Bồ đề tâm văn diễn nghĩa của Thiền sư Thích Từ Phong ra đời trong bối cảnh vận động chấn hưng Phật giáo thập niên 30 của thế kỷ 20 cũng không nằm ngoài mục đích ấy.

2- SƠ LƯỢC CUỘC ĐỜI VÀ HÀNH TRẠNG THIỀN SƯ THÍCH TỪ PHONG.

Thiền sư Thích Từ Phong, thế danh Nguyễn Văn Tường, sinh năm 1864 (Giáp Tý), tại thôn Đức Hòa Thượng, tổng Dương Hòa thượng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là huyện Đức Hòa, tỉnh Long An) là con trai duy nhất trong một gia đình có ba chị em.

Năm 16 tuổi ngài đến quy y học đạo với Thiền sư Minh Đạt tại chùa Thiền Lâm, làng Hiệp Ninh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Sau đó ngài đến xin thọ giáo với Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ấn (1850-1914) tại chùa Giác Viên, được ban cho pháp danh Từ Phong, tự Như Nhãn, hiệu Cô Vân. Lúc bấy giờ, sở học của ngài đã tiến bộ vượt bậc, được bốn sư cử làm thư ký chùa Giác viên.

Năm 1887, sư Từ Phong được Bốn sư cử về trụ trì chùa Giác Hải, tại xóm Chợ Gạo, làng Tân Hòa Đông (Phú Lâm). Năm 1893, sư được suy cử làm Yết Ma-A-xà-lê tại giới đàn chùa Giác Viên. Năm 1909, sư được thỉnh làm pháp sư khi trường Hương mở tại chùa Long Quang, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1912, tại Tổ đình Giác Lâm mở trường Hương, sư được thỉnh làm pháp sư. Năm 1919, sư được mời làm pháp sư trường Hương ở chùa Vĩnh Tràng do Thiền

sư Chánh Hậu lập nên. Năm 1920, làm pháp sư ở trường Hương chùa Bửu Long tại Vũng Liêm, Vĩnh Long.

Từ năm 1920-1925, xây dựng chùa Thiên Lâm ở Gò Kén, Tây Ninh. Năm 1926, đạo Cao Đài ở Tây Ninh mới thành lập, chưa có cơ sở sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo thì sư mở rộng lòng cho Cao Đài mượn chùa Thiên Lâm để lập đàn, cầu cơ giảng bút trong thời gian ngắn.

Nhờ ảnh hưởng của phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung Hoa sau cách mạng Tân Hợi (1911) do Đại sư Thái Hư chủ xướng, ở Việt Nam cũng dấy lên phong trào chấn hưng Phật giáo nhằm xóa bỏ các tệ đoan. Thời gian từ 1911 đến năm 1930, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ phát triển nhờ cuộc vận động tích cực của các vị cao Tăng thạc học, Thiền sư Từ Phong cũng tham gia nhiều tổ chức giáo dục Phật giáo. Công việc lúc bấy giờ là do chỉnh đốn Tăng đồ, xiển dương Phật học.

Trong mục Vài nét sơ lược về cuộc vận động chấn hưng, một sử gia nhận định : “ Vào khoảng 1920, tuy tình trạng Phật giáo ở đất Việt không có gì sáng sủa, nhưng rải rác trong xứ vẫn còn những vị cao tăng duy trì mệnh mạch của Phật pháp. Ở trong Nam có Thiền sư Từ Phong duy trì đạo tràng Giác Hải ở chợ lớn, mở lớp giảng giải Phật pháp cho tăng sĩ trong vùng : tổ chức khắc bản in kinh và khuyến khích việc phiên dịch kinh Phật ra quốc ngữ. Từ năm 1922, Thiền sư đã cho xuất bản bộ Quy Nguyên trực chỉ do ông tự tay phiên dịch ra quốc ngữ. Chùa Tiên Linh ở Bến Tre cũng là một đạo tràng có uy tín, nơi đó có Thiền sư Khánh Hòa chủ trì giảng dạy Phật pháp cho chư tăng quy tụ học đạo với ông.

Năm 1920, sư Từ Phong cùng Hòa thượng Khánh Hòa trụ trì chùa Tiên Linh thành lập “ Hội Lục hòa”, hay còn gọi là “ Lục Hòa liên hiệp” để đoàn kết chư Tăng trong các ngày giỗ kỵ và tìm phương thức xiển dương Phật học.

Năm 1931, hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học thành lập, đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn (149 đường Douamont, Sài Gòn). Thiền sư Từ Phong chùa Giác Hải ở Chợ Lớn được bầu làm Chánh hội trưởng.

Năm sau, hội ra mắt Tạp chí Từ bi âm, gây tiếng vang lớn trong giới học giả thời bấy giờ nhờ những cây bút cội cán như Thiền sư Bích Liên, Liên Tôn, Chánh Tâm..

Năm 1933, Liên đoàn học xã được thành lập ở Nam kỳ để đào tạo Tăng tài, Thiền sư Từ Phong được mời giảng dạy Tăng Ni ở các Phật học đường lúc ấy. Năm 1934, Hội Lương Xuyên Phật học được thành lập. Hội này mở Phật học đường Lương Xuyên ở Trà Vinh để đào tạo Tăng Ni, Thiền sư Từ Phong cũng tham gia giảng dạy và giữ chức Đại đạo sư. Các vị Hòa thượng nổi tiếng sau này như Hòa thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ, Quảng Liên... cũng xuất thân từ Phật học đường này.

Năm 1938, Thiền sư Từ Phong viên tịch tại chùa Thiền Lâm (Tây Ninh), thọ 74 tuổi. Đồ chúng xây tháp thờ tại chùa Thiền Lâm (Tây Ninh) và chùa Giác Hải (Sài Gòn) để ghi nhớ một vị Thiền sư suốt đời phụng sự đạo pháp, chấn hưng Phật học, đào tạo Tăng tài, góp phần duy trì mạng mạch Phật giáo trong thế kỷ 20.

Các tác phẩm để lại cho đời gồm có : Quy Nguyên trực chỉ diễn nghĩa, Tông kính yếu ngữ lục, Phát Bồ đề tâm văn diễn nghĩa lưu hành rộng rãi lúc bấy giờ. Quy Nguyên trực chỉ diễn nghĩa, Tông kính yếu ngữ lục in bằng bằng kẽm. Riêng tác phẩm Phát bồ đề tâm văn diễn nghĩa có hai bản : một bản chép tay và một bản khắc in.

Việc diễn nghĩa kinh Phật sang chữ Nôm giúp ích rất nhiều cho hàng hậu học, nhất là những nhà nghiên cứu kinh điển từ Hán văn sang Việt văn: Ngày nay nếu ai đã đọc phần chữ Nôm của kinh này đều phải nhận công đức của Thiền sư Từ Phong đối với Phật pháp. Tuy chữ Nôm không còn thích hợp với quốc văn ngày nay, nhưng nó cũng giúp rất nhiều trong công việc phiên dịch.



CON NGƯỜI VÀ HÀNH ĐỘNG NHIỆT TÂM THAM GIA NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC.

Vào những thập niên 20 của thế kỷ 20, tình hình Phật giáo ở Việt Nam không mấy sáng sủa vì những nguyên nhân chủ quan và khách

quan đem lại. Nguyên nhân chủ quan là do nội tình Phật giáo chưa được chỉnh đốn và nguyên nhân khách quan do cuộc viễn chinh của người Pháp đã mang đến nước ta một thứ văn hóa, tôn giáo, chính sách mới gây xáo trộn trong đời sống người Việt. Đứng trước những tệ đoan phát sinh trong hàng Tăng lữ, một Thiền sư trần trụi đến mức chua chát: “Chế độ của sơn môn xưa còn tệ hơn cả chính sách hà khắc. Ngoài nuôi heo chăn bò, việc dạy dỗ không nghe nói tới. Cười khóc khi đón tới đưa về đều là tội cả. Sinh hoạt thiền gia thì tối bốn khuya ba. Biền học thấm vào thì như sừng lân lông phụng. Men tường trông ngóng, chỉ tăng thêm nỗi buồn của kẻ cùng tử. Lăn lữa mấy năm, luống nuôi giấc mộng Trang Sinh.

Vấn đề thao thức của những người ưu thời mẫn thế lúc này là phải tìm lại hướng đi cho dân tộc trước sự xâm thực của văn hóa ngoại bang. Phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục nhận thấy phong trào đấu tranh bất bạo động mang tính thực tiễn và hữu hiệu với sự đồng lòng của người dân nước Việt mới có thể đuổi được Tây về nước. Giáo dục và thức tỉnh quần chúng là phương thức để đi đến sự đồng tâm. Vì vậy, thi ca sách báo của các sĩ phu yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng ... xuất hiện nhằm vận động nhân dân không đóng thuế, không đi lính cho Pháp được phổ biến. Còn việc cải cách văn hóa, duy trì quốc học và phục hưng Phật giáo là nhiệm vụ cao cả của các Thiền sư Phật giáo lúc bấy giờ nhằm tiếp bước phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục của các bậc chí sĩ trước đây. Ở Nam bộ có Thiền sư Từ Phong duy trì đạo tràng Giác Hải ở Chợ Lớn, mở lớp giảng giải Phật pháp cho Tăng Ni trong vùng; tổ chức khắc bản in kinh và khuyến khích việc phiên dịch kinh Phật ra quốc ngữ.

Tiếng nói dân tộc là phương tiện hữu hiệu để duy trì mạng mạch Phật pháp nên kinh Phật vốn bằng chữ Hán lần lượt được diễn Nôm, nhiều hội đoàn và tạp chí khắp ba miền được thành lập nhằm cổ súy phong trào chấn hưng, như hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học (1931) tạp chí Từ bi âm xuất bản (1932). Hội An Nam Phật học (1932) và tạp chí Viên âm (1933), hội Phật giáo Bắc kỳ và tạp chí Đuốc tuệ (1935),

hội Lương Xuyên Phật học (1934) và tạp chí Duy tân xuất bản ở Trà Vinh (1935) tạp chí Tam bảo của hội Đà thành Phật học (1937) ...

Các vị cao Tăng thạc đức nói rằng : Tinh thần Phật giáo rất thích ứng với tinh thần khoa học phương Tây và giữ được tính tự cường dân tộc, Thiền sư Trí Hiền cũng cùng tâm nguyện không khác Thiền sư Từ Phong : “ Chúng ta là người học Phật, không lẽ cứ ngồi mà điềm nhiên tọa thị, người hay rộng đạo, chớ đạo chẳng rộng người, phải làm thế nào cho xứng đáng cái trách nhiệm Phật pháp đồng lương, phải tính làm sao cho trên thì đền đủ bốn ân, dưới thì giúp xong ba cõi, lại phải liệu làm sao cho đúng cái tôn chỉ “Tự giác, giác tha đặng khỏi mang câu : ‘Ăn gỏi mặc nhờ mà sống thừa trong xã hội ’. Hỡi bạn đồng chí học Phật ơi ! Mình cũng là người đầu tròn áo vuông, mình cũng là người tâm linh óc trí, có chi đành nhắm mắt bịt tai, mà để cho nhân quần xã hội khinh bỉ, có chi chịu co tay ngậm miệng mà để cho hoàn cảnh kéo lôi .

Theo Thiền sư Từ Phong, muốn chấn chỉnh đội ngũ xuất gia tu theo đúng pháp, muốn xây dựng niềm tin cho dân chúng thì cần phải có sự đoàn kết trong Tăng đoàn, nhất là các vị cao Tăng thạc đức, không thể ngồi nhìn ngôi nhà Phật pháp nghiêng đổ mà khoanh tay thúc thủ. Nhưng muốn dựng lại ngôi nhà Phật pháp kiến cố thì điều cần kíp nhất là xây dựng trường học đào tạo Tăng tài, phổ biến kiến thức Phật học cho mọi tầng lớp sĩ nông công thương trong xã hội. “ Ngày nay cao Tăng chúng đức đoàn thể liên lạc nên rồi, hiện xuất tinh thần hiệp lực kiến lập học đường, từ học đường này thì kết quả đặng

Có bốn nguyên nhân đưa đến phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu từ 1920 làm tiền đề cho những hội nghiên cứu Phật học và các tạp chí , diễn dịch chữ Hán sang quốc ngữ kinh Phật để cho mọi tầng lớp đều hiểu biết về Phật pháp.

1/ Sự thất học của lớp Tăng sĩ đưa đến tệ đoan trong Phật giáo.

2/ Sự xâm nhập văn hóa phương Tây và sự kỳ thị tôn giáo của thực dân Pháp

3/ Sự ra đời các tôn giáo mới : Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Tịnh độ cư sĩ, Cao Đài, Hòa Hảo ...

4/ Ảnh hưởng phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Hoa do Đại sư Thái Hư khởi xướng.

Đó là bốn nguyên nhân thúc đẩy cuộc chấn hưng Phật giáo, đem lại sự hồi sinh tinh thần Phật học cho cả hai chúng đệ tử xuất gia và tại gia, hiểu sâu hơn về lời Phật dạy và tu hành chân thực hơn. Đồng thời làm cơ sở vững chắc để Phật giáo phát triển về sau càng lớn mạnh hơn. Giáo dục đóng vai trò quan trọng cho việc tồn vong hay phát triển về đạo pháp hay kinh tế chính trị của một quốc gia, hay tôn giáo.



TỪNG NGHE RẰNG

Nguồn tâm vắng lặng, kẻ si mê thì muôn kiếp đắm chìm; biện pháp thâm sâu, người giác ngộ thì tức thời giải thoát. Ngày nay, ta sinh vào thời mạt pháp, cách bậc thánh quá xa, nước chảy xa nguồn ngày càng cách biệt, Tăng giống kẻ tục thô lậu, đắm say lợi dưỡng thế gian, quả thật đáng xấu hổ ! Tà kiến điên đảo, tư tưởng tạp loạn, mất nguồn sáng trí tuệ, tạo nghiệp sinh tử, các căn bị cảnh trần trối buộc, bị thanh sắc dắt dẫn liên miên, tích các tội lỗi thành lũy, chướng bịt nguồn tâm, nếu không tuyên dương thì làm sao quét sạch ?

Ba đời chư Phật đều dạy : “ Xuất gia thành đạo, lịch đại Tổ sư, đâu có ai vận dụng hạnh cầu niêm để độ nhân ? ”. Thiện Tài đi khắp pháp giới để tham cầu Phật pháp, đức Thích Tôn hiển thị hàng hữu học mà thành Chánh giác, có kẻ thất học mà muốn thành bậc thánh nhân chăng ?

Cho nên cổ đức có nói : “ Nền tảng ban đầu không tạo lập thì đừng mong muốn có lầu cao gác lớn; ngày càng tệ ngày càng hỏng nên có những hành động trái khuôn phép ”.

Cúi mong : Chư vị thiền đức các sơn môn, Tăng già các tự viện muốn bằng hàng tiên bối thì hãy học theo đức Thích tôn kia, trong thì đề cao thánh giáo để chánh pháp được mãi mãi hưng long, ngoài thì giáo hóa mọi người, gìn giữ tông phong được bền vững lâu dài, lấy

việc thấy nghe thọ trì làm chiếc cầu bến đỗ để vượt thoát biển khổ sông mê, truyền bá chánh hạnh chư Phật để làm trụ đá vững chãi cho pháp môn tu học. Báo được ân đức chư Phật chân chánh như thế mới là đệ tử của Phật.



HÁM SƠN ĐẠI SƯ KHUYẾN THẾ VĂN

**Hồng trần bạch lãng lưỡng mang mang,
Nhẫn nhục nhu hòa thị diệu phương.
Đáo xứ tùy duyên diên tuế nguyệt,
Chung thân an phận độ thời quang.
Hưu tương tự kỷ tâm điền muội,
Mạc bả tha nhân quá thất dương.
Cẩn thận ứng thù vô áo não,
Nại hà tác sự hảo thương lường.
Tòng lai ngạnh nỗ huyền tiên đoạn,
Mỗi kiến cương đao khẩu dị thương.
Nhạ họa chỉ thân nhân khẩu thiệt,
Chiêu khiên đa vị ngạn tâm trường.
Thị phi bất tất tranh nhân ngã,
Bỉ thử hà tu luận đoản trường.
Thế giới do lai đa khuyết hãm,
Huyền khu yên đắc miễn vô thường ?
Ngật đa khuy khứ nguyên vô ngại,
Thối nhượng tam phân dã bất phương.
Xuân nhật tài khan dương liễu tục,
Thu phong hựu kiến cúc hoa hoàng.
Vinh hoa chung thị tam canh mộng,**

Phú quý hoàn đồng cửu nguyệt sương
Lão bệnh tử sinh thùi thể đắc
Toan điềm khổ lạt tự thừa đương.
Nhân tông xảo kế khoa linh lợi,
Thiên tự thung dung định chủ trương.
Siểm khúc tham sân đọa địa ngục,
Công bình chính trực tức thiên đường
Xuân hạ hương trọng thân tiên tử
Tâm vị ty đa mệnh tảo vong.
Nhất tế dưỡng thần bình vị tán,
Lưỡng chung hòa khí nhị trần thang.
Sinh tiền uổng phí tâm thiên vạn,
Tử hậu không trì thủ nhất song.
Bi hoan ly hợp triêu triêu náo,
Phú quý cùng thông nhật nhật mang.
Hưu đắc canh cường lai đấu thắng
Bách niên hỗn thị hí văn trường
Khoảnh khắc nhất thanh la cổ yết,
Bất tri hà xứ thị gia hương.



Dịch Nghĩa :

BÀI THƠ KHUYÊN NGƯỜI ĐỜI CỦA ĐẠI SƯ HÁM SƠN

Bụi hồng và sóng bạc cả hai đều mù mịt
Nhẫn nhục và nhu hòa ấy là phương thức sống cao đẹp
Sống nơi đâu cũng tùy duyên thì tuổi thọ sẽ kéo dài
Suốt cuộc đời an phận cho thời gian qua đi
Không nên để ruộng tâm của mình bị mờ tối

Cũng không nên bói móc lỗi lầm của người khác
Hãy cẩn thận giao tiếp với mọi người, đừng gây nên phiền não
Nhấn nại trong khi làm việc, tốt nhất hãy bàn bạc với mọi người
Xưa nay dây cung nào căng quá sẽ đứt trước
Thường thấy lưỡi dao bén nhọn sẽ dễ làm thương tổn người
Gây ra mối họa cũng chỉ vì miệng lưỡi nói lời không phù hợp
Rước lấy sai lầm phần nhiều vì lòng dạ hiểm nham
Không cần thiết phải tranh luận đúng sai giữa mình và người
Đâu cần phải biện luận ta giỏi người dở ở chuyện này chuyện nọ
Thế giới xưa nay phần nhiều đều không toàn vẹn
Tám thân giả huyền này sao tránh khỏi luật vô thường !
Ta chịu thua thiệt một vài thứ chẳng có phương hại gì
Lui về nhượng bộ cho người ba phần cũng không lỗ
Ngày xuân vừa mới ngắm cảnh dương liễu xanh
Thì gió thu lại nhìn thấy hoa cúc vàng
Vinh hoa rốt cuộc chỉ là giấc mộng đẹp giữa đêm khuya
Giàu sang lại giống như hạt sương lúc mùa thu sang
Trong vòng luân hồi có ai thay thế cho ta cái khổ của sinh già
bệnh chết
Hay là tự ta gánh lấy những chuyện chua ngọt đắng cay ở đời
này.
Người đời cậy mình thông minh rồi khoe khoang rằng lanh lợi
Nhưng trời xanh kia vẫn thông dong mà quyết định mọi thứ đó
thôi
Kẻ tà vạy siểm nịnh, tham lam sân hận sẽ đọa địa ngục.
Ai sống công bằng chính trực sẽ siêu thăng cõi thiên đường
Con hươu xạ vì mùi thơm quý giá nên nó bị giết trước

Con tầm vì nhả nhiều tơ nên nó cũng sớm tiêu vong
Một thang thuốc Bình vị tán để nuôi dưỡng thân thể cường tráng
Hai chung thuốc Nhị trần thang để nuôi dưỡng nội tâm hòa khí
Lúc còn sống thật uống phí để tâm mưu cầu
Sau khi chết rồi hai bàn tay trắng chẳng cầm theo vật gì
Diễn cảnh buồn vui ly hợp hằng ngày ồn náo
Vì chuyện giàu sang cùng thông mà ngày nào cũng bận rộn
Chớ nên tranh giành sức mạnh hoặc phần hơn
Vì cuộc đời trăm năm này chẳng qua chỉ là một cuộc chơi
Trong khoảnh khắc bỗng nghe tiếng trống kèn chấm dứt
Ngơ ngát không biết nơi đâu là quê hương để trở về ./.

Dịch thơ :

Hồng trần sóng bạc xa xa
Nhu hòa nhả nhục ấy là phương hay
Duyên ta đảo xứ phải tùy
Miễn an thân phận độ ngày tháng qua
Chớ đừng muội lý lòng ta
Chớ đừng moi chuyện xấu xa của người
Chớ so hơn thiệt với đời
Việc làm suy một nghĩ mười mới hay
Cung mà cứng lắm đứt dây
Dao mà cứng lắm ắt thì mẻ luôn
Rước hờn vì lỗ miệng buông
Gây thù vì nóng những tuồng ruột gan
Phải vơ cao thấp khỏ ngang
Dữ lành cũng mặc chớ bàn dở hay
Sự đời rày đổi mai day

**Thân người mỏng mảnh chắc chi đó nào
Thua người cũng chẳng làm sao
Nhịn người có hại chút nào đến ta
Ngày xuân lộc liễu vừa qua
Gió thu lại thấy cúc hoa đã vàng
Vinh hoa một giấc mơ màng
Giàu sang như hột sương tàn đêm nay
Già đau sống chết ai thay ?
Đắng chua mận lạt cũng mảy mà thôi
Người khoe khôn khéo đủ rồi
Trời kia đã định một hồi chủ trương
Tham sân là ngục minh dương
Công bình là chốn thiên đường công minh
Ngận vì thương mới hại mình
Tầm vì tư mới ra hình thảm vong
Một thang Bình vị khỏe lòng
Nhị trần uống cỡ vài chung khí hòa
Muôn ngàn sống một lòng ta
Chết rồi luống nắm những là tay không
Thôi đừng đua giải giành công
Trăm năm sự nghiệp như tuồng hát chơi
Vui buồn tan hợp bởi bởi
Dở hay xinh xấu đua bơi nhộn nhàng
Rời ra dẹp trống cuốn màn
Biết đâu nhà cửa xóm làng là đâu !**



BA NGƯỜI BẠN : CHÍ TÔN, CHÍ THÂN VÀ CHÍ ÁI

Trong mỗi người có hai phần, phần tâm và phần vật chất; Tức phần nội tâm và phần ngoại cảnh. Phần ngoại cảnh có hai, phần tình cảm và phần vật chất. Ba phần này gắn liền với cuộc sống con người trong mọi hoàn cảnh vui buồn, vinh nhục, được mất v.v... từ khi sinh ra cho đến lúc chết. Đó là đạo đức, vợ con, quyến thuộc, bạn bè và vàng bạc, của cải tài sản lúc còn sống. Ba phần này thân thiết trong suốt cuộc đời nên gọi là người bạn chí tôn, chí thân và chí ái.

Lúc gần chết do sự quyến luyến về tình cảm và vật chất, người này mới kêu ba người bạn thân cứu giúp, ba người trả lời bằng ba cách :

Người bạn chí Tôn nói rằng : (Đạo đức, hay giới luật) Này chú ! bình sanh chú ít lai vãng thân cận đến tôi, lòng không ưa, tình không nạm, gặp mặt không nhìn. Không chịu tỉnh giấc hồi tâm chuyển ý, chiếu cố đến ta. Thoạt đến ngày nay, có chuyện chú mới đến cầu khẩn, lúc người từ trần thệ thề. Nếu người có phước thì sẽ lên đặng 33 tầng trời hưởng quả an vui; nếu người nhiều làm lỗi sẽ sa vào 18 tầng địa ngục chịu khổ vô cùng. Ta sẵn có tâm nguyện từ bi, uy thần thể lực, chú không mời ta cũng đến hộ niệm cho chú, việc ấy khỏi phải thưa nói, chú đi phương trời nào tôi cũng theo hộ giúp. Chí Tôn thuộc phần đạo đức, do tích lũy thiện nghiệp, lúc cận tử nghiệp đạo đức sẽ dẫn cứu giúp mình đi trên con đường thanh thoát.

Người bạn thứ hai, chí Thân nói như vậy: Này anh, này chú ! Bình sanh anh bị tôi ràng buộc, không được thanh nhàn tự tại, phải làm một người khách phong trần lăng xăng, lo toan đủ thứ, sầu lo nhiều việc hiểm nguy, gây ra đường tội lỗi sâu dày; vì tôi mà anh phải bị họa hại, nói kể ra khôn xiết, anh với tôi đầu ấp tay gối, tình thâm diện thực (quen mặt tình sâu). Ngày nay anh từ trần, tạ thế, tôi nghĩ chút tình thâm trong thời gian gần bó thương yêu nhau, hy sinh cho nhau, tôi đưa anh đến mộ; tôi xin từ biệt nữa bước không theo. Người bạn chí thân thuộc phần vợ con quyến thuộc, nếu là hàng xuất gia thì đệ tử và những bạn bè thân quen. Đến lúc phải chia tay dù tình thâm

cốt nhục cũng đường ai nấy đi, đi về khung trời vô định... (Chí Thân là thân bằng quyến thuộc).

Người bạn thứ ba, Chí Ái nói rằng : Này anh ! Tôi xét lại trong thế gian này không ai có lòng dạ tốt như anh với tôi, từ thủy chí chung, hậu đãi luôn luôn, nồng hậu vô cùng, không khi nào thấy mỗi bạc đãi. Anh thương mến tôi vô cùng vô tận, vắng mặt tôi thì anh nhớ, vắng hình tôi thì anh trông, đường đi cách trở thiên sơn vạn thủy, xa hay gần, dầu có khó nhọc cách gì, dầu có nguy hiểm thế nào, anh cũng không bỏ tôi, tìm tôi, anh quên hết mình vì tôi, anh lần mò tìm kiếm, gặp được mặt tôi rồi anh mới phỉ lòng hoài mộ. Ngày nay anh bất hạnh qua đời, mặc dầu tình nghĩa tôi với anh rất tha thiết đậm đà sâu nặng, tôi nghĩ như thế, tôi sẽ tiến đưa anh ra khỏi cửa nhà, chứ tôi không thể theo anh nữa bước, tôi còn nhiều mối tình khác sau khi vắng anh.

Người bạn Chí Ái này là tiền bạc, của cải khi còn sống đã tạo ta nó. Khi chết nó ở lại trong nhà từ ngạch cửa vô đến trong tủ, không ra ngoài được. Tiền bạc là nóm ruột là hơi thở của con người, nhưng khi chết phải để lại người khác dùng, nên nói, sau khi anh chết tôi có nhiều mối tình khác là vậy.

Mãi mê lên núi tìm Trầm

Chẳng hay Trầm ở trong tâm yên bình

Mãi mê trong cõi hư vinh

Một khi đất gọi gặt mình trắng tay.



PHẬT GIÁO VỚI THỜI ĐẠI 4.0 CÓ GÌ KHÁC NHAU

Nhà bác học Vật lý Einstein (1879- 1955- giải Nobel -1921) nói: “ Điểm cuối cùng của Phật giáo là điểm khởi đầu của khoa học. Những gì tôi biết được đức Phật đã nói hết trong kinh điển rồi . Nếu sau này có một tôn giáo nào đương đầu với khoa học, thì Phật giáo là tôn giáo sẽ đáp ứng những điều mà khoa học cần khám phá ”. Khoa học càng ngày càng phát triển như vũ bão, vậy câu nói này có quá

cường điệu hay quá đề cao tôn giáo Phật giáo hay không? Chúng ta đem vài câu kinh trong các tạng kinh Phật giáo ra dẫn chứng như sau:

Trước hết chúng ta tìm hiểu từ 4.0 là gì ?

Con người từ khi biết sinh hoạt dùng lửa để nấu thức ăn, tiến đến biết trồng cây, gieo lúa, gieo hạt để có lương thực, rồi nuôi súc vật làm sức kéo để thay sức người. Cuộc sống lao động chủ yếu bằng chân tay chưa có máy móc. Máy móc con người phát minh ra đầu tiên là máy chạy bằng hơi nước, một cỗ máy như vậy thay thế cho 500, hoặc 1000 sức con ngựa kéo, nên từ mã lực có từ đó. Ngày nay người ta còn dùng từ mã lực chỉ cho công suất của máy, quy định nói máy mấy ngựa là vậy. Công nghệ thứ hai chạy bằng xăng, dùng điện đốt xăng để vận hành máy, công nghệ điện lần này vượt cả ngàn lần công nghệ máy chạy bằng hơi nước. Rất tiện dụng nhanh lẹ hơn nhiều, máy chạy hơi nước chỉ di chuyển trên đất liền và trên sông biển chứ không bay trên không gian được. Công nghệ máy chạy bằng điện người ta tiến đến chế tạo máy bay, phi thuyền, nếu xe chạy đường bộ, đường biển tốn thời gian một tuần, máy bay chỉ tốn thời gian chỉ có một giờ. Công nghệ thứ ba là mạng Internet lại tân tiến hơn, không cần xe cộ, máy bay tàu thủy mà người ta ngồi tại chỗ vẫn biết sự việc cả hàng trăm ngàn cây số, làm việc tại chỗ nhà mình cũng như đến công sở. Ngày xưa ngài Huyền Trang từ Trung Quốc qua thỉnh kinh học đạo ở Ấn Độ vừa đi vừa về tốn thời gian 17 năm mới đem được 657 bộ kinh về nước. Ngày nay chỉ cần 5 giây người ta có thể đem hết 657 bộ kinh đó về nhà mình. Đó là công nghệ vượt bậc của khoa học thế kỷ 20. Công nghệ thứ 4 là công nghệ 4.0, là công nghệ “ không gian ảo mà thực”. Tức bất cứ ở đâu xa hay gần người ta dùng mạng Facebook, zalo, virber, messenger v.v người ta vẫn nhìn thấy nhau như trước mặt, thấy hình ảnh sự vật như thật trước mặt, nhưng không thật vì nó chỉ là hình ảnh. Người ta gọi là không gian “ thực mà ảo” là vậy. Nếu người ta muốn kinh doanh sản xuất phải tốn không gian mấy mẫu đất cùng với nhà kho, nhà xưởng, công nhân, máy móc mới làm nên sự nghiệp sinh lãi sinh tiền mỗi ngày tỷ đồng. Nhưng đối với công nghệ 4.0, người ta chỉ cần một cái bàn, cái ghế, cái máy tính không gian 4m vuông, trong một giờ họ làm ra cả hàng tỷ, mấy trăm tỷ là vậy.

Hiện nay chúng ta đang sống trong một thế giới toàn cầu hóa, một thế giới ngày càng “ phẳng hơn”, mọi sự trao đổi thông tin trở nên nhanh hơn, với sự hỗ trợ của kỹ thuật số khoa học và công nghệ thông tin. Trong số công cụ phục vụ, đáp ứng nhu cầu vô tận của nhân loại các mạng xã hội là những công cụ vô cùng tiện ích.

Facebook một mạng xã hội ra đời muộn hơn một số ứng dụng khác như: Myspace, Yahoo, Blog...nhưng nó đã lấn át các đối thủ, nhanh chóng trở thành một mạng xã hội khổng lồ, chiếm vị trí số một toàn thế giới, thu hút hàng tỷ người tham gia. Nếu như Facebook được sử dụng ở Trung Quốc thì con số người sử dụng Facebook sẽ không dừng ở con số này. Ngành phát thanh mất 38 năm để có 50 triệu người nghe. Để đạt đến con số này, truyền hình mất 13 năm, Internet mất 14 năm, còn Facebook chưa đầy 9 tháng đã có 100 triệu người dùng v.v.. Vậy đủ biết sức mạnh của Facebook đến đâu.

Thời đại 4.0 mở ra cho con người một cách làm ăn nhanh gọn mà nhiều lợi ích. Như kênh “ Độc là Bình Dương” chỉ cần 5 phút phát sóng có mấy chục ngàn người xem nghe, là anh ta đã có số tiền khá lớn rồi. Rất nhiều cách làm ăn trong thời đại 4.0 nó vừa tiện lợi mà cũng vừa đem sự bất an và tổn thất tài sản của người. Bạn đạo tặc chỉ cần vài ba phút là họ lấy hết tiền trong tài khoản bỏ ngân hàng của người ta. Như vậy, thời đại 4.0 là cơ hội con dao hai lưỡi, có lợi mà cũng có hại không phải nhỏ.

Tóm lại thời đại 4.0 là: 1/ Công nghệ máy chạy bằng hơi nước, 2/ Công nghệ máy chạy bằng điện, gọi điện năng 3/ Công nghệ điện tử, tức mạng internet, 4/ Công nghệ “ không gian thực mà ảo” tức 4.0. Tức không tốn không gian, thời gian, con người và máy móc dụng cụ, mà người ta làm thành công mọi việc, năng suất gấp ngàn vạn lần ba công nghệ trước, có thể nói công nghệ 4.0 là một phép màu, đối với con người phàm tục, mà không tốn không gian, không tốn thời gian, không con người và không máy móc, nên gọi công nghệ lần thứ 4, có 4 cái không là vậy. Vì thế thời đại 4.0 có ba đặc biệt là : Thần tốc, kỳ diệu và ngoạn mục.

Công nghệ lần thứ 1 phát triển nửa thế kỷ 18 tồn tại 150 năm ; công nghệ lần thứ 2 phát triển vào nửa thế kỷ 19 tồn tại 100 năm; công nghệ thứ 3 phát triển thế kỷ 20 tồn tại 50 năm; công nghệ 4.0 phát triển thế kỷ 21.

Ngày trước người ta đi đánh nước khác phải xe phải ngựa, rồi nào máy bay, súng đạn, con người mới đương đầu với giặc, lại tổn thất nhân mạng con người và thiết bị dụng cụ cho chiến sự. Ngày nay người ta chỉ cần một chiếc máy bay không người lái, ngồi tại nước mình điều khiển máy bay trực tiếp đến đối thủ, tìm đối thủ bất cứ ở đâu, ở tại nhà chỉ cần bấm nút là cơ sở và con người của đối thủ trong giây phút tan tành ra đồng đổ nát.

Qua năm 2019 người ta không dùng máy móc và con người nữa, người ta dùng vũ khí sinh học, tức là con Vi rút 19, gọi Covid 19. Chỉ cần một con thả vào đám người, hoặc thành phố hay hội trường, máy bay, tàu thủy, hạm đội, xe đồ v.v thì cả làng cả xóm cả thành phố, cả nước đều bị nhiễm vi rút. Không cần ra tay mà người ta giết chết hàng loạt mạng người, không ai tìm ra thủ phạm con vi rút này được cả. Vì nó quá nhỏ mắt thường không trông thấy chỉ có kính hiển vi mới thấy. Quá siêu nhỏ nhưng sức mạnh nó làm thay đổi cả hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục toàn cầu. Không ai có quyền lực cấm tụ họp đông người, cấm máy bay, tàu thủy, xe cộ vận hành, nhưng con vi rút này nó đã từng làm được chuyện đó mà từ xưa đến nay chưa từng xảy ra.

Giải thích giữa Phật học với thời đại 4.0 : Thời đại 4.0 gọi là “ không gian thực mà ảo ”, người ta nghiên cứu từ kinh Bát nhã là bộ kinh cốt lõi trong đạo Phật, bộ kinh này gồm 600 quyển, các nhà học giả Phật giáo rút gọn lại còn 260 chữ. Trong 260 chữ có hai từ đại biểu cho 260 chữ là Sắc và Không. Câu “ Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc ” trong kinh Bát Nhã tương đồng với từ “ không gian thực mà ảo”. Trong kinh nói từ “Không ” mọi người lầm tưởng đạo Phật nói gì cũng “ Không”. Nhưng đạo Phật nói “ Chân không mà diệu hữu” chứ không phải không trơn, không trống rỗng như người lầm tưởng,

tức trong chơn không chứa đựng nhiều điều vi diệu mà con người phàm không thể nào khám phá ra hết được.

Còn “ Sắc” là những gì con người có thể thấy, nghe, chạm xúc được gọi là Sắc. Nhưng đạo Phật lại nói Sắc không thực, vì nó do nhiều duyên kết hợp lại mà thành nên không thật, khi duyên tan rã nó trở lại Không, Không mà có nên gọi là chơn không diệu hữu.

Như vậy lời kinh Phật nói trên 2600 năm đã qua mà nay vẫn còn giá trị, không bị lỗi thời tụt hậu, khoa học mới phát triển cách nay 300 năm là cùng, cách xa Phật học 300 năm, nên ông Einstein nói điểm cuối cùng của Phật học là điểm khởi đầu của khoa học là vậy. Như trong kinh A Di Đà Đức Phật nói : “ Từ đây qua phương Tây phải trải qua mười muôn vạn ức cõi có thể giới tên là Cực Lạc có Đức Phật A Di Đà hiện đang ngự trị quốc độ đó”. Ngày nay khoa học khám phá trong không gian vũ trụ có hằng hà sa thế giới khác so ra kinh Phật nói không sai. Hay trong kinh Hoa Nghiêm có câu : “ Ba ngàn thế giới nằm trong đầu sợi lông”. Mới đầu nghe như không tưởng, chính câu kinh này làm tiền đề cho khoa học phát minh ra mạng Internet. Ngày xưa người ta lưu trữ dữ liệu trong một nhà kho rộng cả trăm, ngàn mét vuông, bây giờ người ta lưu trữ tài liệu trong một ổ đĩa nhỏ bằng ba ngón tay, có thể dung chứa hàng mấy chục ngàn đầu sách và các tư liệu hình ảnh. Khi muốn tìm tư liệu trong kho lưu trữ, người ta vào máy tính đưa con chuột có mũi tên như đầu sợi lông, chỉ cần nhấn chuột là ba ngàn dữ liệu sẽ hiển lộ ra, cần nhìn cả thế giới Đông Tây cũng rõ như trước mặt.

Nhưng khoa học chỉ khám phá ra những hiện tượng hình thể sự vật thuộc về vật chất, cũng chưa hết vì vũ trụ rộng vô tận khoa học có tân tiến đến đâu cũng không khám phá hết được huống nữa khám phá về mặt tâm linh. Như vậy về mặt vật chất khoa học có thể giải thích được một phần nào, còn về mặt tâm linh thì khoa học đứng nhìn chứ không có máy móc gì đo đạc để biết. Như thời gian, không gian vô tận về trước và về sau khoa học không thể định lượng được. Hay nói về nghiệp hay quả báo của con người và chúng sanh trong cõi đời này

khoa học cũng bó tay. Nhưng đối với Phật học là chuyện đơn thuần không khó mấy.

Có thể nói Phật học là một tôn giáo vượt trên khoa học và siêu khoa học. Người tin và hiểu lời Phật dạy, ứng dụng lời Phật dạy vào cuộc sống, không những lợi ích cho mình cho gia đình, cho xã hội, cho cả thế giới, cho đời này và đời sau. Chấm dứt khổ đau cho chính mình và không gây khổ đau cho người khác, còn làm lợi cho tất cả mọi người cùng các loại chúng sanh có sự sống. Sống được bình an chết được siêu thoát.

Trên tờ báo Mỹ có lời nhận xét về những lời dạy của Phật trong kinh điển, họ nói rằng tất cả lời Phật dạy đều đúng chưa có sai một lời nào. Phương Tây là văn hóa thực dụng, muốn đưa ra cái gì trước hết họ kiểm chứng rất minh bạch rồi mới công bố. Vì thế nói đạo Phật là đạo Như Thật là vậy.



NHỮNG LỜI KHUYẾN TÂN TU HỌC “BỒ ĐỀ TÂM VĂN”

Của Đại Sư Thật Hiền

Những câu khuyến khích như sau: Nguyện có lập thì chúng sanh mới độ nổi; Tâm có phát thì Phật đạo mới thành. Cái tâm quảng đại không phát, cái nguyện kiên cố không lập, thì dẫu trải qua nhiều đời nhiều kiếp như cát bụi, cũng y nhiên vẫn ở trong phạm vi luân hồi. Tu hành dẫu có, cũng chỉ toàn là lao ngục, khổ sở một cách vô ích. Kinh Hoa Nghiêm nói: “ Quên mất tâm Bồ đề, mà tu hành các thiện pháp thì gọi là hành động của ma vương”. Quên mất còn thể hướng chi chưa phát. Muốn học Như Lai thừa thì trước phải phát Bồ đề nguyện không thể chậm trễ.

- Xuất gia thì dễ, giữ toàn giới luật rất khó. Giới trai không giữ, lãng phí công tu hành, dẫu có cạo râu tóc thật là luống uổng.

- Tu hành thì dễ, nhưng khó gặp đặng minh sư. Cậy mình tánh thông minh uổng phí công tu hành, tu đui luyện mù như vậy rất luống uổng.

- Nhiệm việc trần thì dễ, thoát trần thật khó. Niệm Phật thì dễ, nhất tâm rất khó, tâm khẩu in nhau, miệng niệm Đức Di Đà, trong tâm tán loạn, rất lười mỗi miệng, tu hành như vậy thật luống uổng.

- Học đạo thì dễ, tỏ ngộ chí đạo thật khó, tin có Phật mà không tu hành thì phí công hao sức, luận nói không không vậy thật rất luống uổng.

Có 8 hạng người phát tâm phát nguyện tu không đồng nhau, thế nào là tám :

Đó là : Chánh tu, tà tu, Chân tu, ngụy tu, đại tu, tiểu tu, thiên tu và viên tu. Trong tám hạng này, lấy chánh bỏ tà, lấy chân bỏ ngụy, lấy đại bỏ tiểu, lấy viên bỏ thiên.

- Phát nguyện tu hành, không xét thấu tâm mình, rõ biết việc ngoài đời, hoặc tham cầu lợi dưỡng, muốn nổi tiếng được nhiều người khen, hoặc tham đắm ngũ dục, cùng trông mong quả báo đời sau, phát tâm nguyện như vậy, gọi là tà tu, làm bà con với ma quỷ, không phải đệ tử của Phật. Tu như vậy gọi là tà tu.

- Có người phát tâm nguyện tu hành trong mọi giờ mọi khắc không quên. Trước cầu quả Phật, sau mong dạy dỗ người đời, nghe nói tu đạo trải qua nhiều kiếp mới thành, tâm không nhút nhác, lui sụt; xem lại người đời khó độ, không sanh lòng nhàm chán mỗi một, như đi lên núi cao muôn trượng, đi lên đến đỉnh, như lên tháp chín tầng, quyết đi cho tới tầng chót. Phát tâm như vậy mới gọi là chân tu.

- Có hạng người phát tâm nguyện tu trì, nhưng gây tội hoài không bỏ, lầm lỗi không chừa, trong lòng đục loạn đảo điên, ngoài bày hiện tướng thầy tu, trước siêng sau nhác, tuy có lòng tốt nhưng bị danh lợi làm bại, tuy có tu các việc lành, nhưng lại gây nhiều tội lỗi, vậy như khó hết, phát tâm như vậy, dối làm sa môn gọi là ngụy tu.

- Có người phát tâm nguyện, độ người thành Phật hết rồi, tâm nguyện tôi mới hết, tôi lên ngôi Phật rồi, tâm nguyện tôi mới thành, phát tâm như vậy, mới gọi là căn khí Đại thừa, gọi là Đại tu.

- Có người phát tâm nguyện tu, xem trong ba cõi là lao ngục, xem con đường sanh tử này như oan gia cừ thù, nguyện độ cho mình

thôi, không có tâm từ bi tế độ cho ai, phát tâm nguyện tu hành như thế gọi là căn tính hạ liệt Tiểu thừa gọi là tiểu tu.

- Có người phát tâm nguyện tu hành, ngoài cái thân này thấy rõ có người đời cùng là các loài kia, thấy có tôn giáo đạo Phật, nguyện độ người đời, nguyện cho mình thành Phật, công cả đó nhớ hoài không quên, tri kiến như vậy không bỏ, phát nguyện tu như vậy gọi là thiên tu (thiên là lệch không đúng mục tiêu).

Có người phát tâm nguyện tu cái hạnh này, biết trong mình có tính chúng sanh, quyết lòng độ cho hết, biết mình có Phật tánh bên trong, quyết tu cho thành quả Phật, thấy trong thế gian muôn sai ngàn biệt đều do từ cái tâm này tạo hóa ra, dụng tâm tu lớn như hư không, phát nguyện lớn như hư không, lập hạnh như hư không, chứng đạo quả vị Phật như hư không, không chấp cái tướng lớn như hư không đó mới đặng, phát tâm nguyện tu như vậy, mới xứng đáng là Đại thừa viên mãn Bồ tát gọi là viên tu.

Xét tám hạng này phân ra, tà tu, chánh tu, ngụy tu, đại tu, tiểu tu, thiên tu và viên tu. Bây giờ bỏ tà, bỏ ngụy, bỏ tiểu, bỏ thiên. Nỗ lực siêng Chánh tu, chân tu, đại tu, và viên tu. Phát tâm như vậy mới gọi là phát tâm làm Phật, chánh tâm làm Phật là cội gốc tông chỉ, trăm ngàn muôn các việc lành, trước phải giữ làm mười điều nhớ ân rồi mới phát tâm Bồ đề đó mới đặng, thế nào là mười điều nhớ ân ?

- Điều thứ nhất nhớ ân Phật Tổ
- Điều thứ hai phải nhớ ân cha mẹ
- Điều thứ ba phải nhớ ơn sư trưởng
- Điều thứ tư phải nhớ ơn đàn na tín thí
- Điều thứ năm phải nhớ ơn người đời và các loài kia khác
- Điều thứ sáu nhớ sáu nẻo luân hồi là khổ, lo cầu giải thoát
- Điều thứ bảy phải tôn trọng tánh linh của mình
- Điều thứ tám phải gắng bỏ trừ nghiệp chướng
- Điều thứ chín cần gấp sớm tối nhất tâm niệm Phật cầu về Tây phương

- Điều thứ mười phải cầu nguyện chánh pháp Phật trụ thế lâu dài.

Ở thế tình niệm không rời, xuất gia đạo niệm không toàn, hai đường đều mất hết, tội trọng này thiệt khó trốn đặng. Thân đời này không độ, để chờ đợi thân sau làm sao độ. Một khi mất thân này muôn kiếp khó gặp lại, giả sử có lại được thân người cũng khó gặp được giáo pháp mà tu hành, vẫn đi trong luân hồi sanh tử. Đạo đời đều mất cơ hội làm thân người khó được lại, vì thế nên cố gắng tu ngay từ bây giờ. Thân mạng ngày nay đâu còn, khó bảo đảm ngày mai, vậy đại chúng cố gắng siêng tu không hện ngày giờ.

Phổ khuyến Bồ đề tâm : “ Rõ ràng thay, ngày tháng 100 năm chỉ là phút chốc, cái ảo thân tứ đại há được dài lâu ? càng ngày càng đắm trần lao, mỗi lúc mỗi vương nghiệp thức, chẳng hiểu biết sự viên minh của tự tánh, chỉ buông tuồng theo cái tham dục của sáu căn. Công danh rốt cuộc chỉ là giấc mộng to, phú quý vinh hoa hơn người không tránh khỏi hai chữ vô thường, cậy mình cậy nó rốt cuộc thành không, khoe giỏi khoe tài cuối cùng chẳng thực.



THỜI ĐẠI CÔNG NGHỆ 4.0

4.0 là công nghệ lần thứ 4, vượt qua bốn phạm trù : không gian, thời gian, con người và máy móc. Tức không tồn thời gian, không tồn không gian, không con người và không máy móc, mà người ta có thể thu lợi nhuận sản phẩm rất cao. Tức không không gian, không thời gian không con người, không máy móc mà tiền vào nhà bạc tỷ. Nên thời đại 4.0 có ba đặc thù và năm đặc trưng như sau :

Ba đặc thù : Thần tốc, kỳ diệu và ngoạn mục.

Năm đặc trưng :

1/ Thế giới rộng ra và nhỏ lại (Không gian)

2/ Thời gian giãn ra và thu lại (thời gian)

Tức không gian và thời gian nằm trong lòng bàn tay. Tất cả tư liệu âm thanh, hình ảnh thu vào trong một thẻ nhớ, nhỏ như móng tay,

dung chứa 3000 bài pháp thoại, mỗi pháp thoại thời gian 2 tiếng đồng hồ. Như vậy thời gian không gian thu gọn trong một thẻ nhớ.

3/ Cải tạo con người và tôn vinh con người.

4/ Thay đổi kinh tế rất nhanh chóng. (từ 1 tỷ trong một năm tăng lên 10 ngàn tỷ trong một năm.

5/ Một cái máy iphone trong tay hơn cả chở một xe lớn. Tất cả sự kiện, tư liệu đều nằm trong lòng bàn tay. Trăm năm trong cũi người ta, cái gì chưa biết thì vô gùgồ. Nhà giáo, bác sĩ, kỹ sư, bệnh viện, trường học, quân đội, các sự kiện trong nước, ngoài nước, trên toàn thế giới v.v...đều nằm trong lòng bàn tay. Mỗi khi vào gu gồ thì không thiếu thứ gì.

1/ Công nghệ lần thứ 1 là máy chạy bằng hơi nước, phát minh vào nửa thế kỷ 18, tồn tại 150 năm.

2 Công nghệ lần thứ 2 là công nghệ điện năng, điện đốt xăng vận hành máy chạy, phát minh vào thế kỷ 19, tồn tại 100 năm.

3/ Công nghệ lần thứ 3 là điện tử, tức mạng Internet, phát triển đầu thế kỷ 20, tồn tại 50 năm.

4/ Công nghệ lần thứ 4, là công nghệ 4.0, gọi là công nghệ không gian thực mà ảo. Tức sự việc và con người dù có xa hàng mấy ngàn cây số nhưng vẫn nhìn thấy như trước mặt, như các mạng Zalo, Messenger, Facebook, Viber . . . hình ảnh âm thanh màu sắc như thực mà ảo. Không đến tại địa điểm xa hàng mấy ngàn cây số mà ta có thể nhìn thấy sự việc và con người ngay trước mặt trong giây phút, không trải qua thời gian và không gian, nên gọi là thần tốc, kỳ diệu và ngoạn mục là vậy.

Công nghệ thông tin thời đại 4.0 là công nghệ toàn cầu hóa gồm có 6 đặc trưng 1/ Công nhân toàn cầu- 2/ Thị trường toàn cầu- 3/ Nhân lực toàn cầu- 4/ Ngôn ngữ toàn cầu – 5/ Doanh nghiệp toàn cầu- 6/ Mặt bằng toàn cầu.

Một người vừa phát ngôn thì cả thế giới mọi người đều nghe, đều thấy ngay trong chốc lát. Ngày chưa có mạng Internet người ta gửi thư qua Pháp, qua Mỹ phải tốn thời gian ba tháng, ngày nay trong vòng

năm giây. Công nghệ 4.0 đi xa không cần đem theo tiền mặt, không cần lấy giấy hóa đơn, không giấy giới thiệu, giấy biên nhận, hay hồ sơ giấy tờ v.v... Công nghệ 4.0 nó giúp giản tiện thời gian và của cải vật chất rất đáng kể. Một năm tiết kiệm được tiền 56 tỷ đồng cho việc in giấy hóa đơn, đồng thời nó giảm hàng mấy trăm hét ta cho việc phá cây làm giấy.

Công nghệ 4.0 chế tạo ra người máy làm việc thế người thật gọi là Robot. Robot thế con người làm việc có nhiều lợi điểm mà con người không làm được.

1/ Sản phẩm làm ra gấp 100, 1000 lần sức con người làm.

2/ Giúp sức con người và thu ngắn thời gian làm việc

3/ Người máy làm việc trong môi trường nguy hiểm khắc nghiệt, như ô nhiễm, nhiệt độ quá cao, nhiệt độ quá thấp v.v...mà con người không thể làm được robot làm được.

4/ Người máy thay thế con người làm việc giảm tai nạn, thương vong trong môi trường làm việc.

5/ Đào tạo một con người thật tốn thời gian 20 đến 25 năm, chế tạo người máy thời gian vài tiếng đồng hồ.

6/ Con người bị tai nạn phải tốn thời gian điều trị, người máy hư sửa trong thời gian ngắn .

7/ Con người lao động bị thương vong xem như không còn nữa, nhưng người máy hư người ta có thể hồi phục lại được.

8/ Con người thật làm việc trong thời gian từ 4 đến 8 tiếng thì nghỉ, người máy làm trên 24/24 tiếng không ngừng nghỉ. v.v...

Mặc dù con người máy có ưu việt đến đâu cũng không qua con người thật bằng xương bằng thịt về mặt tâm lý và đạo đức, mà người máy không thể có được. Trong các lĩnh vực như giao tiếp, ứng xử, hội họp v.v..người máy không thể làm được như con người thật.

Trong thời đại 4.0 máy móc thay thế con người, nhưng không thể không có con người thật có đủ tài lẫn đức. Đức như mảnh đất tốt, tài như hạt giống, có Đức mà không có Tài thì công việc trì trệ, không

phát triển. Có Tài mà không có Đức thì dễ hỗn loạn. Có Đức có Tài là người quân tử, còn có Tài không có Đức là kẻ tiểu nhân. Có tài phải đủ ba tiêu chuẩn : Gương mẫu, dân chủ và văn hóa.

Gương mẫu là nói đúng làm đúng; Dân chủ là không độc tài, không cố chấp, không bảo thủ; Văn hóa có đủ ba loại Văn hóa ứng xử, văn hóa trí tuệ, và văn hóa vật chất. Văn hóa ứng xử là lời nói nhẹ nhàng, chân thật, không điều ngoa dã dối, không tự cao tự đại... Văn hóa trí tuệ là văn hóa có lý có tình, lời hay ý đẹp, những lời nói ra có lợi cho nhiều người, những lời nói ra làm cho mọi người an tâm. Nếu không có văn hóa thì nói ra những lời vô nghĩa, những lời thô tháo người nghe khó chịu bất an, nghe rồi không muốn nghe, gặp rồi không muốn gặp, truyền đạt không cao người nghe không chấp nhận. Vì thế văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc giao tiếp và ứng xử. Người có văn hóa trí tuệ ứng xử và giao tiếp đem lại nhiều kết quả tốt đẹp làm vui lòng kẻ đến hài lòng người đi, gặp một lần không quên, lần sau muốn gặp lại. Ngược lại văn hóa thiếu trí tuệ, lời lẽ không ôn hòa minh bạch, nói năng văn tục, khiến người nghe không thích mà thêm bức bối trong lòng, gặp một lần sau họ không muốn gặp. Văn hóa ứng xử đóng vai trò thành công hay thất bại do có trí tuệ hay không trí tuệ. Người có tài thiếu đức tham vọng trên địa vị, không chân thật trong việc làm, văn tục trong ứng xử.

Văn hóa vật chất là lời nói đi đôi với sự thực hành là hiệu quả cao nhất trong các công việc đưa đến thành công lâu dài, đưa đến niềm tin và sự thành đạt. Sản phẩm làm ra phát xuất từ công sức của mình, không gian dối, không cạnh tranh, không lừa gạt, không chiếm đoạt của kẻ khác. Của cải vật chất phải chính do mồ hôi và công sức của mình, thế gọi là văn hóa vật chất.

Đối với người đời gọi là văn hóa vật chất tạo ra sản phẩm lành mạnh chất lượng cao. Đối với đạo đức tâm linh, văn hóa vật chất tạo bởi lòng tin chân chính, không áp dụng văn hóa tà kiến để tạo nên sản phẩm và tài sản. Thí như dùng các phương pháp mê tín dị đoan để làm lợi, dùng tà pháp để câu thúc mọi người, tất cả đều là văn hóa tà kiến.

Thế gian học để hiểu, học để có bằng cấp, học để làm thầy, học để làm quan, học để làm giàu. Học để làm thầy học để làm quan cần phải có bằng cấp; còn học để hiểu, học để thực hành, học để làm giàu không cần bằng cấp. Đối với người tu đạo học để hiểu, hiểu để tu, tu để giải thoát, hay nói học để làm Phật, các cách học này không cần bằng cấp.

Người có kiến thức khác với người không có kiến thức; một người có kiến thức làm việc nuôi 100 người, còn người không có kiến thức làm chỉ đủ nuôi một người. Vì thế học để có văn hóa là điều rất quan trọng, vì thế học để biết, học để cải tạo, học để thay đổi, học để chuyển hóa, tâm lý vật lý trong đời sống của mình và xã hội.

Có năm điều làm cho người nghèo đói và thụ động là :

1/ Không có kiến thức 2/ Thiếu vốn- 3/ Không có đất- 4/ ốm đau – 5/ Lười biếng. Người có văn hóa ở đâu người ta cũng dễ chịu, là người luôn làm ra thành quả tốt cho mình và mọi người. Sở dĩ nước Nhật có nền kinh tế lớn mạnh là nhờ văn hóa của họ lành mạnh. Văn hóa Nhật có 5 điều quan tâm đặc biệt mà Việt Nam không có : 1/ Họ rất yêu quý trẻ em – 2/ Họ rất yêu thương và kính trọng người phụ nữ; nên ít xảy ra các vụ ly hôn, nên con cái không bị bỏ rơi- 3/ Họ rất kính trọng người già- 4/ Họ rất kính trọng người tài giỏi – 5/ Và rất nghiêm túc với người xấu. Nói chung văn hóa người Nhật là văn hóa không làm phiền người khác./.



NHỮNG ĐIỂM ĐẶC BIỆT CỦA CÔNG NGHỆ 4.0 VÀ NHỮNG ĐẶC THÙ CỦA PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ.

Công nghệ 4.0 có những điểm tương ứng với những điều thù thắng của pháp môn Tịnh Độ.

Pháp môn tịnh độ có ba đặc điểm và năm thù thắng như sau :

- Ba đặc điểm : 1/ Dễ tu, dễ thành- 2/ Bất thoái – 3/ Đới nghiệp vãng sanh

- Năm thù thắng : Nhất thiết thời, nhất thiết xứ, nhất thiết nhơn, nhất thiết nghi và nhất thiết pháp.

Ba đặc biệt và năm đặc thù của pháp môn Tịnh Độ so với các pháp môn khác không có nên nói Pháp môn Tịnh Độ là pháp “ Phàm Thánh đồng cư”, “ ba căn phổ bị” là vậy.

Còn công nghệ 4.0 có 3 đặc thù và 5 đặc trưng đó là:

1/ Thần tốc- 2/ Kỳ diệu- 3/ Ngoạn mục

- 5 Đặc trưng :

1/ Thế giới rộng ra và nhỏ lại (không gian)

2/ Thời gian giãn ra và thu lại (thời gian)

3/ Cải tạo con người và tôn vinh con người

4/ Thay đổi kinh tế nhanh nhất, từ 1 tỷ trong một năm tăng lên 10 ngàn tỷ trong một năm.

5/ Có một cái máy iphone thì có đủ tất cả.

Mọi sự mọi việc, từ hình ảnh dữ liệu, tư liệu, âm thanh xa hay gần, lâu hay mới cập nhật đều có trong lòng bàn tay. Trăm năm trong cõi người ta, cái gì chưa biết thì vô gu gồ.

Trải qua ba thời đại công nghiệp máy chạy hơi nước, máy chạy bằng điện năng, điện tử, đến công nghệ 4.0 là đỉnh cao trí tuệ của loài người trong cõi phàm tục, cõi có đầy dẫy tham lam, ích kỷ, giận dữ, si mê, mà con người hưởng thọ được 5 loại thần thông, nghe xa, thấy rộng, không cần đi mà đến, không làm mà có ăn, không may có mặc, không xây có nhà ở. Muốn gặp mặt bất cứ nhân vật nào dù xa hay gần, trong quá khứ hay hiện tại có ngay tức khắc. Công nghệ 4.0 vượt qua thời gian không gian, con người và máy móc, mà vẫn thực hiện được theo ý muốn cho nên nó có ba đặc điểm là thần tốc, kỳ diệu và ngoạn mục. Thần tốc là mau chóng, nhanh lẹ như thần thông. Kỳ diệu là kỳ và lạ con người thấy những điều chưa từng thấy, nghe những điều chưa từng nghe của những sự việc và con người trên toàn thế giới, một cách kỳ diệu và lạ lùng. Vi diệu là những sinh vật nhỏ như hạt bụi, hạt cát dù trong hang cùng ngõ hẻm vẫn nhìn thấy được, trong ruột trong gan, trong bao tử vẫn thấy được. Ngoạn mục là khi xem hình ảnh, màu sắc âm thanh của các sự kiện xa gần không ai là

không vui thích, mê say, rất nhiều người cả trẻ lẫn già mỗi ngày dành thời gian xem trong điện thoại hết 2/3 thời gian, có nhiều người trở thành con nghiện quên ăn bỏ ngủ không rời bỏ được điện thoại.

4.0 là công nghệ trí tuệ cao của loài người ở thế kỷ 21. Tuy là phương tiện tân tiến nhưng con người luôn luôn ám ảnh những nỗi khổ niềm đau từ tự thân cho đến hoàn cảnh đem lại. Đối với bản thân thì luôn bệnh tật hoành hành, đủ mọi thứ bệnh, với tâm lý thì si mê bất giác, luôn lo buồn khổ sở, sợ hãi, lo âu, tham lam, giận dữ, ganh ghét, hận thù v.v... Đối với xã hội thể chế chính trị luôn thay đổi; đối với đạo pháp thầy tà bạn ác nhiều hơn chánh, khó tìm khó phân; đối với thời tiết mưa to, gió lớn, bão lụt, gió lốc, động đất, sóng thần, cháy rừng, hạn hán, sạt lở, thiên tai dịch bệnh lúc nào cũng có, nơi nào cũng có. Mạng người như đèn treo trước gió. Sự sống và sự an lạc của con người rất mong manh, muốn yên rất khó.

Như vậy công nghệ 4.0 dù có tân tiến đến đâu cũng không thay thế hay lấp đầy các lỗ hổng bất cập nói trên. Vì thế đạo Phật có thể thay đổi hoàn cảnh và trạng thái bất cập nói trên. Vì Phật pháp cho rằng “ Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”, tất cả những diễn biến bất thường của hoàn cảnh trên thế giới loài người đều do vọng tâm con người kiến tạo ra, môi trường xấu là do con người tham lam ích kỷ, khai thác phá vỡ môi trường sinh thái, gây nên sự mất cân bằng nên xảy ra mưa to, gió lớn, bão lụt, sóng thần động đất v.v.. Trong kinh nói “ Tâm bình là thế giới bình”.

(bài học tuần thứ 7 chúng an cư chùa Tịnh Độ- 2022) 15/6 Nhâm Dần



MUỖI HẠNH PHỔ HIỀN

Đệ tử chúng đẳng, tùy thuận tu tập, Phổ Hiền Bồ tát, thập chủng đại nguyện.

Nhất giả lễ kính chư Phật

Nhị giả xưng tán Như Lai

Tam giả quảng tu cúng dường

Tứ giả sám hồi nghiệp chướng
Ngũ giả tùy hỷ công đức
Lục giả thỉnh chuyển pháp luân
Thất giả thỉnh Phật trụ thế
Bát giả thường tùy Phật học
Cửu giả hằng thuận chúng sanh
Thập giả phổ giai hồi hướng

Trong Phật giáo Bắc Tông thường đề cập đến các vị phật ở quá khứ và tương lai còn nêu lên tên các vị Bồ Tát. Danh hiệu các vị Bồ tát trong kinh điển Đại thừa chúng ta thường nghe như Bồ tát Văn Thù, Bồ tát Phổ Hiền, Bồ tát Quan Âm, Bồ tát Đại Thế Chí. Bồ Tát Địa Tạng v.v. Đứng trên mặt sự tướng chúng ta tin có các vị Bồ tát như thế, nhưng đứng về mặt tự tánh, thì các vị Bồ tát ấy đều là những khí chất có sẵn trong tự tâm chúng ta. Như Văn Thù là tiêu biểu cho Trí tuệ, Phổ Hiền tiêu biểu cho công hạnh, hay Văn Thù chỉ cho Lý, Phổ Hiền tiêu biểu cho Sự. Quan Âm tiêu biểu cho Từ bi, Thế Chí tiêu biểu cho Nghị lực, sự tinh tấn. Địa Tạng tiêu biểu hạnh nhẫn nhục. Năm vị Bồ tát này gồm thâu ba đức Bi, Trí, Dũng trong mỗi tự tánh con người.

Như vậy, mười hạnh Phổ Hiền là mười điều phát nguyện của mỗi một hành giả tu theo Đại thừa, nguyện thực hành mười điều này trong thời gian tu học từ phàm phu cho đến Phật quả. Mười hạnh nguyện là lộ trình tu tập của mỗi hành giả chứ không riêng của Bồ tát Phổ Hiền, mỗi người phải luôn tâm niệm mười hạnh nguyện này không luận thời gian không gian và con người.

Đệ tử chúng đẳng : Chúng là số đông người; Đẳng là bao gồm sáu chúng đệ tử Phật : Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Sa di, Sa di ni, Thước xoa, Ưu bà Tắc và Ưu bà di, đều thực hành mười nguyện này.

Tùy thuận tu tập : Luôn luôn thực tập bất cứ thời gian nào, không gian nào.

Thập chủng đại nguyên : Mười đại nguyên, Đại ở đây không có tính cách so sánh, đại với tiểu, lớn với nhỏ, mà Đại có tính cách ứng dụng phổ quát trong tất cả thời gian và không gian, ở đâu bất cứ lúc nào, thế gọi là Đại.

Phổ Hiền Bồ Tát : Phổ Hiền, Phổ là rộng khắp, Hiền là hiền thiện, nhuần nhuyễn, không khiếm khuyết, không bỏ sót. Bồ Tát là hạnh lợi tha, luôn nghĩ đến mọi người, luôn muốn đem những điều tốt đẹp đến cho mọi người, hướng đến con đường ra khỏi khổ đau sanh tử.

1/ **Nhất giả lễ kính chư Phật** : nghĩa là thực hành hạnh khiêm cung, hãy xem tất cả chúng sanh đều là Phật, vì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nên chúng sanh đều là Phật sẽ thành, nên phải có tâm cung kính. Tức thực hành hạnh khiêm cung để trừ tâm ngã mạn cống cao.

2/ **Nhị giả xưng tán Như Lai** : Như Lai là tên khác của Phật, Như Lai là nói sao làm vậy. Như Lai nghĩa là Như thật. Xưng tán Như Lai là tôn trọng sự thật. Như Lai có nhiều nghĩa : Sống trong năm dục không bị uế nhiễm gọi là Như Lai. Như Lai tức chư pháp như nghĩa. Như Lai từng vô sở lai, diệt vô sở khứ, Như Lai không đến từ đâu và cũng không đi về đâu. Như Lai là đoạn trừ tham, sân, si, mạn..

Như Lai là tôn trọng sự thật, chế ngự cái tâm giả dối, cái tâm không chân thật.

3/ **Quảng tu cúng dường** : Cúng dường là hình thức Bồ thí tức chế ngự cái tâm keo kiệt, bần sần. Bồ thí có ba lãnh vực : Tài thí, pháp thí và vô úy thí. Tài thí gồm nội tài và ngoại tài.

Pháp thí, pháp đây là chỉ cho mọi sự mọi vật gọi là pháp. Làm tất cả những gì có lợi cho chúng sanh cũng gọi là pháp thí, nói những lời nghe an lạc, hoan hỷ, đem lại sự bình an cho người khác cũng là pháp thí. Nói những điều lợi ích an lạc, không phải nói nhiều là người có trí, mà nói đúng lúc, đúng chỗ nói có lợi ích, như thế gọi là pháp thí. Thực hành hạnh bố thí là trừ cái tâm tham lam, bần sần, cũng là

giảm cái ngã và ngã sở, nuôi dưỡng tâm từ bi, tích lũy thiện nghiệp phòng cận tử nghiệp xấu.

Vô úy thí là làm cho chúng sanh không sợ hãi, lo buồn gọi là vô úy thí. Ngược lại hăm dọa, nói những điều tà kiến khiến họ thêm lo, thêm sợ như tuổi xấu, tuổi khác, mắc căn, mắc nghiệp, ngày xấu ngày thọ tử, ngày trùng, nhưng sao giải hạn, hay không hợp với phương hướng v.v gây cho họ một sự sợ hãi lo lắng, những điều tà kiến như thế đem lại sự sợ hãi lo buồn cho chúng sanh.

Bồ thí là pháp chế ngự tâm keo kiệt bần sần, chế ngự tâm lý tà kiến. Nuôi dưỡng từ tâm, tích lũy thiện nghiệp, chuyển hóa tâm tham lam thành tâm vô tham vô sân.

4/ Tứ giả sám hối nghiệp chương : Nghĩa là nguyện bỏ ác làm lành; Hà nhưn vô tội hà giả vô khiên, sống trên đời này không ai là không tội lỗi. Sám hối gọi là sám ma và hối quá, nghĩa là ăn năng lỗi trước, chừa bỏ lỗi sau. Có hai hạnh là Tàm và Quý, tức là xấu hổ với việc ác đã làm và sợ hãi những việc ác đã gây ra. Sám hối giúp tâm ta an lạc tăng thêm nghị lực, hóa giải tâm lý mặc cảm. Trong kinh nói có hai hạng người mạnh nhất là một là hạng người không làm ác, hai là hạng người đã làm ác mà biết ăn năng sám hối nguyện chừa bỏ những điều sai lầm.

Tức nguyện tránh chừa các điều ác thực hành những điều lành.

5/ Tùy hỷ công đức : Tức chế ngự cái tâm ganh ghét, tâm đố kỵ. Thực hiện tâm hoan hỷ, vui cái vui của người khác, hoan hỷ với cái thành tựu của người khác. Khắc phục cái tâm phân biệt, ích kỷ. Thực hiện tâm từ, bi, hỷ, xả. khoang dung độ lượng.

6/ Lục giả thỉnh chuyển pháp luân : Đối với mọi người nguyện đem giáo pháp vào đời, đem đạo vào đời. Đối với tự thân áp dụng lời Phật dạy vào trong cuộc sống của mình, như vậy gọi là chuyển pháp luân.

Thực hiện lời dạy của Phật vào trong cuộc sống, tức là giá trị của con người không phải là cái đang có, mà là cái ta đang sống, là giá trị

của hành động Từ bi, hỷ xả . Giá trị của người tu là vô tham, vô sân, vô si.

Tức nguyện làm cho Phật pháp luôn có mặt trong cuộc đời, nguyện cầu Phật pháp cứu trụ thế gian để chúng sanh thoát khổ được vui.

7/ Thất giả thỉnh Phật trụ thế : là Phát tâm Bồ đề, trên cầu Phật đạo dưới cứu độ chúng sanh. Là làm cho tự tánh hiện lộ, làm cho Phật tánh phát khởi, hay phát khởi thiện tâm, phát tâm làm nhiều điều tốt đẹp đến với mọi người. Mỗi người trong tâm có Phật tánh, làm sao tâm Phật luôn thể hiện trong cuộc sống. Chúng sanh có 10 tâm : Phật tâm, Bồ tát tâm, Thinh văn, Duyên giác, Trời, người, A tu la, Địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Kinh Hoa Nghiêm Phật nói : “ Quên mất tâm Bồ đề, mà làm các thiện nghiệp, các việc làm ấy là ma nghiệp” quên mất mà còn hại như vậy huống là không phát.

8/ Bát giả thường tùy Phật học: luôn có tâm cầu học hỏi Phật pháp, không bao giờ gián đoạn, tức thực hành hạnh Tinh tấn tâm mong cầu giác ngộ giải thoát. Việc cần cầu học hỏi Phật pháp là sự nghiệp của người tu, chứ không phải chùa to Phật lớn, đệ tử đông, bằng cấp nhiều, địa vị cao là sự nghiệp. Chế ngự tâm giải đãi.

9- Cửu giả hằng thuận chúng sanh : Tâm luôn nghĩ đến chúng sanh, tùy thuận chúng sanh để hóa độ họ, lấy cái tâm chúng sanh làm tâm mình, lấy cái ước nguyện chúng sanh làm cái ước muốn của mình. Nếu lấy tâm mình áp đặt cho người khác thì sự bất hòa xung đột xảy ra. Vì thế Bồ tát tùy thuận chúng sanh để hướng dẫn chúng sanh đến bờ giải thoát.

10- Thập giả phổ giai hồi hướng : Đem 9 điều trên hồi hướng về quả vị Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tức hồi hướng đến quả vị thành Phật. Vì thế sau các thời tụng kinh đều đọc 4 câu: Nguyện đem công đức này, hướng về khắp tất cả, đệ tử và chúng sanh đều thành Phật đạo.

TÓM MƯỜI NGUYỆN TRÊN

1/ Lễ kính : Thực hành hạnh khiêm cung - 2 Xưng tán : Tôn trọng sự thật

3/ Cúng dường : Hạnh bố thí- trừ tâm tham chấp- 4/ Sám hối : bỏ ác làm lành. 5/ Tùy hỷ : chế ngự tâm đồ kỵ 6/ chuyển pháp luân : Đem đạo vào đời- áp dụng lời Phật dạy trong cuộc sống - 7/ Thỉnh Phật trụ thế : phát huy Phật tánh, hiển lộ tự tánh. 8/ Thường tùy Phật học : siêng cầu học hỏi Phật pháp. 9/ Hằng thuận chúng sanh : Luôn nghĩ đến mọi người, hướng mọi người đến con đường giác ngộ. 10/ Tất cả quy về quả vị vô thượng Bồ đề.

TAM QUY VÀ TAM KẾT

Mỗi khi quy y hành giả phải có hai phần : a/ Tam quy- và b/ Tam kết. Có thực hiện Tam quy mà không phát nguyện thực hiện Tam kết xem như quy y không có tác dụng. Khi phát nguyện quy y, hành giả đối trước ba ngôi Tam bảo Phật, Pháp, Tăng nói lên ba lời phát nguyện : Đệ tử xin quy y Phật, đệ tử xin quy y Pháp, đệ tử xin quy y Tăng. Tức có một vị Tăng hay vị Ni, Tăng hay Ni đó phải là Tỳ kheo và Tỳ kheo ni thanh tịnh, tức không phá bốn trọng giới. Nói lên ba lần như vậy thành quy y đó là duyên khởi vào nhà Phật pháp, muốn hưởng trọn sự lợi ích thiết thực ra khỏi khổ đau sanh tử, ra khỏi ba đường ác, địa ngục ngạ quỷ, súc sanh, ra khỏi sáu nẻo ba đường phải phát nguyện Tam kết. Tức ba điều cam kết bỏ tà theo chánh, đó là : Đệ tử quy y Phật rồi từ nay về sau không quy y trời thần quỷ vật; Đệ tử quy y Pháp rồi từ nay về sau không quy y ngoại đạo tà giáo; Đệ tử quy y Tăng rồi từ nay về sau không quy y theo thầy tà bạn ác, hay tổn hữu ác đẳng.

Cho nên quy y có hai phần Phiên tà quy y và Thọ giới quy y. Phiên tà quy y là đệ tử quy y Phật, đệ tử quy y Pháp, đệ tử quy y Tăng, đệ tử đã quy y Phật rồi, đệ tử đã quy y pháp rồi, đệ tử đã quy y Tăng rồi, từ này về sau không quy y với trời thần, quỷ vật, không quy y với ngoại đạo tà giáo, không quy y với thầy tà bạn ác. Ba quy y như vậy là phần tự lợi, cũng là phần Lý, là phần thay đổi nhận thức sai lầm của mình bao đời kiếp đã qua, nay xin thay đổi làm mới lại tâm hồn. Đây là Lý Quy y.

Phần thứ hai là phần sự, tức thọ giới quy y, sau quy y Tam bảo tiếp đến thọ năm giới nên gọi là thọ giới quy y. Thọ giới quy y tức phát nguyện bỏ ác làm lành, thọ trì 5 giới, không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Đây là Sự quy y.

Một khi tâm lý thay đổi chuyển hướng từ tà qua chánh, thì hành động cũng theo đó mà chuyển sang một trạng thái khác. Bản chất con người vốn thanh tịnh, bản chất xã hội vốn bình đẳng, nhưng do vọng tâm con người khởi lên làm các việc sát sanh, trộm cắp, nói dối, tà dâm và rượu chè cờ bạc, khiến con người từ hiền lành trở nên hung dữ và tội lỗi, đem lại bất an cho xã hội con người. Vì thế năm giới của Phật chế là năm nguyên tắc để thực hiện hạnh phúc cá nhân, gia đình và xã hội, trong bất cứ hoàn cảnh nào, thời đại nào đều ứng dụng được cả. Khoa học dù có tân tiến đến đâu, thế giới có thay đổi cỡ nào cũng không qua năm giới Phật chế. Luật pháp thế gian luôn thay đổi để kiến tạo hạnh phúc sự an toàn cho con người, nhưng không thiết thực bằng năm giới Phật chế. Năm điều Phật chế trải qua trên 2600 năm chưa hề thay đổi vẫn còn giá trị như ngày nào./.

TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG CỦA ĐỨC PHẬT

Đức Phật xuất hiện trên thế gian như mặt trời phá tan màn đêm u tối. Giáo pháp của Ngài đã mang lại những giá trị phổ quát cho nhân loại suốt hơn hai mươi lăm thế kỷ nay. Sau khi giác ngộ, Ngài đã thực hiện một cuộc cách mạng vĩ đại làm thay đổi nhiều quan niệm sai lầm cố hữu tồn tại trong hàng ngàn năm tại Ấn Độ, giải phóng những khổ đau cho tầng lớp hạ tiện bị khinh rẻ và áp bức lúc bấy giờ. Trong vô số giáo lý mà Ngài đã thuyết giảng, tư tưởng bình đẳng là một trong những giáo lý nhiệm mầu giúp phá tan định kiến xã hội nhìn giá trị con người phát xuất từ chủng tính.

Trong xã hội Ấn Độ thời ấy chia làm bốn giai cấp rõ ràng là Giai cấp Bà-la-môn, giai cấp Sát-đế-lợi, giai cấp Phệ-xá và giai cấp Thủ-đà-la. Họ chủ trương rằng : Bà-la-môn từ miệng Phạm thiên sinh ra. “ Bà-la-môn chí thượng, ” được hình thành. Sát-đế-lợi từ vai

Phạm thiên sinh ra; Phệ -xá từ rốn Phạm thiên sinh ra và Thủ -đà -la từ chân Phạm thiên sanh ra.

1/ Bà-la-môn: Là tầng lớp cao nhất trong xã hội, có nhiệm vụ cố vấn cho quốc vương và lo việc cầu nguyện, tế tự. Họ lợi dụng thế lực tôn giáo để kiểm soát và điều hành thế giới tinh thần con người.

2/ Sát-đế-lợi : Bao gồm vương tộc, hoàng thân, thủ lĩnh và dũng sĩ các nước nhỏ. Quyền thống trị của một quốc gia do đẳng cấp Sát-đế-lợi nắm giữ. Nhưng trong kinh Phật thì phần nhiều cho Sát-đế-lợi nằm ở địa vị thứ nhất, tức trên đẳng cấp Bà-la-môn.

3/ Phệ- xá : Bao gồm thợ thủ công, thương nhân, nông dân, người chăn nuôi...chủng tính này phải nộp thuế cho tầng lớp vua chúa, quý tộc. Tuyệt đại bộ phận trong số họ là những người bị bóc lột và bị áp bức.

4/ Thủ -đà-la : Bao gồm những người tiện dân và nô lệ, là thành phần thấp bé chịu nhiều thiệt thòi nhất trong xã hội.

Mỗi chủng tính hoạt động độc lập, theo chế độ nội hôn, là tập thể người cùng chung họ hàng, nghề nghiệp truyền đời nhau. Ai sinh trong chủng tính nào thì được hưởng thân phận của chủng tính ấy như là yếu tố mặc khải của kinh Vệ-đà.

Giai cấp đứng đầu bốn chủng tính Ấn Độ lúc bấy giờ là Bà-la-môn. Bà- la-môn có nghĩa là thanh tịnh, thuần khiết hoặc thần thánh. Đây là giai cấp không những nắm quyền lực về tôn giáo mà còn là giai cấp có đặc quyền cố vấn cho quốc vương trong xã hội. Trên thực tế, người nắm quyền binh chính trị và quân sự là giai cấp Sát-đế-lợi. Đối với nền chính trị lúc này, một mặt, Sát-đế-lợi bắt buộc dân chúng cấp dưới thi hành chính sách của mình đặt ra; nhưng mặt khác, Sát-đế-lợi phải tuân hành giáo quyền của giai cấp Bà-la-môn áp đặt. Cho nên Sát-đế-lợi là giai cấp trung gian nằm giữa Bà-la-môn và tầng lớp thợ thuyền, buôn bán, công nghệ, nông dân. Thái tử Tất-đạt-đa sinh ra trong chủng tính này. Trong khi tầng lớp vương tộc phát động chiến tranh thì thành viên trong giai cấp tế tự Bà-la-môn không thể không thực thi công tác thực dân. Lúc bấy giờ, nông nghiệp

và chăn nuôi quả là cần thiết, tầng lớp thương nhân buôn bán cũng không thể thiếu trong xã hội chủng tính Ấn Độ. Họ thuộc tầng lớp lao động bình dân, gọi là Phệ-xá. Chủng tính này vừa tuân theo mệnh lệnh tôn giáo của Bà-la-môn vừa bị chi phối bởi nền chính trị Sát-đế-lợi.

Theo *Áo nghĩa thư* thì chủng tính Thủ-đà-la bị ba chủng tính trên cô lập. Ba chủng tính đầu có quyền tụng kinh Vệ-đà và quyền tự do tế tự. Đến một lứa tuổi nào đó thích hợp, họ có thể xuất gia làm Sa môn để thực hiện đời sống tôn giáo; còn chủng tính Thủ-đà-la không có quyền như vậy, họ chỉ được đọc thơ tự sự trong văn học dân gian và tục ngữ để được chút niềm vui thay cho tôn giáo của họ mà thôi. Thậm chí họ không được ngược nhìn vào mặt những Bà-la-môn, vì như vậy Bà-la-môn sẽ bị ô uế.

Chứng kiến bao cảnh bất công tồn tại cố hữu trong xã hội Ấn Độ do chế độ chủng tính mang lại và những mâu thuẫn từ các quốc gia láng giềng xâm chiếm, đánh phá nhau, Thái tử Tất-đạt-đa kiên quyết tìm cho mình một hướng đi giải thoát thực sự. Sau khi thành đạo, Đức Phật phá bỏ ranh giới phân biệt đẳng cấp xã hội và làm cuộc đại cách mạng tư tưởng để xóa tan sự bất công cố hữu ấy. Ngài dùng tình thương để đối xử tử tế với tầng lớp nô lệ vốn bị ba đẳng cấp trên miệt thị.

Đức Phật luôn kiên trì lập trường của mình khi xem tất cả chúng sanh đều bình đẳng. Ngài thu nạp những người có tâm nguyện tu tập giải thoát từ tất cả các tầng lớp xã hội, mà không từ chối bất cứ đẳng cấp nào, dù là thương nhân, ngoại đạo, nô lệ hay quý tộc, Bà-la-môn, quốc vương. Trong Tăng đoàn do Đức Phật thiết lập, Ngài hoàn toàn không dựa theo chức nghiệp, thành phần xuất thân hoặc địa vị xã hội của họ để đặt ra bất kỳ đặt quyền hay sự hạn chế nào. Ngài xóa bỏ tất cả những gì có liên quan đến nghi lễ hoặc pháp lệnh chuyên chế phân biệt đẳng cấp xã hội. Chính nhờ tinh thần bình đẳng không phân biệt này mà Đức Phật được đa số quần chúng cung kính, đặc biệt là giai cấp hạ đẳng, như phụ nữ, người nghèo khổ, người nô lệ bị áp bức, chà

đạp. Họ xem Đức Phật như là vị “ Cứu thế” vĩ đại của nhân loại, giải phóng mọi bất công và đem lại tự do cho con người.

Ở mọi lúc mọi nơi, Đức Phật đều lấy nhân cách cao thượng của một bậc thầy giác ngộ làm sự nghiệp giáo hóa. Nhân cách cao thượng ấy được thể hiện ở việc tôn trọng tính thiện lương của con người mà bác bỏ tư tưởng ưu liệt về nhân chủng. Theo cái nhìn bình đẳng của Đức Phật, nếu những người nô lệ được giáo dục đàng hoàng, biết tu dưỡng đạo đức thì họ có khả năng trở thành những con người vĩ đại, đáng cung kính. Ngược lại, những kẻ tự cho mình là người cao quý được sinh ra trong giai cấp vương tộc hay Bà-la-môn, nếu không được giáo dục chu đáo, không biết trau dồi đức hạnh thì suốt đời cũng chỉ là những kẻ ngu si, vô trí, cống cao, ngã mạn mà thôi. Khi đánh giá phẩm hạnh một con người, cần phải nhìn nhận về trí tuệ và đạo đức của họ chứ không thể xét họ thuộc vào thành phần chủng tộc nào do xã hội quy định. Phàm là người thì ai cũng có thể tự xây dựng cho mình một đời sống chân chính để trở thành người có trí tuệ và đạo đức.

Việc xây dựng giáo đoàn bằng tinh thần từ bi và bình đẳng đã công khai phản bác chế độ đẳng cấp theo định kiến của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ. Đức Phật tượng trưng bằng hình ảnh rất sống động khi lấy nước trong năm sông và nước trong biển lớn để thí dụ. Trăm sông khi đổ vào biển cả đều mang một vị, đó là vị mặn. Cũng vậy, dù cho bất kỳ ai ở vào bốn chủng tính của xã hội, nếu xuất gia tu hành chân chính thì cũng đều thấm nhuần một vị, đó là vị giải thoát. Không phải Đức Phật đưa ra vấn đề này để lý luận suông mà chính Ngài đã triệt ngộ và thực hành thuần thực tinh thần bình đẳng trong cuộc sống hằng ngày đối với các Tỳ kheo.

Đức Phật luôn nghĩ đến chúng sanh có duyên lành được độ. Ai có duyên trước Ngài độ trước, ai có duyên sau Ngài độ sau. Chẳng hạn, Ni đề vốn là một người nghèo khổ, thuộc giai cấp không thể tiếp xúc, hàng ngày sinh hoạt bằng nghề gánh phân thuê, nhưng Đức Phật vẫn tiếp nhận và cho gia nhập giáo đoàn. Ban đầu, do tâm lý tự ti mặc cảm nên Ni đề không dám gặp mặt Đức Phật, vì nghĩ rằng Đức Phật là

dòng dõi hoàng tộc, các đệ tử Ngài là quý nhân, còn ông là kẻ hạ tiện, hèn hạ. Nhưng tấm lòng từ bi, Đức Phật thu nhận ông vào giáo đoàn xuất gia tu học. Sau một thời gian ngắn tinh tấn tu tập, Ni đề đã chứng đắc thần thông.

Bấy giờ, rất nhiều người thuộc chủng tộc Bà-la-môn hoặc vua chúa phản đối những người hạ tiện được xuất gia làm Sa-môn, nhưng Đức Phật vẫn kiên định lập trường bình đẳng của mình. Ngài luôn dùng thí dụ dễ hiểu để ví cho lập trường này “ *Pháp của ta thanh tịnh màu nhiệm, cũng như nước sạch có thể tẩy trừ được tất cả cấu uế, cũng như ngọn lửa lớn có thể thiêu cháy mọi vật dù vật lớn hay vật nhỏ, tốt hay xấu đều có thể cháy thành tro. Pháp của ta cũng vậy, rộng lớn vô biên, dù là người giàu hay nghèo, sang hay hèn, nam hay nữ, nếu ai có khả năng tu tập thì đều dứt sạch hết các ham muốn*”.

Ưu-ba-li vốn là một thợ hót tóc trong cung đình thuộc chủng tộc Thủ-đà-la. Sau khi xuất gia, ông tinh thông giới luật, là một vị trì luật đệ nhất trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ưu-ba-li cũng là người trùng tuyên Luật tạng trong lần thứ nhất kết tập kinh điển.

Cô gái Bát-cát-đế thuộc dân hạ tiện Ma-đăng-già tự nhận mình là hạng người không thể tiếp xúc, nên không dám dâng nước cúng dường A Nan. A-nan mang giáo lý bình đẳng của Đức Thế Tôn ra thuyết giảng thì cô ta mới dám hiến cúng. Cuối cùng, Bát-cát-đế cũng xuất gia làm Tỳ kheo ni, chứng đắc quả vị A-la-hán.

Sở dĩ Đức Phật phủ nhận hoàn toàn phẩm giá hạ tiện của giai cấp nô lệ đã được định hình trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ, là vì Ngài lấy nhân cách làm trung tâm để xây dựng nên quan điểm bình đẳng nhất giữa chúng sanh và Phật, như trong kinh Hoa Nghiêm dạy: “ *Tâm, Phật và chúng sanh, ba thứ không sai biệt*”. Có thể nói, quan điểm này không có trong tư tưởng xã hội Ấn Độ trước đây. Đức Phật đưa ra quan điểm bình đẳng để thức tỉnh tính tự giác của mỗi người, vì ai cũng có khả năng trau dồi trí tuệ và đạo đức. Người nào chưa có tự do tín ngưỡng tôn giáo, người nào chưa có tự do học hành thì giờ đây có quyền học hành như bao người ở giai cấp khác. Đây là chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa bình đẳng trong giáo lý của Đức Phật. Tinh

thần này được Đức Thế Tôn vận dụng trong đời sống hòa hợp của giáo đoàn. Từ những thành tựu an lạc, hòa hợp, giải thoát của Tăng đoàn do Đức Phật hướng dẫn, mọi giai tầng xã hội đã nhìn thấy những giá trị con người mà lâu nay chế độ chủng tính đã phớt lờ hoặc phủ nhận.

Tinh thần bình đẳng của Đức Phật đã vượt lên trên các định chế của xã hội để mang lại hạnh phúc, tự do cho mọi người, dù họ sinh ra trong giai cấp bình dân hay quý tộc. Tất cả con người sinh ra trên cõi đời này đều mang dòng máu đỏ và nước mắt cùng mặn nên không thể nói giai cấp này cao hơn giai cấp kia, hay chủng tánh kia thấp hơn chủng tánh nọ từ nơi xuất phát. Tất cả mọi người đều bình đẳng về quả báo của các hành nghiệp thiện hoặc ác, bình đẳng về quyền lợi được thụ hưởng tất cả những giá trị phổ quát của con người. Sở dĩ có sự phân chia giai cấp quý tiện trong xã hội Ấn Độ lúc ấy là do tầng lớp Bà-la-môn tự cho mình có đặc quyền sinh sát trong tay, bắt buộc những người khác phải phục tùng vô điều kiện.

Thuyết bình đẳng của Đức Phật đã phản bác những bất công của xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ và còn mang giá trị nhân văn cho đến hôm nay. Con người thông minh hay ngu độn, cao quý hay thấp hèn là do hạnh nghiệp của họ chứ không phải do nơi chủng tính của họ sinh ra, như Đức Phật trả lời người Bà-la-môn thờ lửa Bà-la-đọa-xà trong kinh *Tiện dân* : “ *Chẳng phải nơi sinh ra là tiện dân, cũng chẳng phải nơi sinh ra là Bà-la-môn, bởi do hành vi mà con người trở thành tiện dân, và cũng do hành vi mà con người trở thành Bà-la-môn* ”.

(Trích : *Tư tưởng bình đẳng của Đức Phật – Thích Hoàng Trí – NSGN số 290- 5/2020*)



SỰ KHÁC BIỆT SỰ DU NHẬP VĂN HÓA PHƯƠNG TÂY VÀ VĂN HÓA ẤN ĐỘ ĐẾN ĐẤT NƯỚC TRUNG QUỐC

Phật giáo Ấn Độ giao thoa với văn hóa Trung Quốc, đã không xóa bỏ nền văn hóa Trung Quốc mà nó hòa nhập với văn hóa bản địa,

đã làm giàu thêm văn hóa Trung Quốc không những ngôn từ (đã tạo thêm Trung Quốc trên 5000 từ mới) mà còn phát huy ra rất nhiều nhân tài, hiền triết kiệt xuất nổi tiến trong giới Phật giáo Trung Quốc . Như Thiền tông, Tịnh độ tông, Duy thức tông, Hoa Nghiêm Tông v.v cùng với nhiều đại sư danh tiếng như. Đạo An, Trí Khải, Huệ Viễn, Huyền Trang , thời cận đại các vị cao Tăng như HT Hư Vân, HT Tuyên Hóa, Đại sư Ân Quang v.v. cũng như ở thế tục các danh Nho, các nhà văn, nhà thơ thấm nhuần văn hóa Phật giáo như Lý Bạch, Tô Đông Pha v.v. . Và cũng nâng cao giá trị văn học của Nho gia càng thêm phong phú và thâm sâu hơn. Đã tạo nên Trung Quốc một nét văn hóa đặc thù, có tính thuyết phục đối với các nền văn hóa khác trên toàn thế giới. Có thể nói văn hóa Trung Quốc có một loại chữ viết đặc thù có một không hai so với các loại chữ viết của các dân tộc khác. Loại chữ viết này đã ảnh hưởng sâu đậm đến văn hóa các nước lân cận , như Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mông Cổ v.v..

Đặc trưng văn hóa Trung Quốc là nó có sức đồng hóa rất mạnh. Bất kỳ dân tộc ngoại lai nào dùng vũ lực xâm lược Trung Nguyên, không chóng thì chầy đều bị nền văn hóa phong kiến đó đồng hóa. Những vó ngựa của đoàn quân thiện chiến của Mông Cổ đã từng giẫm nát cả một phần bản đồ thế giới để kiến tạo nên một đế quốc minh mông, nhưng sau khi chinh phục Trung Quốc để lập ra triều Nguyên thì những vó ngựa sắt kiêu hãnh đó dễ dàng bị khuất phục bởi những ngọn bút lông mềm mại, để cả một đế chế hùng cường với những thảo nguyên bát ngát nhanh chóng tan biến trong nghiên mực của nền văn minh Hoa Hạ.

Với bề rộng và bề sâu của nền văn hóa Trung Quốc như thế, nhưng phải đối mặt với nền văn hóa phương Tây, để rồi biến thành văn hóa cổ xưa trở thành một văn hóa có xác không hồn. Văn hóa phương Tây du nhập vào Trung Quốc xóa sạch những gì mọi người dân Trung Quốc cho là thượng đẳng, cao quý, nay trở thành phế thải. Như tôn xưng Đức Khổng Tử là vạn thế sư biểu, với đạo đức luân lý làm người như là Tam cương, ngũ thường, công dung ngôn hạnh. Nay người Trung quốc lại cho những những điều lệ đạo đức ấy làm cản

trở sự phát triển của xã hội hiện nay. Vì thế họ ra sức phá bỏ tận gốc không thương tiếc.

Các nhà học giả Trung Quốc quay lưng với nền văn hóa truyền thống của mình, và cực lực xiển dương tôn sùng văn hóa phương Tây. Ngược lại các học giả phương Tây chán ngán và bế tắc với tư tưởng truyền thống của họ. Họ lại quay lại tìm về tư tưởng phương Đông để giải quyết những bế tắc trong nền tư tưởng của họ. Trong đó có nền văn hóa Phật giáo đã đáp ứng nhu cầu và đem lại sự bình yên hạnh phúc cho tâm hồn họ.

Đúng như lời phát biểu của nhà Bác học Vật Lý Albert Einsten (1879-1955) giải Nobel 1921. Ông nói rằng : Tôn giáo tương lai sẽ là tôn giáo toàn cầu, vượt lên mọi thần linh giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức, đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi phương diện trên, trong cái nhất thể đầy ý nghĩa, Phật giáo sẽ đáp ứng đủ điều kiện đó.

Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với mọi nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại những quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học.

Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao gồm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học.

Tôi là một người không tôn giáo. Nhưng nếu có tôn giáo thì tôi phải là một Phật tử. Vì những gì tôi hiểu biết bây giờ, thì mấy ngàn năm qua kinh Phật đã nói hết rồi.

Những lời Phật dạy suốt trong 49 năm tại thế để lại cho nhân loại một nền văn hóa độc nhất vô nhị sống mãi với thời gian không gian, trên mọi lãnh vực, khoa học, chính trị, kinh tế, học thuật v.v.. Khoa học dù có phát triển đến đỉnh cao đến đâu cũng không thể giải quyết được những khúc mắc nội tâm của con người . Không thể giải quyết những thù hận, đau buồn trong tâm con người, mà chỉ làm tăng thêm

thì có chứ giảm đi thì không hề. Và đằng sau cửa tử bên kia thế giới tâm linh của con người khoa học hoàn toàn bế tắc. Vậy nơi đây chúng ta thấy giá trị của lời Phật dạy cao quý như thế nào.

Khác biệt giữa hai sự du nhập văn hóa Phương Tây và văn hóa Phật giáo giao thoa với văn hóa Trung Quốc cho ta thấy rằng :

Văn hóa Trung Quốc được giao thoa bởi văn hóa Ấn Độ từ những bước chân truyền giáo của các vị sư Ấn Độ và theo chân của những người lái buôn qua lại giữa hai nước Ấn Độ và Trung quốc. Dem lại nét văn hóa hiền hòa, không những không xóa nhòa văn hóa Trung Quốc mà làm tăng thêm giá trị văn hóa Trung Quốc và tạo ra những nhân vật kiệt xuất cả đạo lẫn đời trong giới văn chương qua các thời đại xưa và nay.

Trái lại văn hóa phương Tây du nhập Trung Quốc theo những bước chân của những đoàn quân viễn chinh xâm lược, của những thế lực quân sự phương Tây trong công cuộc thực dân bành trướng, trong thời gian kéo dài hàng thế kỷ. Theo bàn chân của những đoàn quân viễn chinh xâm lược, nền văn hóa phương Tây lan dần đến phương Đông , hình thành nên sự giao thoa văn hóa vĩ đại có thể nói là vô tiền truyệ hậu trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Cuộc giao thoa này mang ý nghĩa khác hẳn cuộc giao thoa giữa hai nền văn hóa Ấn - Trung, khi Phật giáo từ Ấn Độ được truyền vào Trung Thổ. Vì cuộc giao thoa Ấn -Trung đó đã giúp Trung Quốc khai mở thêm những phần ẩn tàng trong cõi tư tưởng ban sơ để làm nảy sinh nào là Hoa Nghiêm tông, Thiền tông v.v.. nào là tinh thần đạo học của Tống Nho, với những nhà tư tưởng lớn trùng điệp này sinh như Trí Khải, Cát Tạng, Chu Đôn Di, Lục Tượng Sơn, Vương Dương Minh..v.v...Cuộc giao thoa đó giống như cuộc hội ngộ giữa Nguyễn Du với Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài nhân, để Tố Như có cơ duyên phát tiết anh hoa mà tựu thành tuyệt tác truyện Kiều.

Thay lời kết

Đất nước Trung quốc với nền văn hóa vĩ đại tồn tại liên tục mấy ngàn năm, vẫn luôn là một trong những cái nôi minh triết của nhân loại, dù trên thế giới hiện nay, hai chữ Trung Quốc thường bị đồng

hóa với những hình ảnh không được mấy tốt đẹp, như tham vọng trong chính trị, lừa đảo trong sản xuất, dối trá trong kinh doanh, dung tục trong ứng xử. Những điển tích thơ mộng trong thi ca, triết học ngày xưa như Lý Trích Tiên ôm trăng chết theo dòng nước. Bá Nha đập đàn bên mộ Chung Tử Kỳ v.v.. chỉ còn là hình ảnh nhạt phai của một thời vang bóng.

Tóm lược trích từ ý của bài “ Cõi đạo phương Đông trước tinh thần duy lý phương Tây ” báo NSGN số 263- 02/2018 tác giả Huỳnh Ngọc Chiến- 213 Trần Cao Vân T/p Tâm Kỳ)



Đất nước Trung quốc với nền văn hóa vĩ đại tồn tại liên tục mấy ngàn năm, vẫn luôn là một trong những cái nôi minh triết của nhân loại, dù trên thế giới hiện nay, hai chữ Trung Quốc thường bị đồng hóa với những hình ảnh không được mấy tốt đẹp, như tham vọng trong chính trị, lừa đảo trong sản xuất, dối trá trong kinh doanh, dung tục trong ứng xử. Những điển tích thơ mộng trong thi ca, triết học ngày xưa như Lý Trích Tiên ôm trăng chết theo dòng nước. Bá Nha đập đàn bên mộ Chung Tử Kỳ v.v.. chỉ còn là hình ảnh nhạt phai của một thời vang bóng.

Bộ triết học sử này ra đời vào giai đoạn / phương Đông phải đối mặt với sự tàn phá khốc liệt của những thế lực quân sự phương Tây trong công cuộc thực dân bành trướng, trong thời gian kéo dài hàng thế kỷ. Theo bàn chân của những đoàn quân viễn chinh xâm lược, nền văn hóa phương Tây lan dần đến phương Đông , hình thành nên sự giao thoa văn hóa vĩ đại có thể nói là vô tiền truyện hậu trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Cuộc giao thoa này mang ý nghĩa khác hẳn cuộc giao thoa giữa hai nền văn hóa Ấn - Trung, khi Phật giáo từ Ấn Độ được truyền vào Trung Thổ. Vì cuộc giao thoa Ấn –Trung đó đã giúp Trung Quốc khai mở thêm những phần ẩn tàng trong cõi tư tưởng ban sơ để làm nảy sinh nào là Hoa Nghiêm tông, Thiền tông v.v.. nào là tinh thần đạo học của Tống Nho, với những nhà tư tưởng lớn trùng điệp này sinh như Trí Khải, Cát Tạng, Chu Đôn Di, Lục Tượng Sơn, Vương Dương Minh..v.v...Cuộc giao thoa đó giống như

cuộc hội ngộ giữa Nguyễn Du với Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm tài nhân, để Tố Như có cơ duyên phát tiết anh hoa mà tựu thành tuyệt tác truyện Kiều.

Còn cuộc giao thoa văn hóa giữa phương Đông với phương Tây từ khoảng đầu thế kỷ thứ 19 lại hoàn toàn khác hẳn. Toàn thể cõi đạo vô ngôn phương Đông- ở đây tôi muốn nhấn mạnh đến nền văn hóa Trung Quốc, vốn luôn Lãng đãng cùng “ cánh bướm Trang Châu” với những phương trời tư tưởng “ huyền chi hựu huyền, ” “ sắc tức thị không, không tức thị sắc” tựa hồ đã chịu một cơn chấn động dị thường, khi đối mặt trước cung điện duy lý đồ sộ của phương Tây với những hệ thống khái niệm cực kỳ phong phú. Sự ưu việt không thể chối cãi của nền khoa học kỹ nghệ Âu Châu trên phạm vi toàn cầu đã tạo ra một thông lộ thênh thang để cho cơn hồng thủy tư tưởng phương Tây tràn vào và nhấn chìm hầu như toàn bộ não trạng của chúng ta vào đại dương duy lý. Các bậc thức giả phương Đông dường như thấy choáng ngợp khi đối mặt với những hệ thống tư tưởng mới mẻ đó, nên họ lúng túng trong quá trình tiếp cận, xem chúng như là cái gì quá ưu việt, tân kỳ.

Đặc trưng văn hóa Trung Quốc là nó có sức đồng hóa rất mạnh. Bất kỳ dân tộc ngoại lai nào dùng vũ lực xâm lược Trung Nguyên, không chóng thì chầy đều bị nền văn hóa phong kiến đó đồng hóa. Những vó ngựa của đoàn quân thiện chiến của Mông Cổ đã từng giẫm nát cả một phần bản đồ thế giới để kiến tạo nên một đế quốc mênh mông, nhưng sau khi chinh phục Trung Quốc để lập ra triều Nguyên thì những vó ngựa sắt kiêu hãnh đó dễ dàng bị khuất phục bởi những ngọn bút lông mềm mại, để cả một đế chế hùng cường với những thảo nguyên bát ngát nhanh chóng tan biến trong nghiên mực của nền văn minh Hoa Hạ. Mấy trăm năm sau, khi người Mãn chiếm xong Trung Quốc để lập nên đế chế Đại Thanh thì cũng bị đồng hóa dần với nền văn hóa bản địa để cho ra đời bộ bách khoa khổng lồ trong lịch sử phong kiến Trung Quốc là Tứ Khố Toàn Thư dưới đời Càn Long, với hơn 800 triệu chữ. Sức thâm hóa mãnh liệt đó giống như “ Hấp tinh đại pháp” của Nhậm Ngã Hành, luôn có khả năng hấp thu nội lực của kẻ địch để biến thành nội lực của bản thân mình. Nhưng khi đối đầu

với tinh thần duy lý của phương Tây thì nền văn hóa Trung Quốc gần như tan hoang tinh thể, nó không những mất đi khả năng đồng hóa vốn có, mà bản thân bị tê liệt và biến tướng “ Hấp tinh đại pháp ” tựa hồ như trúng phải “ Hàn băng chân khí” cực kỳ bá đạo của Tả Lãnh Thiên !

Người ta nôn nóng muốn phá hủy hết những giá trị cũ để mở rộng cửa và mở rộng lòng đón nhận những làn gió phương Tây thổi đến như một làn sinh khí mới, nhằm mong muốn vươn lên tầm cao của thời đại từ phương Đông già cỗi ! Những giá trị cũ bị phá bỏ không thương tiếc. Vì vạn thế sư biểu Khổng Tử bị hạ bệ, Nho giáo bị lên án như một vật chướng ngại, ngăn cản con đường tiến hóa của lịch sử. Những hệ thống tư tưởng sáng sủa của phương Tây với những khái niệm rõ ràng, minh bạch hấp dẫn những não trạng phương Đông vốn chỉ quen với lối suy diễn ồm ồm “ vô khả, vô bất khả”, “ ngã thuyết.... tức phi.... Thị danh...” Ngay các bậc thiên tài thượng trí như Đại sư Vivekananda mà ban đầu còn choáng ngợp trước phương Tây, hướng gì người khác. Chỉ sau khi qua Âu Mỹ diễn thuyết một thời gian, ông mới quay về Ấn Độ, kêu gọi người dân quay về lại với truyền thống tâm linh dân tộc.

Trong khi hầu hết các thức giả phương Đông đều quay lưng với những giá trị phương Đông để vội vã suy tôn những hệ tư tưởng phương Tây thì chính một triết gia lỗi lạc phương Tây là Heidegger lại chỉ ra hiểm họa của “ Hàng băng chân khí” đó. Ta thử đọc một đoạn thức giả Nhật Bản với triết gia Heidegger về ảnh hưởng của văn hóa phương Tây.

Người Nhật : Người ta đã thấy sự thống trị không thể phủ nhận của lý trí Âu châu các ông được khẳng định qua sự thành công của tính duy lý, mà sự tiến bộ kỹ thuật đang phơi bày ra trước mắt từng phút, từng giờ.

Heidegger : Sự mù quáng đó lớn mạnh đến mức người ta không còn khả năng thấy được tiến trình Âu hóa con người và trái đất đã gây tổn hại đến những điều tinh yếu ở tận cội nguồn. Dường như tiến trình đó khiến cho mọi cội nguồn đều trở nên khô cạn.

Tôi muốn dùng lời đối thoại này làm điểm quy chiếu nhỏ khi đọc cuốn sách này, để cùng bạn đọc có dịp suy ngẫm xem về “ tiến trình Âu hóa con người và trái đất đã gây tổn hại đến những điều tinh yếu ở tận cội nguồn” đang diễn ra trên toàn cõi địa cầu trong lĩnh vực tư tưởng, mà Trung Quốc chính là nơi chúng ta có thể cảm nhận rõ nhất, khi nó là quốc gia đầu tiên của châu Á biến thành vùng đất cho sự hoàn tất của tư tưởng phương Tây.

Được du nhập vào từ phương Tây, hết triết thuyết này đến triết thuyết nọ thay nhau chế ngự cõi tư tưởng phương Đông. Rồi đến lượt phép biện chứng đăng quang như một đỉnh cao trong triết học. Nó mê hoặc giới trí thức ở thời kỳ đầu thế kỷ 20, được xem như là câu thần chú “ Vùng ơi, mở cửa ra” để giải quyết mọi bế tắc trong triết học, và mở ra những chân trời bao la cho tư tưởng. Nhưng thực tế lịch sử chứng minh rốt cuộc phép biện chứng, dù duy tâm hay duy vật , cũng chỉ là một hệ thống phương Tây khác. Chúng hoàn toàn không thể giải quyết rốt ráo những vấn đề của tư tưởng và xã hội. Trong quá trình phát triển của lịch sử triết học, không bao giờ có một hệ thống triết học nào phát sinh từ lý tính mà có thể mang giá trị bền vững, dù nó được chống đỡ bất kỳ một thế lực nào. Bởi bản chất của lý tính là mâu thuẫn và xung đột, nên cái trò triết học và sau phủ định triết học trước vẫn mãi mãi diễn ra trong quá trình phát triển lịch sử đúng theo quy luật “ Trường giang hậu lãng thôi tiền lãng”. Trên dòng sông luôn trôi chảy, con sóng sau sẽ xô ngã con sóng trước. Điều đó hoàn toàn thuận với tự nhiên. Phép biện chứng, dù là duy tâm hay duy vật, cũng chỉ là sản phẩm của ngôn ngữ và lý trí, do nhân duyên hòa hợp mà thành, nên cũng như mọi loại triết học duy lý khác, nó cũng chỉ là con sóng nối tiếp bao con sóng trên dòng sông lịch sử, dù ta có cố công thổi phồng giá trị của nó bằng bao nhiêu ngôn từ đẹp đẽ. Nếu có hệ thống triết học nào đó được loài người xem là chân lý thì hẳn đã không còn những cuộc tranh luận về triết học kéo dài hơn mấy ngàn năm, và có lẽ kéo dài cho đến ngày tận cùng của loài người.

MỤC LỤC GIÁO LÝ TẬP 26

THIỆN TÀI ĐỒNG TỬ VỚI CON ĐƯỜNG VẮNG SANH TỊNH ĐỘ TRONG KINH HOA NGHIÊM.....	3
CÁC BẬC THÁNH BIỆT HẠNH ĐỆ NHẤT TRONG THỜI PHẬT TẠI THẾ.....	9
KINH BÁT NHÃ.....	12
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO CÙNG MỘT KHÁT VỌNG GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI CÙNG KHỔ.....	15
HẠNG NGƯỜI THÀNH CÔNG VÀ KHÔNG THÀNH CÔNG TRONG KINH DOANH.....	20
VỮNG TÂM BỀN CHÍ.....	21
GIỚI BỎ TÁT TRONG KINH PHẠM VỠNG VÀ KINH ƯU BÀ TẮC GIỚI.....	22
QUAN NIỆM HIẾU CỦA NHO GIA.....	30
DO DỰ NÓI PHÁP.....	34
THÂN BÌNH VÀ TÂM BÌNH.....	35
TỆ NẠN PHẬT GIÁO THỜI PHONG KIẾN.....	35
ĐỜI SỐNG AN NHÀN.....	37
CHO CON CÁ , CẦN CÂU HAY KIẾN THỨC ?.....	38
CÔNG NĂNG CỦA GIỚI.....	40
TÂM VÔ TRỤ.....	40
CHA LÀ GÌ.....	41
CHA MẸ TÌNH THÂM.....	42
CÔNG TRÌNH DỊCH THUẬT CỦA CƯU MA LA THẬP.....	43
MƯỜI ĐỪNG.....	48
ĐỨC VÀ TÀI.....	48
NGƯỜI CHỒNG GƯƠNG MẪU.....	49
NHỮNG MẪU CHUYỆN CẦN GHI NHỚ ĐÓT SÁCH TÌM CÂU TRẢ LỜI.....	50
DANH LỢI PHÙ DU.....	51
DỤNG CÔNG BẤT THỐI.....	52
CON GÁI TRƯỞNG GIẢ CẤP CÔ ĐỘC ĐI LẤY CHỒNG.....	53
BA LỄ HỘI LỚN TRONG MỘT NĂM.....	53

MƯỜI ĐIỀU THIÊN.....	57
NIỀM TIN VÀO TAM BẢO VÀ LÒNG TỰ TÍN CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ.....	58
PHƯƠNG PHÁP TRÌ DANH NIỆM PHẬT DÙNG TRÀNG HẠT.....	63
TỪ THIÊN.....	66
Ý NGHĨA VỀ GIỚI.....	67
CẦU SIÊU BẠT ĐỘ.....	68
LỄ HỘI VU LAN.....	72
NHÂN NÀO QUẢ NÀY.....	75
ĐƯỜNG ĐI DO TA CHỌN.....	79
CÔNG NĂNG NIỆM PHẬT.....	80
THỬ MỘT LẦN LÀM VỢ.....	80
PHẬN LÀM CHỒNG.....	81
PHÁT BỒ ĐỀ TÂM VĂN DIỄN NGHĨA CỦA THIỀN SƯ TỪ PHONG.....	82
TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ XÃ HỘI VÀ NGUYÊN NHÂN SUY ĐỔI CỦA ĐẠO PHẬT . (Thời Pháp thuộc).....	83
CON NGƯỜI VÀ HÀNH ĐỘNG NHIỆT TÂM THAM GIA NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC.....	92
TỪNG NGHE RẰNG.....	94
HÁM SƠN ĐẠI SƯ KHUYẾN THẾ VĂN.....	95
BÀI THƠ KHUYẾN NGƯỜI ĐỜI CỦA ĐẠI SƯ HÁM SƠN.....	97
BA NGƯỜI BẠN : CHÍ TÔN, CHÍ THÂN VÀ CHÍ ÁI.....	100
PHẬT GIÁO VỚI THỜI ĐẠI 4.0 CÓ GÌ KHÁC NHAU.....	101
NHỮNG LỜI KHUYẾN TẤN TU HỌC “BỒ ĐỀ TÂM VĂN”.....	106
NHỮNG ĐIỂM ĐẶC BIỆT CỦA CÔNG NGHỆ 4.0 VÀ NHỮNG ĐẶC THÙ CỦA PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ.....	113
MƯỜI HẠNH PHỔ HIỀN.....	115
TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG CỦA ĐỨC PHẬT.....	120
SỰ KHÁC BIỆT SỰ DU NHẬP VĂN HÓA PHƯƠNG TÂY VÀ VĂN.....	126